VIÊT-NAM CỘNG-HÒA RÉPUBLIQUE DU VIET-NAM

BỘ LAO Đ**ỘNG** Secrétariat d'Etat au Travail

TẬP-LỤC CÁC BẨN VĂN ÁP-DỤNG BỘ LUẬT LAO-ĐỘNG

Recueil de textes d'application du code du travail

Tập-lục các bản văn áp-dụng bộ luật lao-động

(Án-bản 1962)

Bản tập-lục này để được tu-chính và bò-túc đến ngày 31 tháng bảy năm 1962.

VIỆT-NAM CỘNG. HÒA

BỘ LAO ĐỘNG

TẬP-LỤC CÁC BẨN VĂN ÁP-DỤNG BỘ LUẬT LAO-ĐỘNG

1962 NHÀ IN CÁC CÔNG-BÁO 63, Đường Tự-Đo, 63 Sài-gòn NGHI-ĐỊNH số 32-XL NĐ ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-định thể-thức về nghề cai thấu và về việc phát thể chuyên-nghiệp cho các cai thấu.

Tổng-tương bộ xã-hội và lao-động,

Chiều dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bày năm 1949, tổ-chức và điềuhành các co-quan công-quyền,

Chiều dụ số 2 ngay mông I tháng bảy năm 1949, án dịnh qui chế các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mòng 6 tháng sáu năm 1952, sửa đổi và bồ-túc bởi sắc-lệnh kế-tục, ấn-định thành-phần Chinh-phủ,

Chiều dụ số 15 ngày mông 8 tháng bấy năm 1952 ban-hành hộ luật lao-động Việt-nam và nhất là chương thứ IV (các diệu thứ 61 đến hết 69) của đạo dụ kế trên,

NGHJ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Mực-đích nghị-định này là đề ăn-định thể-thức thi-hãnh điều từ 61 đến hết điều thứ 69 bộ luật lao-động về nghề cai thầu và nhất là về việc phát thẻ chuyên-nghiệp cho các cai thầu và ghi tên những người ấy vào số kiểm-sát.

Điều thứ 2.— Tắt cả các sở hữu-chủ hoặc giám-đốc tráchnhiệm một xí-nghiệp thương-mãi, kỹ-nghệ, hằm mỏ, chuyên
chở kiến-trúc hoặc công-chính, muốn dùng cai thầu phải gửi
đơn đến Ô, thanh-tra lao-động cấp phần đề xin ghi tên người
này vào số kiểm-sát và xin phát cho người ấy một tấm thẻ
chuyên-nghiệp cai thầu.

Điều thứ 3.— Xí-nghiệp xin ghi tên và cấp thể cai thầu: phải làm dơn bằng giấy tờ và ghi rõ những khoản sau đây :

- Tên và họ của người dầu đơn, tức là số-hữu-chủ hoặc giám-đốc trách-nhiệm;
- Hội danh xí-nghiệp và dịa-chỉ hội-quán, chi-diểm, hoặc nơi kinh-doanh;
- Xí-nghiệp làm công việc, nghề nghiệp gi;
- Tên và họ người cai thầu, quốc-tịch, ngày và nơi sinh, và chỗ ở.

Những chứng-chỉ sau dây của người cai thấu phải kèm theo đơn

- Giấy khai-sinh, hoặc nếu không có, giấy chứng-chỉ thay thể;
- Trích-lọc tư pháp lý-lịch:
- Giay chung-chi hanh-liem.

Điều thứ 4.— Thể chuyển-nghiệp của cai thầu, mặt phải sẽ làm theo kiều-mẫu đính-hậu.

Trên mặt trái, phải in nguyên-văn các điều thứ 61, 62, 63, 65 và 66 đoạn thứ nhất bộ luật lao-động.

Điều thứ 5.— Số kiểm-sát đề tại sở thanh-tra lao-động cấp phần, phải in theo cách nào đề đối với mỗi một người cai thầu trong số ấy có ghi tất cả những điều hiện ghi ở mặt phải thể chuyên-nghiệp lại phải có chỗ gián ảnh; không cần đề dành chỗ đề cho người cai thầu ký tên mặt phải thẻ chuyên-nghiệp.

Mối lân ghi tên một người cai thầu vào số kiềm-sát, phải dánh số, dễ ngày và do thanh-tra lao-động ký tên.

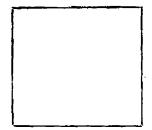
Điều thứ 6.— Việc in thẻ chuyên-nghiệp và số kiềm-sát sẽ do sở thanh-tra lao-động cấp phần phụ-trách, và tồn-phí do ngân-sách dịa-phương đài-tho.

Điều thứ 7.— Sẽ thu một số tiền là một trăm đồng (100) về việc phát thẻ chuyển-nghiệp, do người ký đứng xin, nói ở điều thứ 2 nghị-định này phải chịu.

Thuế này sẽ thu cho quỹ dịa-phương, bảng lệnh thu-ngân tạm-thời của Ô, thanh-tra lao-động cấp phần, lệnh thu-ngân này sẽ do Ô, thủ-hiến địa-phương điều-chính sau.

Điều thứ 8.— Các thủ-hiến địa-phương, tổng giám-đốc ngân-khố, và tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội, chịu trách-nhiệm thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mòng 1 tháng sáu năm 1953 L.2 THĂNG



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

THỂ CAI THẦU

Số thẻ (2).....

Họ và tên	ngı	ròi	đư	Ó.C	cấp	the					•	•		•	-
Quốc-tịch															-
Ngày sinh															
Noi sinh															
Trú-quán														-	
D arang-sy	có	tên	trê	n đ	lày,	de	ġε i	phé	p.	chie	έu	thec	, ch	wor	ρg
thứ IV bộ luật	lac	o-de	'ng.	. la	เก	cai	thă	u c	ho	Ô.			•		
	sở	hữ	u-cl	ıù	hoặ	c gi	ám-	466	: c	ó t	rác	h-nl	niệi	n ()	3)
xí-nghiệp .						ò	tą	i							•
đường					s	ŏπ	hà				•			,	
Cắp (ą:					лg	àv						!	9.	
						-	Γha	-da	tra	lao	-dê	ng			
						G	ý t	ên	và	dór	ıg e	dãu))		

Chữ ký người được cấp thẻ.

¹¹⁾ Chi-dan, Bas, Trung, Nam tùy theo trường-hợp.

⁽²⁾ Số thể này là số ghi vào số kiệm-cat,

⁽³⁾ Gạch bộ chứ không cũn-thiết.

NGHỊ-ĐỊNH số 96-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 22 tháng bảy năm 1960 chỉ-định công-quỹ được thu nhận tiền bảo-chứng của công-nhân.

Bộ-trưởng tài-chánh,

Bo-trường lan động,

Chiều sắc-lệnh số 4-TTP ngay 29 tháng mười năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn-định thành phian Chánh-phủ Việt-nam Côcg hòa;

Chiều dụ số 17 ngày 24 tháng chạp năm 1955 cải-tổ năm hàuh-chámh các $\chi h h n$;

Chiều dụ số 15 ngày mông 8 tháng bày năm 1952 ban-bàish bộ luật lao-động Việt-nam và nhất là diệu 104 luật này;

Chiều nghị-định số 42-XL/NĐ ngày 24 tháng sáu năm 1953 buộc các chủ-nhân phải kỳ-thác tiên hoặn động sản giá-khoản của công nhân gửi vào công quý hay ngàn-hàng

NGHI-BINH:

Điều thứ nhất. — Chủ-nhân nào buộc công-nhân nạp cho mình bảo-chứng bằng tiền mặt hoặc động-sản giá-khoán trong thời hạn I tuần-lễ kể từ ngày thu nhận, phải đem kỹ-thác tiền bảo-chứng này tại quý cung-thác Việt-nam (tại tổng nha ngân-khố) dưới tên người công-nhân-

Ở tỉnh, tiến này có thể nạp tại ty ngân khố để chuyển ngay về quỹ cung-thác.

Điều thứ 2. — Nghị-dịnh này thay thế nghị-dịnh số 42-XL/NĐ ngày 24-6-1953 buộc chủ-nhân ký-thác tiền bảochứng của công-nhân tại các công-quý hay ngân-hàng.

Điều thứ 3.— Đồng-lý văn-phòng bộ tài-chénh và bộ lao-động, tổng giám-đốc ngân-khố và tổng thanh-tra lao-động, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 22 tháng bảy năm 1960

Bộ-trưởng tài-chánh Bộ-trưởng lao-động,
Bộ-trưởng tại phủ Tông-thống HUỲNH HỮU NGHĨA
xử-lý thường-vụ,
NGUYÊN ĐỈNH THUẦN

NGHI-ĐỊNH số 43-XL/NĐ ngày mồng I tháng bảy năm 1953 kê-khai những xí-nghiệp thuộc về các hạng được quyền cho công-nhân luận-phiên nghỉ hằng tuần.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động,

Chiều dụ số 1 ngày mòng 1 tháng bây năm 1949, tồ chức và điềuhành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam.

Chiều du số 2 ngày mông 1 tháng bảy năm 1949, an-định qui-chế các công-sở tại Việt-nam,

Chiều sác-lệnh số 49-CP ngày mòng 6 tháng sản năm 1952, án định thành-phần Chính-phủ và các sắc-lệnh bồ-túc và canh-chỉ về sau,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành đọ dự số 15 ngày mông 8 tháng bày năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng điều thứ 180 của bộ luật dy,

Chiều biên-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 27 tháng tư năm 1953,

Theo đề-nghị của tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội,

NGHI-DINH:

Điều thứ nhất.— Nghị-định này ắn-định những xí-nghiệp thuộc về các hạng kề trong khoản thứ 10 và 11, điều thứ 180 của bộ luật lao-động và các hạng xí-nghiệp khác không kề trong điều thứ 180 nhưng cũng được quyền cho công-nhân luân-phiên nghi hằng tuần, tức là được hưởng ngoại-lệ của nguyên-tắc bắt buộc phải cho tắt cả nhân-viên trong một hằng cùng nghi hằng tuần vào ngày chúa-nhật.

Điều thứ 2.— Các xương kỹ-nghệ hay các hãng thươngmãi kê trong những bảng I, II và III dưới đây đều dương-nhiên dược phép cho công-nhân dùng vào các công việc chi-định rố tàng trong các bảng ấy, luân-phiên nghĩ hằng tuần.

BÀNG I

Những kỹ-nghệ dùng vật-phầm rất mau hư hỏng

Xưởng hay háng	Công việc nào
Hãng mộ thịt súc-vật và các kỹ- nghệ liên-thuộc. Hãng làm bột. Hãng đóng đồ hộp Hãng lột da súc-vật Hãng buôn cá bề tươi Kho chứa đa chưa thuộc. Xưởng chế da lông Xưởng muối cá, phơi cá (hãng làm nước mắm). Hãng thuộc da	Mọi công việc Phơi khô và gạn cặn Mọi công việc Mọi công việc Mọi công việc Ướp da Dầm da Mọi công việc Muối da tươi, rửa da, cạo da, luộc da (máy nước đầu).

BÅNG II

Những kỹ-nghệ nếu ngừng công việc thì vật-phẩm dang chế-tạo sẽ họng hay bị giảm giặ-trị

Xưởng hay hãng	Công việc nào
Xưởng luyện than hằm. Xưởng có cổng việc dùng khí ép. Nhà máy diệtn Háng chế rượu « bia » Xưởng chế-tạo long-náo Kỹ-nghệ đồ gốm Xưởng nung vội, cunent, thạch-cao.	Mọi công việc Mọi công việc Mọi công việc Phơi hay sấy và nung

BANG II (tiếp theo)

Xưởng hay háng	Công việc nào
Xưởng làm than luyện	Trông coi là nung
Xương làm mên da.	Sãy
Xường chế-tạo da láng	Trông coi là hấp
Nhà máy cất và vố rượu	Mọi công việc
Xường chế các chất đề thuộc da và các chất đề nhuộm,	Mọi công việc
Nhà máy nước đá	Mọi công việc
Nhà máy làm gương	Chế và mài, tráng thủy- ngân.
Xưởng cất hắc-in	Mọi công việc
Xưởng cất dầu thạch-não	Mọi công việc
Nghề làm da trắng và da dê	Ngâm da và cạo da
Xường chế ốc xít kêm	Mọi công việc
Xưởng làm giấy, bìa và bột giấy.	Mọi công việc
Nehè làm muối và lọc muối	Trông coi nổi hơi máy móc và cơ-sở làm bay hơi nước và vét muối.
Háng làm xà-phòng (sà-bong).	Mọi công việc
Háng làm đường	Chế và lọc
Háng làm đồ thủy tinh	Việc trông coi các lò nấu, thời thủy-tinh

BÀNG III

Những kỹ-nghệ hay háng khác

Xưởng hay hãng	Công việc nào
Xí-nghiệp làm các công việc tưới, quét, cọ, đồ rác	Mọi công việc Canh gác Mọi công việc Bán hàng Những công việc đo sở y-tế yêu-cầu,
Công việc vét sông	Mọi công việc Giao hàng cần-kíp, canh gác, gác cửa phòng-hỏa, tròng coi bò ngựa dùng vào việc chuyên chở, tầy-uế, tầy độc nhà cửa,
Hãng gửi hàng, chở hàng, đóng	i injenet taj doc ma cua.
hàng	Mọi công việc Công việc phải dùng đến là
Nhà ga-ra	Công việc ga-ra, sửa chữa căn-kíp xe cộ
Xưởng chế-tạo các thứ kim-khí Hằm mỏ	Công việc căn kip Công việc căn kip Việc chụp ảnh (hình) Mọi công việc Công việc căn kip Xây móng trong sông tát cạn, dào giếng, làm bit- tông cốt sắt, đặt những miếng chấn bằng kim khi.
Háng sửa chữa xe cộ	Công việc căn-kíp

BANG III (tiếp theo)

Xưởng hay hãng	Công việc nào
(*) Háng hay sở chuyên chở hành- khách cho các xí-nghiệp vận tải hàng-không và hàng-hải.	Mọi công việc.
(*) Háng lãnh việc chất, đố và chuyển vận hàng-hóa và hành-lý cho cá xí-nghiệp vận-tải hàng-không và hàng-hài.	Những công việc căn làm đề đưa hàng-hóa, hành- lý từ kho, bến lên tàu hay máy bay và từ tàu hay máy bay về kho, bến.
(*) Hặng ký, tải tàu thuyên và máy bay	Những công việc căn-kip.
(*) Hãng sửa chữa tàu thuyên và máy hay .	nt
(*) Háng cung-cấp thực-phẩm, nhiên-liệu và vật-liệu cho tàu thuyên và máy bay	— nt —

Diểu thứ 3. — Đối với các xí-nghiệp dã ghi danh-từ mại công việc » ở ba bảng vừa kề trên, thanh-tra lao-động cấp phần vấn có thể quyết-định tách ra công việc nào đó không cho họ được quyền cho nghi hằng tuần luận-phiên.

Có thể xia tổng thanh-tra lao động xét lại những quyếtđịnh này, và vị này sẽ xét chung-thầm.

Điều thứ 4.— Trong những háng gồm nhiều ký-nghệ cũng làm việc một lượt, quyền cho phép công-nhân luân-phiên nghi hãng tuần chi áp-dụng cho những công việc kế trong ba bảng trên.

^(*) Bortuc do nghị-định số 5-BLD/LD/NĐ ngày 4-1-1962

Điều thứ 5.— Những xí-nghiệp kê trong những bảng trên, trước khi muốn thị-hành lệ nghi hằng tuần luân-phiên, phải báo bằng giấy tờ cho thanh-tra lao-động nơi quản-hạt mình.

Lời báo trước phải gửi bằng cạc bưu-điện, bằng thư không phong hoặc bằng điện-tín, đề con dấu sở bưu-điện chứng-thực ngày gửi.

Phải niêm-yết bản sao hoặc bản dịch bằng Việt-ngữ lời báo trước gửi cho thanh-tra lao-động tại một nơi trong hãng cho ai cũng trông thấy một cách dễ dàng, trong suốt thời-kỳ áp-dụng đặc-lệ này.

Điều thứ 6.— Chủ xí-nghiệp phải giữ một cuốn số nêng đề ghi tên họ công-nhân, thợ hay người học nghề phải theo lệ nghi luân-phiên hằng tuần.

Cuốn số phải ghi ró ngày hoặc phần ngày mà mối người sẽ được nghi.

Phải ghi chép dều dặn hằng ngày vào cuốn số, không được sơ sói chặm trẻ. Ngày nghi của công-nhân, thợ hoặc người học nghề nào dũ ghi trong số, lúc nào cũng có thể sửa đồi lại được, miễn là phải sửa đồi và ghi số trước khi thi-hành. Tuy nhiên, sửa đổi thế nào mặc lòng, không được đề cho công-nhân, thợ hay người học nghề bị mắt ngày nghi mà họ có quyền được hưởng.

Cuốn số phải đề cho các nhân-viên kiềm-tra khám xét và phê-nhân khi họ tới khám xí-nghiệp.

Điều thứ 7.— Tổng thanh-tra lao-động và các thanh-tra lao-động dịa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghi-định này-

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng bảy năm 1953 LÊ THĂNG NGHỊ-ĐỊNH số 44-XL/NĐ ngày mồng 2 tháng bảy năm 1953 ấn-định giá-ngạch tiền lương cho công-nhân ít nhất một tháng hai lần.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động.

Chiều dụ số 1 'ngày mông 1 tháng bày năm 1949, tồ-chức và diềuhành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam,

Chiều dụ số 2 ngày mông 1 tháng bày năm 1949, An-dịnh qui-chế các công số tại Việt-nam,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mông 6 tháng sáu năm 1952, án-dịnh thánh-phần Chính-phủ và các sắc-lệnh bồ-túc và canh-cải về sau,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dụ số 15 ngày mông 8 tháng bảy mãm 1952 của Đức Quốc-trường và riêng điều thứ 119 của bộ luật ấy,

Theo de-nghi của tông thanh-tra lao-động và an ninh xã-hội,

NGHI-DINH:

Điều thứ nhất.— Đối với công-nhân dân ông, dân bà và trẻ con, nếu lương họ lĩnh hằng tháng, không kẻ phụ-cấp gia dình, không quá số bốn trăm phần trăm số lương tối-thiều bảo-dâm cho hạng của họ, dịnh theo diều thứ 110 của bộ luật lao-dộng thì chủ phải trả ít ra là một tháng hai lần.

Điều thứ 2.— Hai kỳ trong tháng, tiền trả không thể cách nhau quá mười sáu (16) ngày, kỳ thứ nhất có thể coi như

tiền ứng trước, tính vào lương, số tiền này phải tương-đương với số lương đã được trong thời-hạn ấy.

Điều thứ 3.— Tổng thanh-tra và các thanh-tra lao-động địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng bảy năm 1953 LÊ THĂNG



NGHI-ĐỊNH số 45-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng bảy năm 1953 ấn-định thể-thức nghỉ hằng tuần trong các nhà máy đốt lửa hay chạy liên-tiếp.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động,

Chiếu dụ số I ngày mòng 1 tháng bảy năm 1949, tồ-chức và diềubảnh các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam,

Chiều dụ số 2 ngày mòng 1 tháng bày năm 1949, án-dịnh qui-chế các công-sở tại Việt-nam,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mông 6 tháng sáu năm 1952, án-định thành-phần Chính-phủ và các sắc-lệnh bồ-túc và canh-chi về sau.

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do đạo dụ số 15 ngày mòng 8 tháng Bây mãm 1952 của Đức Quốc-trường và riêng điều thứ 181 của bộ luật ấy,

Chiều biện-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gắn ngày 27 tháng tư năm 1953,

Theo de nghị của tông thanh-tra lao-động và an-sinh xã-hội,

NGHI-ĐINH:

Diều thứ nhất.— Ngày nghi hằng tuần của chức-viên và thợ chayên-nghiệp làm việc tại các nhà máy đốt lửa hay chạy liên-tiếp và thuộc vào các hạng kê dưới đây, có thể tổ-chức theo cách-thức qui-định ở diều thứ 2 nghị-định này:

1°) Các lò luyện than. Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chay, các thợ bỏ lò, các thợ san than, các thợ nghiên than, các thợ trông nom nhiệt-độ của lò. Nhân-viên chuyên việc thu vớt phó-sản. Các thợ máy phụ-trách các máy phụ-thuộc.

- 2") Các lò nấu kém. Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy. Các thợ chất quặng và lình và nồi và dố kém ra, các thợ trộn quặng, thợ xúc than.
- 3°) Các lò chay hay không chạy liên-tiếp de rang quặng hay chế-tạo xi-măng và vôi. Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy và trông coi máy nấu.
- 4") Các lò nung, nướng quặng hay sấy than. Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy.
- 5°) Các xưởng làm gương (kiến) và đô thủy-tinh. Nhân-viên phụ-trách việc nấu và coi lò, việc đô gương và việc cắt.
- 6') Các lò dốt liên-tiếp trong kỹ-nghệ đồ gốm. Nhân-viên giữ việc cho máy chạy và các thợ nấu.
- 7") Các xưởng làm giấy và giấy bỏ.i Thợ coi máy tước vỏ, thợ điều-khiền naấy lọc, thợ chế màu, thợ pha trộn, thợ coi máy giấy và thợ sấy.
- 8") Các sở xe diện.
 (các nhà máy phát điện)
 Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy, các thợ
 coi động-cơ, các thợ đốt máy.
- 9°) Kỹ-nghệ chế-tạo và đóng ống hơi đặt thắp đền và dưỡng-khí (chế-tạo và cho vào ống). Mọi hạng thợ và chức-viên cần-thiết.
- 10°) Các nhà máy dùng men cất rượu và các nhà máy rượu. Mọi hạng thợ và chức-viên cần-thiết.
- 11°) Các nhà máy rượu bia và nước đá. Các giám-thị và thợ phụ-trách việc dốt và coi các máy và máy chế khí than.
- 12°) Các nhà máy điện trung-ương và các nhà máy bơm nước để dẫn nước cho công-chúng dùng. Các giám-thị và thợ phụ-trách việc cho máy chạy, các thợ coi động-cơ, các thợ đốt máy.

Điều thứ 2.— Theo đóng diễu-kiện họn-dịnh nói ở diễu trên, tại các nhà máy đốt lửa hay chạy liên-tiếp, ngày nghi hằng tuần có thể rút xuống mưới sáu (16) giờ trong hai (2) tuần-lễ liên-tiếp, nhưng đến tuần-lễ sau phải đủ 24 giờ.

Sẽ phải bù trong mối kỳ ba (3) tháng số giờ nghi hằng tuần bị mất do việc áp-dụng qui-tắc nói trên, bằng một số ngày nghi tương-đương cho từng người thợ hay chức- viên bị thiệt.

Điều thứ 3.— XI-nghiệp nào muốn áp-dụng các khoản qui-định trong điều thứ 2 trên đây, phải báo trước bằng giấy tờ cho thanh-tra lao-động nơi quản-hạt.

Lời báo trước phải gửi bằng một tấm thẻ bưu-điện, hoặc một bức thư không phong hoặc một điện-tín, dễ con dấu sở bưu-điện chứng thực ngày gửi.

Phải niêm-yết bản sao hoặc bản dịch ra tiếng Việt lời báo trước gửi cho thanh-tra lao-động tại một nơi trong hãng cho ai cũng trông thấy ró ràng, trong tắt cả thời-kỳ áp-dụng đặc-lệ này.

Điều thứ 4.— Khi áp-dụng các khoản qui-dịnh trong diều thứ 2, chủ xí-nghiệp, giám-đốc hoặc quản-lý phải lập một cuốn số riêng và ghi vào đây tên họ chức-viên hay công-nhân liên-hệ, và nghề nghiệp của họ.

Cuốn số phải chỉ ró ngày và giờ nghỉ hằng tuần của mối người và những ngày nghỉ bù.

Cuốn số phải để sắn sàng cho nhân-viên kiểm-tra khám xét, các nhân-viên này khi tới khám sẽ phê-nhận.

Cuốn số này có thể đóng chung với cuốn số nói ở diễu thứ 5 bản nghị-định ấn-định các loại xí-nghiệp được phép cho công-nhân nghi hằng tuần luân-phiếe.

Điền thứ 5.— Tổng thanh-tra lao-động và các thanh-tra lao-động địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Shi-gha, ngày mồng 7 tháng bèy năm 1953 LÊ THĂNG

NGHI-ĐỊNH số 46-XL/NĐ ngày 16 tháng bảy năm 1953 ấn-định điều-kiện thành-lập, giữ cho đủ vệ-sinh và giám-thị các phòng cho trẻ bú tại các xí-nghiệp tư.

Tổng-trưởng bộ y-tế và tổng-trưởng bộ xá-hội và lao-động,

Chiều dụ số 1 ngày mông 1 tháng bày năm 1949, tổ-chức và điềuhành các cơ-quas công-cộng tại Việt-nam,

Chiền dụ số 2 ngày mông 1 tháng bày năm 1949, ás-dịnh qui-chế các côn; sở tại Việt-nam,

Chibu sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, ắn-định thành-phần Chính-phủ và các sắc-lệnh bồ-túc và canh-chỉ về sau.

Chiên bộ luật lao-động ban-hành dụ số 15 ngày mông 8 tháng bày năm 1952 của Đức Quốc-trường và riêng đoạn thứ VII, chương thứ X của bộ luật ấy,

Theo đồ nghị của tổng giám-đốc y-tế và tổng thanh-tra loo-động và sa-ninh xã-hội,

NGHI-ĐINH:

Tiết thứ nhất.— Về các phòng chính cho trẻ bú

Điều thứ nhất.— Phòng cho trẻ bú định nơi điều thứ 197 và 198 của bộ kuật lao-động phải có đủ những điều-kiện sau này:

- a) Cách biệt với mọi phòng làm việc;
- b) Có dù nước trong sạch dùng trong việc bếp núc hoặc ở gần một nơi có cung-cấp thứ nước này;
- c) Có một phòng tiêu đúng qui-tắc vệ-sinh;
- d) Có dù ghế ngôi đề tiên việc cho bú;
- e) Phải được giữ gìn sạch sẽ luôn luôn;
- f) Phải có một mực ôn-độ vừa phải theo đúng điều-kiện vê-sinh.

Ngoài ra, trong các hãng phải tuần theo các qui-tắc vệ-sinh đặc-biệt định nơi điều thứ 220, đoạn thứ 2, của bộ luật lao-động, phòng cho trẻ bú phải cách biệt hằn với các phòng dùng vào các công việc nguyên-cớ của các qui-tắc đặc-biệt. Sự cách biệt phải xếp dặt thể nào đề tránh được hần ảnh-hưởng của những nguyên-nhân độc hại hoặc nguy-hiềm đã khiến phải đặt ra những qui-tắc đặc-biệt ấy.

Điều thứ 2.— Trẻ con chỉ có thể ở trong phòng cho bứ trong thời gian căn-thiết để bú thôi.

Không đứa trẻ nào hay người mẹ nào mắc, hoặc có vẻ mắc bệnh truyền-nhiễm được vào phòng cho bú. Phải dùng những biện-pháp đề cho các người mẹ khi tới cho bú, không thể gây nguy-hiểm do sự truyền-nhiễm.

Tiết thứ II.— Về phòng trú đậu

Điều thứ 3.— Nếu chủ-nhân có sáng-kiến muốn lập phòng cho trẻ bú, dồng thời có thể dùng làm phòng trú đậu đề các người mẹ gửi con ở dấy trong giờ làm việc, thì phòng ấy, ngoài các điều-kiện qui-định trong diều thứ nhất, còn phải lập theo các qui-tác định ở tiết này.

Điều thứ 4.— Phòng phải cao ít nhất là 3 thước kẽ đến trần nhà. Phòng phải có, cho mỗi đứa trẻ, một diện-tích ít nhất là 3 thước vuông và một khối không-khí là 9 thước khối.

Những phòng dùng vào việc này, trước khi ban-hành nghịdịnh này, kích-thước có kém hơn cũng được, nhưng không bao giờ số khối không-khi có thể dưới 8 thước khối cho một đừa trẻMột phòng không thể chứa quá hai mươi (20) cái nởi. Tuy nhiên, khi số trẻ thình lình vượt quá số ấy, giám-đốc ytế dịa-phương có thể tạm cho phép nhận số thừa được.

Khi có nhiều phòng chứa trẻ tiếp-cận, phải có một phòng chung đề qua lại và vào các phòng có trẻ con.

Điều thứ 5.— Mối phòng đều phải thật thoáng-khí và có cửa số hoặc cửa có khuôn quay trông thẳng ra ngoài.

Phải có đủ ánh sáng.

Điều thứ 6.— Không phòng nào được thông thầng xuống nhà tiêu, lỗ cống, chậu rác, nơi chứa nước dơ, hay nói chung là thông ra các nơi có những hơi độc hại xông lên.

Điều thứ 7.— Đất trong phòng phải lát gạch hoặc tráng ciment. Phải cọ rửa hoặc bằng nước, hoặc bằng bàn chải, hoặc bằng khăn ước, hoặc bằng máy hút bui, tùy theo nên nhà.

Tường phải trát bằng một chất gì đề chùi rửa dễ dàng hoặc phải quét vôi. Phải quét vôi lại khi không còn được sạch sẽ. và ít ra một năm phải quét lại một lần. Phải trát hoặc quét những phòng ấy bằng màu nhạt sáng sủa.

Điều thứ 8.— Phải luôn luôn lau chùi hoặc hút bọi đề giữ gìn sạch sẽ các phòng và đồ đạc. Hằng ngày phải lau chùi, trước khi mở cửa cho trẻ con tới.

Điều thứ 9.— Chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp phải cấp cho mối đứa trẻ một cái nối và các đồ phụ-tùng ở nói. Đồng thời cũng phải cấp đủ khăn lốt đề trẻ con thay đổi mỗi khi cầu.

Điều thứ 10.— Mỗi phòng phải có một cổ nhân-viễn chuyên-môn, hoàn-toàn là dàn bà, và dủ đề trồng nom trẻ.

Nhân-viên này phải giữ gìn trẻ con cho thật sạch sẽ.

Điều thứ 11.— Mỗi phòng hay tắt cả những phòng giữ trẻ trong xí-nghiệp phải có :

1°) Một cuốn số ghi tên, họ và ngày sinh của mối đứa trẻ, tên, họ, dịa-chỉ và nghẽ nghiệp của người mẹ, ngày nhận trẻ, kiểm-chứng đã trồng đậu, tình-trạng sức khỏe của đứa trẻ khi mới nhận hay khi tái-nhận;

2°) Một cuốn số ghi tên những đứa trẻ tới hằng ngày.

Điều thứ 12.— Phòng hay tắt cả các phòng giữ trẻ trong xí-nghiệp phải có một y-sĩ trông nom, do chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp chỉ-định. Chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp phải cho viên đại-điện thành-phố hay tỉnh của giám-đốc y-tế địa-phương, và thanh-tra lao-động biết tên cùng địa-chỉ của y-sĩ ấy.

Y-sĩ phải khám mỗi phòng ít ra là mỗi tuần-lễ một lần. Y-sĩ sẽ ghi những nhận-xét vào cuốn sỗ nói ở đoạn hai diều thứr 11.

Điều thứ 13.— Chỉ được cho vào phòng những trẻ còn bố. Trong trường-hợp sữa người mẹ không đủ nuôi con, thì phải cho đứa trẻ ăn thêm cho đủ no, y theo lời chỉ-dấn của y-sĩ đã định ở điều thứ 12.

Chủ-nhân cũng phải trù-liệu những phương-tiện hâm nóng thức ăn cho trẻ ăn thêm cho dù no.

Điều thứ 14.— Không được nhận vào phòng một đứa trẻ nào mắc hoặc có vẻ mắc bệnh truyền-nhiễm.

Không được giữ lại trong phòng những đứa trẻ, sau khi được nhận, tỏ ra mắc bệnh truyền-nhiễm.

Điều thứ 15.— Nhân-viên trong phòng phải giữ mình thật sạch sẽ.

Phải thi-hành những biện-pháp đề không người nào có thể là nguyên-nhân truyền-bệnh, được vào phòng.

Điều thứ 16.— Không người nào được ngủ đêm trong một phòng mà sáng ngày sẽ dùng làm nơi cho trẻ trú đậu.

Ban đêm, tất cả những đồ ở nơi ăn nằm phải xếp dọn thế nào cho được thoáng-khí.

Điều thứ 17.— Mỗi khi người mẹ vào cho con bú, nhânviên trong phòng phải dưa cho người đó mặc một tấm áo khoác ngoài. Mỗi người mẹ phải có một tấm áo khoác dùng nêng về việc này. Phải đề sắn sàng nước nóng, khăn riêng và xà-phòng cho các người mẹ dùng.

Điều thứ 18.— Dụng-cụ và khẳn áo kề trong các điều thứ 9 và 17 phải được giữ gìn cần-thận và phải luôn luôn sạch sẽ.

Điều thứ 19.— Tiền công y-sĩ và các nhân-viên của phòng, cùng những chi-phí về sự cung-cấp, giữ gìn, dụng-cụ và mọi thứ khăn áo định ở những điều thứ 9 và 17, đều do chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp phải chịu.

Tiết thứ III.- Qui-định chốt

Điều thứ 20.— Nếu cần, thủ-hiến phần sẽ ắn-định cho địa-hạt thuộc quyền mình, những chi-tiết thi-hành nghị-định này.

Điều thứ 21.— Thủ-hiến các phần, tổng giám đốc y tế và tổng thanh-tra lao-động và an ninh xã-hội, chiều nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng bảy năm 1955 LE THẮNG

Chiều và đồng ý Tổng trường bộ y tế, TÂN HÀM NGHIỆP

NGHỊ-ĐỊNH số 55-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng tám năm 1953 ấn-định thế-thức áp-dụng bộ luật lao-động về việc khai xí-nghiệp, số chủnhân và số trả lương.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động,

Chiều dụ số 1 ngày mông 1 tháng bây năm 1949, tồ-chức và điềuhành các co-quan công-cộng tại Việt-nam,

Chiều dụ số 2 ngày rường 1 tháng bây năm 1949, ấn-địah qui-chế các công-số tại Việt-nam,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mông ố tháng sáu năm 1952, In-dịah shành-phần Chinh-phủ và các sắc-lệnh bề-túc và canh-chỉ về sau,

Chiều bộ luật lao động ban-hành dụ số 15 ngày mồng ở tháng bày săm 1952 và riêng các đoạn thứ phất và thứ 2, chương thứ X, c**àng diễu** thứ 122 của bộ luật ấy,

Chiều biện-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-văn lao-động quốc-gia ngày 29 tháng tư năm 1953,

Theo đề nghị của tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xi-hội,

NGHL-DINH:

I.— Về việc khai xí nghiệp

Điều thứ nhất.— Phảm người nào tính mươn nhân công, bất luận nhiều ít, dùng trong một xí nghiệp kỹ nghệ, khoáng-sản, thương mãi hay tiêu-công nghệ hay trong một nghề tụ-do, đều buộc phải làm tờ khai trước với thanh-tra lao động quản-hạt.

Điều thứ 2.— Tò khai làm theo dúng kiểu mẫu phụ-đính vào nghị-dịnh này và phải kế rõ:

- 1) Hộ:-danh của hãng;
- 2 · Tên, họ và quốc-tịch người đứng khai, phải ghi rõ người đứng khai là chủ-nhân hay quản-lý chịu tráchnhêm của hãng;
- 3 Diarchi của người đứng khai ;
- + Dia-sở của hãng;
- 5 Tính-chất dích-xác của kỹ-nghệ ngành thương mãi hay nghệ nghiệp;
- 6) Số công-nhân và cách phân-phối họ ra từng hạng;
- Nếu có, tính-chất công việc và thời-gian làm việc của dàn bà và trẻ con dưới mười tám (18) tuổi;
- 8) Nếu có, tính-chất và trọng-lực của động-lực và máy móc có động-cơ dùng trong hãng;
- Lòi ghi chứng-nhận đích-xác, ngày tháng và chữ ký của người đứng khai.

Điều thứ 3.— Phải làm lại tờ khai trong những trườnghợp sau đây:

- 1°) Nếu xi-nghiệp đã thôi dùng công-nhân trong sáu (6) tháng trở lên, nay lại tính dùng;
- 2°) Nếu xí-nghiệp dang có công nhân làm việc, bống đòi chủ-nhân;
- 3") Nếu xí-nghiệp dang có công-nhân làm việc thiên tới một địa-sở khác hay là mở hoặc cải-cách lại, khiến có sự thay dồi trong kỹ-nghệ, thương-mãi hoặc nghề nghiệp dang làm;
- Nếu xí-nghiệp vốn không dùng dàn bà và trẻ con dưới mười tám (18) tuổi, nay mới tính dùng;
- 5") Nếu xí-nghiệp vốn không dùng động-lực và các máy móc có động-cơ, nay mới tính dùng.

Điều thứ 4.— Phải gửi hai bản tờ khai hoặc :

- -- Tới thẳng cho thanh-tra lao-động quản-hạt;
- Bằng thư buu-điện bào-dâm cho thanh-tra lao-động quân-hạt.

Trong cả hai trường hợp, một bản sẽ gửi trả lại cho người kian sau khi đã ghi tiếp nhận và để ngày tháng tiếp nhận. Phải việt trình bản gửi trá lại này mỗi khi công chức hoặc nhân viên thuộc sở lao-động và an-ainh xã-hội yêu-cầu, y theo chương thứ XIV của bộ luật lao-động.

Điều thứ 5.— Các hãng hiện đã có cũng sẽ phải làm tờ Viai y như nói ở điều thứ 2 và theo những diều-kiện đã định nơi điều thứ 4, trong hạn ba (3) tháng, kể từ ngày ban-hành nghị-định này.

Nếu đã có làm tờ khai theo luật-lệ hồi trước, cũng không được miễn trừ việc làm tờ khai theo như đã định nơi đoạn trên đầy.

II.— Về số chủ-nhân

Điều thứ 6.— Số nhữ-nhân nói ở điều thứ 158 bộ luật lạođộng ít nhất phải lớn bằng cuốn vở học-trò khỏ: 220 ly x 167 ly.

Y theo diễu thứ 158 trên, cuốn số phải gồm ba phần như sau:

Phần thứ nhất ghi những chi-tiết về nhân-viên và khếước lao-động của tất cả công-nhân làm trong xí-nghiệp;

Phần thứ hai: các chỉ-dấn về công việc làm, tiền lương và ngày nghĩ.

Phần thứ ba: các phê-nhận, lệnh bắt buộc và những Điều nhận xét của thanh-tra lao-động.

Điều thứ 7.— Tùy ý chủ nhân, ba phần số có thể:

- a) Hoặc đóng thành một cuốn, mỗi phần có cài dấu:
- Hoặc đóng thành ba cuốn riêng: mối cuốn là một trong ba phần của số.

Trong trường hợp theo cách b) và nếu có thỏa thuận trước với thanh-tra dịa phương, có thể thay thế các cuốn về

phần thứ nhất và phần thứ hai bằng những thẻ riêng biệt cho từng người, théo ra cho vào được, và xếp cho có thứ-tự.

Điều thứ 8. — Phần thứ nhất phải gồm những điều chidẫn sau này về từng công-nhân một:

- 1°) Tên, họ, dàn ông hay đàn bà, quốc-tịch, ngày tháng và năm sinh (')
- 2) Chuyên về nghẽ gì;
- 3') Hình-thức khế-ước, ghi rõ là khầu-ước hay có giấy tờ có thời-hạn hay không thời-hạn;
- 4") Nơi mướn, nếu chủ-nhân có chịu tiền cho công-nhân đi từ nơi mướn tới nơi làm việc thì phải ghi rố;
- 5") Có cộng đồng khế ước hay tổng qui lao động;
- 6") Ngày nhận việc;
- 7°) Ngày thôi việc.

Điều thứ 9.— Phần thứ hai phải gồm những điều chỉ dẫn cau này về từng công nhân một:

- 1°) Tên và họ;
- 2') Công việc làm hay chức-vụ trong hãng;
- 3°) Lương bồng, phân biệt rõ:
 - Lurong chính-thức;
 - Phụ-cấp gia-đình;
 - Tiền thường;
 - Ngoại-phụ.
- 4') Ngày và thời-gian nghi hằng năm lần cuối cùng.

Điều thứ 10.— Các điều chỉ-dẫn nói nơi điều thứ 8 và 9 trên đây phải được ghi đều đặn vào cuốn số và không được sơ sót chậm trễ đề lúc nào cũng bày tỏ tình-trạng công-nhân một cách đích-xác.

Điều thứ 11.— Phần thứ ba dành cho các công chức hoặc nhân-viên sở thanh-tra lao-động, khi tới khám xét hần, phải biên ghi các diều chỉ-dẫn hữu-ích, nhất là:

^(*) Sun doi do nghị-dịnh số 115-BLD/LD/ND ngày 5-11-1958.

- 1°) Tên, họ chức-vị của công-chức hoặc nhân-viên tới khám xét:
- 2") Ngày khám xét;
- 3°) Những diễu nhận-xét khi khám xét:
- 4°) Nếu có, những lời cảnh-cáo, hay bắt buộc chủ-nhân hay những biện-bản đã lập ;
- 5°) Chữ ký của công-chức hay nhân-viên ấy.

III.— Về số phát lượng

Điều thứ 12.— Nếu đã thòa-thuận trước với thanh-tra lao-động quản-hạt có thể giữ số phát lương định nơi diễu thứ 122 bộ luật lao-động bằng cách ghi chép số tổng-cộng lương đã trả theo những tờ trả lương chung làm đúng với những chi-dẫn ở phần thứ hai cuốn số chủ-nhân nói ở điều thứ 9 trên đây.

Trong trường hợp này phải đính những tờ trả lương chung vào số phát lương và giữ đến khi nào không cần đến số này nữa.

IV.- Qui-định sau hết và công-thức thi-hành

Điều thứ 13.— Thanh-tra lao-động chỉ có thể thuận cho các hãng dùng ít nhất là một trăm (100) công-nhân giữ số chủ-nhân và số phát lương theo cách-thức chỉ-định ở các điều thứ 7 và 12 trên này.

Đối với các hãng gồm có nhiều đại lý hay chi nhánh thì về việc áp dụng nghị dịnh này phải coi mỗi đại lý hay chi nhánh như một hãng tự trị.

Điều thứ 14.— Các thủ-hiến các phần, tổng thanh-tra và các thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 7 tháng tém năm 1953 LÊ THĂNG

KIÈU MẤU

TÒ KHAI CÁC XÍ-NGHIỆP

Hội-sở						•					•
	cùa	chů-	nhâ	in		•			•		•
	•	•	•	•				•			•
Tên, họ, quốc∙tịch	,				po	ŘС					
	c ủa	quar	ıdý	•		•			•		•
,	į.	•	•		•	•	•	•			•
Dia-chi của người đứn	ng khai	i .				•	•	•			•
Dia sở của xí-nghiệp.		•	•	•			•		•		•
Tính-chặt dích-xác của nghề nghiệp	ký ng	hê.	thur •	odg	-mi	i be	,	ůa ,		•	•
		=				_					_
			Công-nhân	Việt-nam	Công-nhân	Pháp	Công-nhân	Trung-hoa	Công-nhân	ngogi-kiệu	Khác
력 / m^;;;;;;		J			<u> </u>	_					_
№ (tuòi (l										
viên dưới m	urời (l tuổi (l	Vam Vữ									

Kiều mẫu tở khai các xí nghiệp (tiếp theo)

		Công-nhân Việt-nàm	Công-nhân Pháp	Công-nhân Trung-Hoa	Công-nhân ngoại-kiều khác
	Thợ trên mười (Nam chuyên- môn và) chuyên- nghiệp dưới mười (Nam				
E	tám tuổi (Nữ trên mười (Nam tám tuổi (Nữ Thợ phụ dưới mười (Nam tám tuổi (Nữ				
Số công - nhán	Phu trên mười (Nam Phu tám tuổi (Nữ chuyện nghiệp dưới mười (Nam tám tuổi (Nữ				
	Phu trên mười (Nam không chuyên dưới mười (Nam nghiệp tám tuổi (Năm				
	Học nghề dưới mười (Nam tám tuồi (Nữ dưới mười (Nam tám tuồi (Nữ			 	
	Tổng cộng				

Tở khai xí-nghiệp trên đây đã được sửa đôi theo bản cải-chính số 59-XL/NĐ ngày 25-9-1953.

Chú-thích Thọ dàn ông hay dàn bà chuyên-môn hay chuyên-nghiệp, là những người thọ làm một công việc mà một người thọ khả-năng trung-bình phải tập nghệ ít nhất là 12 tháng mới có thể làm được.

Tính-chất công việc và thời-gian làm việc của đàn bà và trẻ con:

Chú-thích (nếu có, ghi rõ ngày đã làm tờ khai trước).

Tôi, ký tên dưới đây, là chủ-nhân (hay quản-lý) hãng trên, xin tuyên-thệ mà chứng-nhận các chi-tiết trong tờ khai này là dích-xác.

Tại. . . , ngày. 195 Chữ ký của người đứng khai NGHI-ĐINH số 6-BLĐ/LĐ/NĐ ngày mồng 4 tháng giêng năm 1962 thâu-hồi nghị-định số 56-XL/NĐ ngày 8-8-1953 ấn-định những kỹ-nghệ tạm-thời được dùng công-nhân dàn bà và thiếu-niên làm việc ban đêm.

Bộ trưởng lao-động,

Chiều sắc-lậnh số 124-TYP ngày 28 tháng năm năm 1961 án định thành-phần Chánh-phù;

Chiču sác-lệnh số 31-XLN ngày 19 tháng chín năm 1949 in-dịnh chức-chường bộ-trường lao động;

Chiều dụ số 15 ngày mông 8 tháng bảy năm 1952 ban-hành Bộ luật Iao-động và riêng đoạn thứ V, chương thứ X ;

Sau khi hòi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia :

Theo de-nghị của tông thanh-tra lao-động và an-ninh xá-hệi,

NGHI-BINH:

Dieu thứ nhất. — Nay thâu-hồi nghị-định số 56-XL/NĐ ngày 8.8.1953 ấn-định những kỹ-nghệ tạm-thời được dùng công-nhân dàn bà và thiếu-niên làm việc ban đếm.

Điều thứ 2.— Tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xãhội và các thanh-tra lao-động đô-thành và các tinh, chiều nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

> Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng giêng năm 1962 HUNNH HỮU NGHÍA

NGHỊ-ĐỊNH số 58-XL/NĐ ngày mồng 10 tháng tám năm 1953 ấn-định chi-tiết áp-dụng các ngoại-lệ về ngày nghỉ hằng tuần trong mấy hạng xínghiệp và kỹ-nghệ.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lạo-động,

Chiều dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bây năm 1949, tồ-chức và điềshành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam,

Chiều dụ số 2 ngày mòng I tháng bày năm 1949, tổ-chức qui-chế các công-sở tại Việt-nam,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mòng 6 tháng sau năm 1952 án định thành-phùn Chinh-phù và các sắc-lệnh bò túc và canh-cái vở sau,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bày năm 1952 của Đức Quốc-trường và riêng về các điều thứ 189, 190, 191 của bộ luật ấy,

Chiều biên-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 26 tháng tư năm 1953,

Theo de-nghị của tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xá-hội,

NGHJ-DINH:

Điều thứ nhất.— Theo dúng các qui-định trong diều thứ 189 bộ luật lao-động tại các kỹ-nghệ sau đây, những ngày bắt buộc phải ngưng việc vì thời-tiết bắt-thuận, có thể bù vào các ngày thường làm việc, mỗi ngày hai giờ là cùng, và, trong vòng nửa tháng, mười sáu giờ là cùng, hoặc bù vào ngày nghi hằng tuần thì chi được bù hai ngày trong vòng nửa tháng là cùng:

Xí-nghiệp công-tác (công việc bên ngoài tại các côngtrường):

Nhà máy gạch;

Hầm đá:

Công việc vét sông;

Đóng và sửa tàu (công việc bên ngoài tại các trường sở);

Đóng hộp trái cây, rau và cá;

Làm nước mắm, khi hãng tự cung-cấp lấy nguyên-liệu;

Hầm mỏ:

Sở làm muối :

Kề là thời-tiết bất-thuận khi nào thời-tiết bất-thường hay lụt lội khiến cho công việc trở nên nguy-hiềm hay bất-khả đối với sức khỏe và an-ninh của công-nhân, hoặc đối với bản-chất hay kỹ-thuật của công việc làm.

Điều thứ 2.— Trong các hãng kề ở điều trên, chủ xínghiệp, giám đốc hay quản lý khi vì thời tiết không thuận phải ngừng việc và muốn hưởng qui định của điều thứ nhất trên thì nội ngày đó, phải báo bằng giấy tờ cho thanh tra lao-động hay chánh sở mà nơi quản hạt biết và đồng thời chỉ rõ số người phải ngưng việc và công việc của những người này thuộc về nghề nào.

Ngoài ra, chủ xí-nghiệp, giám-đốc hay quản-lý cũng phải báo bằng giấy tờ, trễ nhất là từ bữa trước, cho các nhà chứcquyền trên hay những ngày nghĩ hằng tuần sẽ hủy bỏ đề bù vào những ngày ngưng việc.

Điều thứ 3.— Các kỹ-nghệ trong năm chỉ làm việc có vài thời-kỳ có thể được thanh-tra lao-động cho phép bất-thường đình-chỉ sự áp-dụng ngày nghì hằng tuần cho công-nhân, cứ hai tuần, bỏ ngày nghì một tuần, theo đúng điều thứ 190 của bộ luật lao-động, là những kỹ-nghệ sau đây;

Đóng đồ hộp trái cây, rau, cá;

Làm nước mắm:

Làm đường và cất rượu mía:

Khách-san, tiệm ăn, quán cơm và nhà tắm tại các nơi tắm biến, nghi mát hay durlịch;

Kỹ nghệ xây nhà;

Hàm đá:

Lò gach:

Tha bè gố (cây);

Sở ruộng muối và sở lọc muối;

Xưởng chế tạo đồ chơi trẻ con.

Tắt cả những kỹ-nghệ mà công việc có mục-địch gìn giữ an-ninh, vệ-sinh hoặc công-ích.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động còn có thể chiều theo để-nghị của thanh-tra lao-động phần cho phép các kỹ-nghệ không liệt-kê ra trên đây, được hưởng ngoại-lệ về ngày nghi hằng tuần.

Điều thứ 4.— (*) Những ký nghệ dùng những chất mau hư hỏng và có thể được thanh-tra lao-động chiều theo điều thứ 190 bộ luật đặc biệt cho phép hoàn việc thi hành luật nghi hằng tuần là những ký-nghệ sau đây:

Ký nghệ làm bánh dùng bơ tươi;

Kỹ-nghệ làm bánh mì;

Ký-nghệ rượu bia;

Kỹ nghệ bán thịt;

Ký nghệ cất rượu;

Lam da lông :

Đông hộp trái cây, làm mứt, thịt, cá, rau, trêng (hột gà, hột vịt) đồng hộp;

Làm vòng hoa tươi đấm tang;

Xưởng chế dàn bạch ;

Bán hoa (bông):

Khách-san, tiệm ăn, quán cơm;

In màu trên hàng ni, chuội trắng, nhuộm và in màu các thứ sọi len, bộng và lụa dùng để dệt hàng:

^(*) Đã được sửa đời theo phụ-lục số [I-XL/NĐ ngày 23-3-1954.

Hãng sửa chữa cần-kíp tàu thủy, các máy có động-cơ, xe hơi và máy bay;

Ruộng muối và sở lọc muối.

Điều thứ 5.— Chủ xí-nghiệp, giám đốc hoặc quản-lý nào muốn đình-chỉ việc nghi hằng tuần theo điều thứ 3 và 4, phải báo cho thanh-tra lao-động hoặc chánh sở mỏ quản-hạt, ít nhất là bảy mươi hai (72) giờ trước khi bắt đầu làm việc vào ngày nghi hằng tuần, trừ trường-hợp bất-khả-kháng.

Lời báo trước phải gửi bằng các bưu-điện. bằng thư không phong-bì hoặc bằng điện-tín, đề con dấu sở bưu-điện chứng-thực ngày gửi.

Ngoài ra, chủ xí-nghiệp, giám-đốc hoặc quản-lý còn phải báo bằng giấy tờ cho các nhà chức-quyền trên biết rõ hoàn-cảnh, nguyên-nhân của sự đình-chỉ việc nghỉ hằng tuần và phải ghi rõ những chức-viên và công-nhân không được nghỉ cùng loại nghề nghiệp của họ.

Nếu thanh-tra lao-động hoặc chánh sở mỏ không cho phép đình-chỉ ngày nghỉ hằng tuần thì phải cáo-tri bằng giấy tờ cho chủ xí-nghiệp, giám-đốc hay quản-lý. Nếu không có cáo-tri thì coi như ưng cho phép đình-chỉ việc nghỉ hằng tuần.

Điều thứ 6.— Trong trường-hợp nói ở điều thứ 2 và điều thứ 5 trên đây, phải yết một bản sao lời báo trước bằng Việt-ngữ gửi cho thanh-tra lao-động hoặc chánh-sở mỏ, tại một nơi trong hãng cho ai cũng thấy rõ ràng, trong suốt thời-kỳ áp-dụng đặc-lệ này.

Điều thứ 7.— Những ngoại-lệ định ở điều thứ nhất sẽ thi-hành đối với trẻ con dưới 18 tuổi và đàn bà;

Trái lại những ngoại lệ nói ở những điều thứ 3 và 4 không áp-dụng cho các hạng công nhân nói trên.

Điều thứ 8.— Tổng thanh-tra lao-động và các thanh-tra lao-động địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghi-định này.

Sairgon, ngày mông 10 tháng tám năm 1953

LÊ THĂNG

NGHI-ĐỊNH số 66-XL/NĐ ngày 14 tháng chín năm 1953 ấn-định những thể-thức áp-dụng bộ luật lao-động về đại-biểu công-nhân trong các xí-nghiệp.

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động,

Chiều dụ số I ngày mông I tháng bảy năm 1949, tồ-chức và đềuhành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam.

Chiều dụ số 2 ngày mông l tháng bày năm 1949, án định quá chế các công-sở tại Việt-nam,

Chiều sác-lệnh số 49-CP ngày mòng 6 tháng sán năm 1952, án-định thành-phần Chinh-phủ và các sắc-lệnh bồ-túc và canh-chi về san.

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do đạo dụ số 15 ngày mòng 8 tháng bày năm 1952, và riêng về chương thứ IX của bộ luật ấy,

Chiều biên-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 29 tháng tư năm 1953,

Theo de-nghị của tổng thanh-tra lao-động và an-ninh xá-hội.

NGHI-ĐINH:

Điều thứ nhất.— Chiều theo hai điều thứ 148 và 149 bộ luật lao-động, nghị-định này qui-định thể-thức bàu đại-biểu các người làm công và cách-thức những người này sẽ thí-hành nhiệm-vụ của họ trong các xí-nghiệp kỹ-nghệ, khoáng-sản. thương-mãi hay canh-nông, các phòng công-lại, các nghề nghiệp tự-do, các hội theo dân-luật, các tồ-chức nghề nghiệp và các hiệp-hội lập ra bắt-cứ với hình-thức và mục-đích gì, mà trong đó có hơn một trăm công-nhân thường làm việc.

Điều thứ 2.— Kế là người làm công thường làm việc :

- 1°) Người làm công ăn lương tháng;
- 2°) Người làm công làm khoán hoặc theo việc lĩnh công, hoặc lĩnh công theo căn bản một thời-kỳ dưới một tháng nhưng tính dò dòng phải đã làm việc liên-tiếp được ít nhất là ba (3) tháng trong xí-nghiệp hay nếu có gián-đoạn thì các thời-kỳ gián-đoạn không được quá mười (10) ngày và tổng-số các thời-kỳ gián-doạn không thể quá ba mươi (30) ngày.

Điều thứ 3.— Được kề thuộc vào số những người làm công cho một xí-nghiệp những công-nhân mà một người thầu lại hay cai thầu dùng làm việc cho xí-nghiệp ấy.

Điều thứ 4.— Khi một xí-nghiệp gồm nhiều cơ-sở tọalạc tại nhiều nơi khác nhau thì các cơ-sở ấy đều phải tuân-hành nghị-định này, nếu tổng-số người làm công tại các cơ-sở tính gộp lại được hơn một trăm người thường làm việc.

Điều thứ 5.— Ban giám-đốc một xí-nghiệp, như một doanh-nghiệp khoáng-sản hoặc một đồn-điền trồng tia, nằm trên một điện-tích rất rộng và gồm những cơ-sở ở cách xa nhau, có thể chia xí-nghiệp ra làm nhiều khu-vực nếu xét ra như thế tiện cho việc tổ-chức đầu-phiếu hoặc hợp với lời yêu-cầu của người làm công hay là của đại-biểu tồ-chức nghề nghiệp của các người làm công này, nhưng phải có sự thỏa-thuậm trước của thanh-tra lao-động quản-hạt.

Cuộc đầu-phiếu sẽ có thể tổ-chức trong mỗi khu-vực y như đối với một xi-nghiệp biệt-lập, không kể số người làm công trong mỗi khu-vực là bao nhiều.

Điều thứ 6.— Trong mọi xi-nghiệp cần phải bầu-cử dạibiều người làm công, các người làm công sẽ chia ra làm ba bang:

- 1") Thuộc-viên (thầy)
- 2°) Tho
- 3°) Phu.

Phải hiều danh-từ « thuộc-viên » và danh-từ « thợ » theo nghĩa đã định trong hai diều thứ 3 và 4 của bộ luật lao-dộng.

Danh-từ « phu » áp-dụng cho những công-nhân mà không cần phải có huấn-luyện hoặc chỉ-dẫn mới làm được công việc và công việc này bắt-cứ một công-nhân nào đủ sức-lực là có thể làm được ngay.

Hạng nào bàu riêng lấy đại-biểu của hạng ấy.

Điều thứ 7.— Trong mỗi hạng người làm công, số dạibiểu an-định như sau :

- Từ 11 đến 50 công-nhân : một đại-biều thực-thụ và một đại-biều đự-khuyết
- Từ 51 đến 250 công-nhân: hai đại-biều thực-thụ và hai đại-biều dự-khuyết
- Từ 251 đến 1.000 công-nhân: ba đại-biểu thực-thụ và ba đại-biểu dự-khuyết
- Trên 1.000 công-nhân : Bốn đại-biều thực-thụ và bốn đạibiều dự-khuyết, thêm một đạibiều thực-thụ và một đại-biều dựkhuyết cho mỗi nghĩn công-nhân thừa.

Điều thứ 8.— Khi số người làm công đồng đến nổi phải bàu nhiều đại-biều thực-thụ và dự-khuyết trong cùng một hạng, nội-qui của xí-nghiệp có thể trà-liệu phân chia các đại-biều ấy cho các xưởng hay các tốp xưởng, cho các sở hay các tốp sở, cho các ngành chuyên-nghiệp hay các tốp ngành chuyên-nghiệp, và bấy giờ các xưởng hay các tốp xưởng, các sở hay các tốp sở, các ngành hay các tốp ngành chuyên-nghiệp ấy sẽ thành bấy nhiều tuyền-cử-trường riêng biệt.

Điều thứ 9.— Trong xí-nghiệp nào số người làm công thuộc một hạng không tới mười một người, và vì vậy không thể bàu một đại-biểu, thì các người làm công này có thể hợp vào tuyên-cử-trường của một hạng khác, tùy họ lựa chọn.

Điều thứ 10.— Được bàu-cử, những người làm công nam hay nữ, có quốc-tịch Việt-nam hay là thuộc dân Liên-hiệp Pháp, dù mười tám (18) tuồi, dã làm việc được ít nhất là ba (3) tháng, theo như thể thức dịnh ở điều thứ 2 nghị-định này.

Không được dự cuộc đầu-phiếu những người làm công có ghi tên trong đanh-sách cử-tri, nhưng đã rời bỏ hần tínghiệp trước ngày bàu-cử.

Điều thứ 11.— Được ứng-cử, những người làm công được quyền bàu-cử ở trên, dù hai mươi lăm (25) tuổi, biết đọc biết viết, đã làm việc liên-tiếp trong hàng ít nhất là một năm; nếu vì điều-kiện một năm hiện-diện liên-tiếp mà số ứng-cử-viên giảm xuống không còn được gấp đôi số đại-biểu thực-thụ và dự-khuyết được bàu thì chủ xi-nghiệp phải trình với thanh-tra lao-động địa-phương, viên này sẽ ra quyết-nghị hạ thời-gian làm việc xuống tới một mực thích-hợp, cho số ứng-cử-viên được gấp đôi số đại-biểu được bàu.

Nếu trong hạng w phu w không có hay không đủ người biết đọc biết viết đề lập một số cử-tri đây đủ, thì nha thanh-tra lao-động có thể quyết-định cho hạng này bàu chung với hạng « thơ ».

Tuy nhiên, không được quyền ứng-cử những người là ông bà, cha mẹ, con cháu, anh em, chị em ruột và nhất-đầng thông-gia của chủ xí-nghiệp hay chủ hãng.

Điều thứ 12.— Cuộc bàu-cử phải thi-hành bằng cách bịmật đầu-phiếu và phiếu bàu phải đề trong bì thư.

Cuộc đầu phiếu mở mỗi năm trong vòng mười lăm (15) ngày đầu tháng chạp dương lịch.

Các dại-biểu lĩnh chức-vụ từ mồng ngày 1 tháng giêng dương-lịch, nhiệm-kỳ là một năm và có thể tái-ứng-cử.

Điều thứ 13.— Ngày, giờ mở và khóa cuộc đầu-phiếu cho mỗi tuyền-cử-trường sẽ do chủ xí-nghiệp ấn-định sau khi hỏi ý-kiến đại-biều mặn-hạn của người làm công và phải báo bằng cáo-thị niêm-yết ít nhất là mười lăm (15) ngày trước cùng với danh-sách cử-trị, tại nơi thường dành đề niêm-yết các cáo-thị cho công-nhân.

Chủ xí-nghiệp cũng phải, đồng thời, niêm yết các điều từ 7 đến 15 của nghị-định này.

Cuộc dầu phiếu sẽ cử hành tại xí nghiệp và ngoài giờ làm việc, trừ khi không thể được hay chủ xí nghiệp và người làm công đều thỏa-thuận không làm như thể.

Điều thứ 14.— Chủ xí nghiệp cho lập danh sách cử tri, phải chịu trách nhiệm về việc này và phải ký tên hay bảo người mình dã ủy quyền cho về việc này ký tên vào danh sách ấy. Người được ủy nhiệm lập danh sách cử tri làm việc này với sự tham dự của một trong ba (3) người sau này:

- Hoặc một đại biểu công nhân mãn-hạn do chủ xinghiệp chỉ-định;
- Hoặc, nếu không có đại biểu công nhân, một đại biểu nghiệp đoàn nào có tính cách đại diện hơn cả;
- Hoặc, nếu không có dại biểu nghiệp đoàn, một người làm công do chủ xí nghiệp chỉ định.

Trong danh-sáth cử-tri, phải ghi rõ đã tên họ và chế đệm của nam hay nữ cử-tri theo đúng điều-kiện ấn-địah ở điều thứ 10 (*) cùng là phải ghi cả ngày sinh tháng để.

Đề tiện việc lập số cử tri, chủ xí nghiện có thể yên-cần người làm công xiất-trình thẻ căn-cước, chứng-thư hoặc thân-phận chứng-thư, nếu chưa xuất-trình khi được thưanhận vào làm việc.

Trong trường hợp xí nghiệp gồm nhiều tuyên cả trưởng khác nhau thì phải lập cho mỗi tuyên củ trưởng một đạnh sách riêng. Danh-sách phải niêm yết cùng một lác với ngày giờ mở và khóa cuộc đầu phiếu như đã định trong điều thá 13 trên.

Điều thứ 15.— Chủ xí-nghiệp hay người đại diện sẽ than những giấy khai ứng-cử của cử tri, và ghi vào một cuốn sẽ lập riêng ra về việc ấy. Cuốn số phải do chủ-nhân lập ra và do thanh tra lao-động đánh số trang và ký tân. Ít nhất là tám (8) bira trước ngày đầu-phiếu, chủ xí-nghiệp khóa danh-sách ứng cử và niêm yết danh-sách này. Việc khóa và niêm yết danh-sách phải có một người trong ba (3) người sau này tham dự:

 Hoặc một đại biểu công nhận mãn hạn do chủ xí nghiệp chỉ định;

^(*) Theo cai-chinh số 79-XL/NĐ ngày 4-11-1953.

- Hoặc, nếu không có đại biểu công nhân, một đại biểu nghiệp đoàn nào có tính cách đại điệu hơn cả .
- Hoặc nếu không có đại-biểu nghiệp-đoàn, một người làm công do chủ xí-nghiệp chi-định.

Danh-sách phải ghi đủ tên, họ và cả chứ đệm nếu có của đương-sự, cùng tuổi họ, thời-gian làm việc và nếu có ghi cả đương-sự thuộc nghiệp-đoàn hoặc tồ-chức nghề nghiệp nào nữa.

Nếu tám (8) bữa trước ngày dầu-phiếu chủ xí-nghiệp thấy số ứng-cử-viên không dù gấp đội số đại-biều thực-thụ và dự-khuyết phải bàu thì chủ xí-nghiệp, vấn với sự tham-dự của một người trong ba (3) người vừa kề trên này sẽ niêm-yết cả đanh-sách những người ứng-cử lẫn đanh-sách toàn-thề công-nhân có đủ điều-kiện ứng-cử, trong đanh-sách cũng phải ghi rõ các điều kề trong đoạn trên. Trong trường-hợp này, người nào có đủ đều-kiện ứng-cử đều có thể đắc-cử, mặc đầu họ không ứng-cử.

Điều thứ 16.— Văn-phòng bàu-cử của mỗi tuyền-cử trường cẽ thành-lập với hai cử-tri biết đọc biết viết nhiều tuồi nhất, và một người cử-tri biết đọc biết viết ít tuổi nhất có mặt vào lúc bắt đầu bỏ phiếu.

Người cao-niên nhất làm chủ tịch.

Khi bỏ phiếu, nhất là khi cử-tri ký số và khi kiểm phiếu, một nhân-viên của sở, phụ-trách giữ số trả lương do chủ xínnghiệp chirdinh được phụ vào văn-phòng và có thể được hỏi ý-kiến.

Điều thứ 17.— Nhiều nhất mỗi phiếu chỉ được biên một số người ngang với số đại-biểu thực-thụ và dụ-khuyết phải bàu. Những tên thêm ngoài số ấy sẽ coi như không có. Những tên coi như không biên đó sẽ là những tên nào người ta bắt gặp trước khi người ta đọc phiếu bàu từ dưới lên trên và từ bên hữu sang bên tả.

Tên nào viết nhiều lần tren phiếu chỉ kế như viết có một

Phiếu bàu phải đề trong bì thư một loại in nhau và không được mang một dấu-hiệu gì, bằng không sẽ vô-hiệu.

Thùng phiếu, lá phiếu và bì thư sẽ do chủ hãng cung-cấp, ngoài phiếu trắng, chủ hãng có thể cung-cấp phiếu, để tôn các trng-cử-viên; người di bàu sẽ gạch (bôi) tên những người mình không muốn bàu.

Trước khi bàu, mọi người di bàu phải lần lượt qua một phòng riêng là nơi dễ những lá phiếu và bì thư, người ấy sẽ chọn hay viết tên người mình muốn bàu vào phiếu rồi bỏ vào bì thư.

Chủ hãng hay người đại-diện có quyền ra vào nơi bỏ phiếu.

Điều thứ 18.— Trong các nghề nghiệp mà một phần số người làm công làm việc ngoài hãng, có thể tổ-chức cuộc bỏ phiếu theo lỗi gửi thư cho phần nhân-viên ấy, nhưng phải có thỏa-thuận của thanh-tra lao-động địa-phương. Trong trường-hợp này, lá phiếu buộc phải bỏ vào trong hai bì thư, bì thư trong không được đề gì hay ghi đấu gì, bằng không sẽ vô-hiệu.

Điều thứ 19.— Việc kiểm phiếu phải làm ngay khi dầuphiếu xong.

Những lá phiếu có ghi ký-hiệu đều phải tuyên-bố vôgiá-tri.

Khi kiềm phiếu xong, chủ-tịch văn-phòng đầu-phiếu tuyênbố kết-quả.

Những ứng-cử viên nào được nhiều phiếu nhất sẽ được tuyên-bố trúng-cử đại-biểu thực thụ trong giới-hạn số đại-biểu được bàu theo thứ-tự, người nhiều phiếu được xếp trước, người ít phiếu được xếp sau.

Những ứng-cử-viên nào được số phiếu gần nhật với số phiếu của người trúng-cử đại-biều thực thụ sau chát số được tuyện-bố trúng-cử đại-biều dự-khuyết trong giới-kạn số đại-biều dự-khuyết được bàu và cũng theo thứ-tự người nhiều phiếu được xếp trước, người ít phiếu được xếp sau.

Nếu số phiếu ngang nhau, người nhiều tuổi hơn sẽ đấc-cử.

Điều thứ 20.— Chủ-tịch văn-phòng đầu-phiếu lập thành ha bản biên-bản cuộc đầu-phiếu và cùng kỳ tên với tắt cả hộiviên của văn-phòng. Sẽ niêm-yết một bản tại nơi đã định trong điều thứ 14; hai bản giao cho chủ hãng và người này sẽ chuyền đệ lên thanh-tra lao-động quản-hạt một bản.

Điều thứ 21.— Các việc khiếu nại về tư cách củ tri, về tư cách ứng cử viện cũng như về việc đầu phiếu đều thuộc thầm-quyền thanh-tra lao-động quản-hạt xét xử. Có thề nại quyết-định của viên này lên thủ hiến phần, vị này sẽ quyết-định chung thầm.

Điều thứ 22.— Các khiếu-nại gây ra bởi việc áp-dụng điều thứ 21 phải làm thành đơn gửi cho chủ hãng, chủ hãng sẽ tức khắc tóm tắt ghi vào một cuốn số riêng do chủ hãng cung-cấp và do thanh-tra lao-động địa-phương đánh số trang và ký tên; người khiếu-nại ký tên vào số, nơi cột dành riêng cho họ ký.

Phải nộp các đơn khiếu-nại, làm theo những điều-kiện định ở khoản trên, trong những kỳ-hạn sau này, bằng không sẽ mắt tố-quyền:

- 1") Các đơn khiếu-nại, về tư-cách củ-tri: nội trong hai (2) ngày từ khi niêm-yết danh-sách cử-tri;
- Các khiếu-nại về tư-cách ứng-cử-viên: nội trong hai
 ngày sau khi niêm-yết danh-sách ứng-cử-viên có thể được bàu;
- 3) Các khiếu-nại về cuộc đầu-phiếu: nội trong hai (2) ngày từ khi niệm-yết biên-bản cuộc bàn-cử.

Đơn khiếu-nại phải lập tức do chủ hặng chuyển đến thanh-tra lao-động quản hạt, viên này sẽ xét xử nội trong bốn mươi tám (48) giờ.

Nếu cần, nhất là trong trường-hợp đương-sự kháng cáo lên thủ-hiến, thanh-tra lao-động quản hạt có thể ra quyết-nghị hoán cuộc đầu-phiếu lại hai tuần lễ.

Nốu cuộc bàu-cử phải hủy bỏ thì phải tồ-chức cuộc bàucử khác trong hạn một tháng sau quyết-nghị chung-thầm.

Người kháng-cáo quyết-nghị của thanh-tra lao-động quảnhạt lên thủ-hiến phải khai bằng giấy tờ cho thanh-tra lao-động quản-hạt biết nội trong ba (3) ngày sau khi viên ấy ra quyếtnghị. Điều thứ 23.— Các đại biểu phải được chủ hãng triệutập nhóm họp ít nhất là ba (3) tháng một lần. Ngoài ra, họ cũng được triệu-tập trong trường-hợp cần-cấp theo yêu-cầu của, ít nhất, một phần ba số đại biểu.

Khi nhóm họp, các đại biểu chia ra từng hạng, hoặc từng xưởng, từng sở, từng trường, từng nghề chuyên môn. Tuy nhiên, mối khi có sự khiểu nại hay có vấn đề thảo-luận quan-hệ tới nhiều hạng hay nhiều xưởng, nhiều sở, nhiều trường, nhiều nghề chuyên môn, các đại biểu sẽ cùng hội họp một lúc.

Chi những đại-biểu thực thụ mới được dự các cuộc nhóm họp.

Đại-biều thực-thụ có vằng mặt hay mắc việc thì đại-biều dụ-khuyết thứ nhất theo thứ-tự công-bố kết-quả tuyền-cử sẽ thay.

Điều thứ 24.— Trừ trường họp đặc biệt, đại biểu phải trao cho chủ hãng, hai (2) ngày trước mỗi cuộc nhóm họp, một văn-thư bày tỏ tóm tắt các vấn đề họ yêu-cầu đem ra xem xét.

Bản sao văn-thư ấy sẽ do chủ hãng chuyên tả vào một cuốn số riêng. Trong thời hạn sáu (6) ngày, chủ hãng phải ghi quyết định của mình dối với mỗi một văn-đề đã đem ra bàn, vào một quyền số riêng.

Cuốn số ấy phải để sắn sàng cho thanh-tra lao-động kiểmsát. Cuốn số ấy cũng phải để sắn sàng ít ra là một ngày mối nửa tháng cho đại biểu người làm công được coi mà biết rố quyết-nghị của chủ hãng.

Điều thứ 25.— Chủ hãng phải đề cho đại biểu thực thụ hay đại biểu dự-khuyết thay họ, được thời giờ cần thiết làm việc chức vụ, trử trường họp bất thường, thời giờ ấy không quá mười hai (12) giờ một tháng và được trả công như thời gian làm việc.

Phải đề sắn sàng một trụ-sở cho đại-biểu dùng làm nơi nhóm họp.

Điều thứ 26.— Trong nhiệm kỳ, chức vụ đại biểu đìnhchỉ, khi đại biểu mệnh-một hoặc từ chức hay là khi hợp-đồng làm công của người ấy đình-chỉ. Khi một đại-biều mất tu-cách ứng-cử thì đại-biều đó sẽ đương-nhiên mất hết chức-chưởng.

Những đại biểu thực thụ mà nhiệm kỳ hết sớm sẽ đương nhiên do đại biểu dụ khuyết thứ nhất thay thể theo thứ tự tuyên bố kết-quả tuyên cử.

Điều thứ 27. — Đặc-biệt về năm 1953, những cuộc tuyêncử dầu tiên trong năm sẽ mở nội trong ba (3) tháng sau khi công-bố nghị-dịnh này. Nhiệm-kỳ của các đại-biểu do các cuộc tuyên-cử này bầu lên, sẽ mãn hạn ngày 31 tháng chạp dươnglịch năm sau.

Điều thứ 28.— Đối với một xí-nghiệp bị ràng buộc bởi một cộng-đồng khế-ước, các qui-định của nghị-định này chỉ áp-dụng cho xí-nghiệp ấy về các điểm mà cộng-đồng khế-ước ấy không qui-định mà thôi.

Điều thứ 29.— Các thủ-hiến phần và tổng thanh-tra lao-động, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng chín năm 1953 LÊ THĂNG NGHỊ-ĐỊNH số 22-XL/NĐ ngày 27 tháng tư năm 1954 chỉ-định những hạng xí-nghiệp hay ngành hoạt-động được coi như có công-ích về phươngdiện đình-công hay giải-công nói trong bộ luật laođộng.

Tổng-trưởng bộ lao-động và xã-hội.

Chiều dụ số 1 ngày mòng 1 tháng bày năm 1949, th-chức và dibuhành các cơ-quan công quyền,

Chiều dụ tổ 2 agày mòng I tháng bày năm 1949, án-dịah qui-chế các công sở.

Chiều sắc-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giếng năm 1954, án-định thành-phần Chinh-phủ,

Chiều bộ luật lao-động do Đức Quốc-trưởng ban-hành trong dụ số 15 ngày mòng 8 tháng bày năm 1952 và nhất là điều thứ 379 của bộ luật ấy,

Chiều biên-bàn buỗi hội-nghị của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày mòng 7 tháng chọp năm 1953,

Theo de aghi của tông thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội,

NGHI-DINH:

Điều thứ nhất.— Được coi là những sở công-ích về việc ấp dụng điều-khoản thứ 379 của bộ luật lao động thuộc về các vụ đình-công hay giải-công, các hạng xí-nghiệp hay ngành hoạt-động kề sau đây:

- 1°) Những háng vận-tải tư ở các thành-phố;
- 2') Các sở vệ minh đồ thùng hay rác ở các thành-phố;
- 3') Xí-nghiệp chôn cất người chết;
- 4') Lò sát-sinh (mò thit);
- 5°) Là bánh mì:
- 6") Tắt cả các sở và xí-nghiệp làm việc cho lục-quân, hảiquân hay không-quân.

Điều thứ 2.— Các Ông thủ-hiến, tổng thanh-tra lao-động, thanh-tra lao-động cấp phần, chiều nhiệm-vụ thi-thành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng tư năm 1954 PHAM VĂN HUYẾN NGHỊ-ĐỊNH số 30-XL/NĐ ngày 21 tháng năm năm 1954 ấn-định thể thức áp dụng các diềukhoản bộ luật lao-động về sự tập nghề.

Tổng-trưởng bộ lạo-động và xá-hội,

Chiba du số I ngày mông I thông bly săm 1949, tổ-chức và điều-hình các cur-quan công-quyều,

Chibu du 16 2 ngày mòng I tháng bày năm 1949, th-chức qui-chế các công-sử.

Chiều sắc-lệnh số 4-CP ngày II tháng giêng năm 1954, đa-định thành-phần Chính-phủ,

Chiều bộ luật lao-động do Đức Quốc-trưởng ban-hành trong dụ số 15 ngày mòng 8 tháng bày năm 1952 và chiếu đoạn thứ II chương thư II của bộ luật,

Chiều biên-bân buổi hội-nghị của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày mãng 7 tháng chạp năm 1953.

Theo de-aghi của tổng thanh-tra lao-động và sa ninh xá-bội,

NGHI-ĐINH:

Điều thứ nhất.— Những ứ nghiệp liệt kê sau dây dược coi như cần phải có sự huấn luyện công nhân chuyên môn, nên bắt buộc phải thu-nhận một số người học nghề, theo các diều kiện đã định ở điều thứ 16 của bộ luật lao động, là các hạng xí nghiệp sau đây, mặc đầu những xí nghiệp ấy thuộc những bội phước thiện:

— Xưởng máy;
- Háng chế rượu bia ;
— Háng làm đồ thêu ;
Háng làm mũ (nón);
- Hãng đóng giày đếp:
— Háng may :
- Hang san-xuất xi-măng;
Xí-nghiệp phân phát dầu mố, đầu hôi, xăng và sảm phầm phụ-thuộc ;
— Lò cất rượu;
— Nhà máy sợi và xưởng đệt ;
— Xí-nghiệp làm đồ cơ-giới hay kim-khí:
— Xí-nghiệp kiến-trúc ;
— Sở làm công việc công-chính ;
— Sở sản-xuất và phân-phát nước và điện ;
— Xí-nghiệp vô-tuyến-điện :
— Xí-nghiệp biến-chế cao-su ;
— Xí-nghiệp biến-chế nhựa;
- Xí-nghiệp khai-thác hằm mỏ và hằm đá;
— Háng làm đồ gốm, đồ sành và đồ sứ ;
— Xưởng sản xuất vôi ;
 Xưởng chế-tạo dướng-khí (ốc-sy) và hơi đất đèn (a xê-ty-len);
— Hãng làm giấy :
— Hặng thuốc lá, làm xì-gà và thuốc điều;
- Nhà máy diêm (hộp quet);
- Xưởng chế tạo sơn và dẫu sơn ;

- Xưởng nước đá;

- Lò dúc và lò luyện kim khí:
- Háng bán xe ô-tô, xưởng sửa chữa và coi sốc xe 8-18:
- Xường làm dầu, chế xà phòng (sà bông);
- Nhàin;
- Xưởng làm đờn;
- Nhà đóng sách;
- Nhà máy xay gạo;
- Xưởng cưa, xưởng thợ mộc và xưởng làm đồ gỗ;
- Hãng làm đường và sở lọc đường:
- Biến-chế và ủ trà, cà-phê và thuốc lá :
- Sở vận-tải đường bộ, đường thủy và hàng không:
- Hang làm đô thủy-tinh.

Điều thứ 2.— Cũng phải thu nhận thợ học nghề, theo diều kiện dịnh ở diều thứ 16 bộ luật hao động, những xí nghiện thương mãi và kỹ nghệ, tuy không thuộc vào những hạng kề ở điều thứ nhất trên đây, nhưng hoạt động về những ngành con đây, mặc dầu những xí nghiệp ấy thuộc những hội phước thiệu:

- Công việc thơ nguội (lắp máy);
- Công việc gò chảo:
- Cho chạy, trông nom và sửa chữa máy điện;
- Cho chạy, trông nom và sửa chứa máy vô tuyên đện:
- Làm sướn nhà (mái nhà);
- Làm đồ gố;
- Làm đồ thiếc;
- Lò rèn ;
- Công việc thợ xoáy, thợ khoan ;
- Thợ nề;
- Corgioi;
- Thợ mộc;

- Lam khuôn, đúc đồ kim-khí;
- Prác đồ chì;
- Háng bán đồ sắt;
- Hàn;
- Làm đồ bằng tôn;
- Tiện;
- Làm đồ kém.

Điều thứ 3.— Kề như thợ chuyên-nghiệp hay chuyênmôn theo nghĩa của điều thứ 16 bộ luật lao-động những người thợ làm công việc, cần phải có kinh-nghiệm thực-nghiệp mà một cá-nhân có tài-năng trung bình có thể dạt được sau một thờikỳ huấn-luyện thực nghiệp ít nhất là mười hai (12) tháng.

Điều thứ 4.— Phép tính số người học nghề mà một xínghiệp phải thu-nhận sẽ dựa theo số thợ thuyền chuyên nghiệp hay chuyên môn ghi trong tở khai mà xínghiệp đã nộp chiều theo doạn I, chương thứ X của bộ luật lao-dọng và nghị-định số 55-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng tám năm 1953.

Tuy nhiên, nếu thanh-tra lao-động dịa-hat thấy số kê-khai thợ chuyên-nghiệp hay chuyên-môn quá ít dối với sự thật, thì vị này có quyền tăng thêm số thợ chuyên-nghiệp và sẽ tổng-đạt quyết-định này cho chủ-nhân ró.

O. thủ hiến sẽ ra nghị-định lập một ủy-ban đề xét xử chung-thầm mọi sự tranh-tụng về điểm này xày ra giữa chủ-nhân và thanh-tra lao-động. Thành-phần ủy-ban này gồm có :

_	Một cá	ông-chức	ngành	gráo-dục	thực nghiệp,	chủ-tọa
---	--------	----------	-------	----------	--------------	---------

- Một đại biểu chủ nhân ngành xí nghiệp ở dịa hạt đã xây ra sự tranh tụng, ủy viên
- Một đại biểu công nhân của ngành xí-nghiệp
 ở địa-hạt đã xầy ra sự tranh-tụng,
- Một công chức sở thanh tra lao động cấp phần, thư-ký

Nếu không có đại biểu chủ nhân hay công nhân trong ngành

thì một đại biểu của ngành gặn tương tự có ở địa hạt sẽ được đề-cử thế những người trên.

Sẽ chỉ-định đại-biểu chủ-nhân hay thơ thuyền sau khi bởi ý-kiến doàn-thể chuyên-nghiệp, nếu trong địa-hạt có một đoànthể như vậy.

Điều thứ 5.— Xí-nghiệp nào muốn được chuẩn-miễn thrhành trách-vụ thu-nhận một hoặc nhiều người học nghề, phải đệ đơn lên thanh-tra lao-động hạt mình, nói rõ số người học nghề mà xí-nghiệp xin miễn phải dạy.

Thanh-tra lao-dộng quản-hạt sẽ cho biết ý-kiếu và chuyềa đệ dơn này qua cấp chi-huy lên tổng thanh-tra lao-động quyếtdịnh.

Quyết-định của tổng thanh-tra lao-động sẽ gửi thanh-tra lao-động quản-hạt đề tống-đạt cho chủ xi-nghiệp.

Xí-nghiệp nào được chuẩn-miễn, đều phải đóng môn thuế tập nghề đã được qui-dịnh ở điều thứ 17 bộ luật lao-động.

Điều thứ 6.— Những xí-nghiệp không được thư nhận dạy nghề theo các khoản của diều thứ 13 bộ luật lao-động, đều buộc phải gửi một lá dơn xia chuẩn-miễn; đơn chuẩn miễn số được xét theo thể-thức ấn-định ở điều thứ 5. Trong trường hợp này, bắt buộc phải cấp giấy chuẩn-miễn cho các xí-nghiệp nói trên.

Điều thứ 7.— Thờ hiến phần, tổng thanh tra và thanh tra lao-động cấp phần đều có trách vụ thi hành nghị-định này.

> Sairgon, ngày 21 tháng năm năm 1954 PHẠM VĂN HUYẾN

NGHỊ-ĐỊNH số 32-NĐ ngày 26 tháng năm năm 1954 ấn-định cách-thức bắt buộc phải ghi rõ ràng các dấu-hiệu chỉ trọng-lượng các kiện hàng được chuyển chở bằng tàu thủy hay bằng thuyền.

Tổng-trưởng bộ lao-dộng và xã-hội,

Chibu dụ số 1 ngày mòng 1 tháng bây năm 1949, th-chức và điệuhành các co-quan công-quyền,

Chièu du số 2 ngày mòng í tháng bhy năm 1949, so-dịnh qui-ché các công-sở,

Chièu sắc-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, án-dịnh thành-phần Chính-phủ,

Chiều bộ luật Ino-dộng do Đức Quốc-trường ban-hình trong dụ số 15 many mỗng 8 tháng bày năm 1952, và đoạn thứ V. chương thứ XI của bộ luật,

Chibu hitn-bin bubi hội-nghị của ủy-ban tư-vấn lao dộng quốc-gia mạiy mông 7 tháng chạp năm 1953.

Theo de-nghị của thuy thanh-tra leo-động và an-ninh xã-hội.

NGHI-DINH:

Điều thứ nhất.— Nay bắt buộc phải ghi rõ ràng trọnglượng ở mặt ngoài các kiện hàng hay đồ vật gì nặng một nghĩn ki-lô (kí) hay nhiều hơn, sẽ được chuyên chở trên đường biển hay dường sông bằng tàn thủy, ghe có động-cơ, thuyền, hay bằng mật phương tiện vận-tài nào khác theo cách-thức án-định trong các điều-khoản sau đây. Điều thứ 2.— Nếu các kiện hàng hay đồ vật nói trên đã dưược cân hàn hòi thì dấu-hiệu trọng-lượng sẽ ghi theo thề-thức sau dây: « Sức nặng cà bì » rồi ghi theo ngay số kí-lô.

Trong trường-hợp không cân được mà chỉ phỏng-định trọng-lượng theo thể-tích và thể-chất của kiện hàng, thì sẽ ghi đầu-hiệu như sau đây: «Sức nặng cả bì tối-da» rồi biên theo ngay số kí-lô.

Điều thứ 3.— Cần phải viết những chữ và con số nói ở điều thứ 2 trên các kiện hàng hay đồ vật bằng một thứ sơn bên bi không phải.

Bắt-cứ ở trường-hợp nào, không được in hay viết vào giấy rồi dần lên kiện hàng hay đỏ vật.

Các chữ viết và các con số phải cao ít nhất là mười lãm phân tây (15 cm).

Nếu cần thì phải ghi những dấu-hiệu chỉ trọng-lượng ở nhiều mặt kiện hàng đề có thể thấy ngay rõ ràng dấu-hiệu để bắt-kỳ món hàng được dặt nằm ra sao.

Điều thứ 4.— Người gửi hàng hay người được ủy-quyền phải chịu trách-nhiệm ghi các dấu-hiệu chỉ trọng-lượng theo những thể-thức ấn-định trong nghị-dịnh này.

Điều thứ 5.— Các Ông thủ hiến, tổng thanh-tra và các thanh-tra lao-động cấp phần chịu ủy-nhiệm thi-hành nghị- lịnh này.

Sàirgòn, ngày 26 tháng năm năm 1954 PHAM VĂN HUYẾN



NGHỊ-ĐỊNH số 36-XL/NĐ ngày mồng 4 tháng sáu năm 1954 ấn-định thể-thức áp-dụng các điều-khoản bộ luật lao-động về việc hồi-hương các công-nhân tuyền-mộ ngoài nơi làm việc.

Tổng-trường bộ lạo-động và xã-hội,

Chièu du số 1 ngày mông 1 tháng bày năm 1949, th-chức và đời; Thành các cơ-quan công-quyền,

Chiles do số 2 agay mông I tháng bấy năm 1949, đại định qui chế của tông sử.

Chieu sác-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giáng năm 1954, *La-dịn*h thánh-phầu Chiah-phủ,

Chiều bộ lưới lao-động ban-hành do dụ số 15 ngày mộng 8 tháng bậy mặm 1952, của Đức Quốc-trường và nhất là doạn thứ VI, chương thứ III bộ loại ấy.

Chiles công-văn số 4595-MFP/F/SC ngày 19 tháng tim của Ó, phá Thủ-tương, tông-trường bộ tài-chinh, ké hoạch và kila-thiết,

Childu hiệts-bido của kỳ nhóm của kỳ-bas sư-vớa họ-động quốc sia ngày mòng 7 tháng chạp năm 1953.

Theo de-nghi của tông thanh-tea lao-động và so ninh số hội.

NGHI-DINH :

Điều thứ nhất.— Khi một công nhân được tuyến mộ ngoài địa phân nơi làm việc, và được chủ nhân đặm nhận việc chuyển chở hoặc trá tiền chuyển dhá đấn tận coi làm việc để trong vòng mười làm (15) ngày sau khi công-nhân bắt đầu làm việc, chủ-nhân phải tới khai trình việc tuyên này với thanh-tra lào-đông nơi làm việc.

Nếu đã tuyên-mộ công nhân như đã định ở đoạn trên trước ngày nghị-định này kỳ thì chủ nhân phải khai trong vòng một tháng kề từ ngày ký nghị-định này.

Điều thư 2.— Lời khai trình nói nơi điều trên phải làm bằng giấy tờ và làm thành hai bản phải được trao thắng cho sở thanh-tra lao-động, hay gửi cho sở này bằng thiếp bảođảm buu-điện.

Thanh-tra lao-động sẽ trao trả lại hoặc gửi trả lại cho chủnhân một trong hai bản sau khi đã ghi ngày tiếp-nhân và đã ký-nhân.

Dieu thứ 3.- Lời khai phải chỉ rố:

- 1') Hội danh và địa chỉ háng dùng công nhân;
- 2) Tên, họ, quốc tịch và địa chỉ của người dứng khai và phải ghi rõ người đáng khai là chủ hay quản-lý chịu trách nhiệm của bằng;
- 3') Tên, họ, quốc tích nơi và ngày sinh của công nhân;
- 4") Nơi và ngày tuyên-mộ:
- 5") Ngày tới chỗ làm việc;
- 6) Lô trình từ con tuyết mộ cho tới nơi làm, phương tiện chuyến chỗ dã dùng và tiến chuyến chỗ:
- 7: Khế ước lao động bằng từ ước hay khẩu ước, có hạn định hay không han định;
- 8") Ngày mán hạn khế-ước, nếu có hạn-định;
- 9) Có ký quý tiền cho việc hồi hương người công nhân đề thi hành luật lệ hay không, và nếu có, quý nào đã nhận tiền ấy, số tiền là bao nhiều, ngày và số biên-lai nhận tiền;
- 10') Lợi ghi xác nhận là đúng các điều đã khai, ngày tháng và chữ ký của người đứng khai.

Điều thứ 4.— Trong vòng mười lấm (15) ngày kế từ ngày nhận được tờ khai, thanh-tra lao-động gửi cho người đứng khai một cáo-thị để báo cho biết:

- a) Hoặc cả số tiền dụ-trữ người đứng phải kỳ quỹ đề bảo-đảm việc hồi-hương của công nhân, theo đúng đoạn nhất, điều thứ 58 bộ luật lao-động;
- b) Hoặc nếu người dứng khai đã thị hành điều đã ẩndịnh nơi doạn thứ 9 điều trên, số tiền dự trữ còn phải ký quý thêm;
- Hoặc người khai được miễn ký-quỹ theo đoạn thứ 3 diễu thứ 58 bộ luật lao-động.

Điều thứ 5.— Trong trường hợp nói ở doạn a) diễu trên số tiền dự trữ phải ký-quý là một trăm năm mươi phần trăm (150%) số tiên chuyên chở hượt đi như chủ-nhân đã khai chiều theo doạn thứ 6, diễu thứ 3 nghị-định này.

Trong trường hợp nói ở doạn b) trong điều trên, số tiền dụ trữ còn phải đóng thêm nhà băng cả số tiền dụ-trữ, trữ số tiền ký-quỹ đã nộp trước rồi.

Điều thứ 6.— Trong vòng mười làm (15) ngày sau ngày ghi trong cáo-thị nói ở điều thứ 4, chủ-nhân phải đem nộp cả số tiền dụ-trữ còn phải đóng thêm vào một trong những quý liệt-kê dưới đây có tư-cách thu-nhận tiêu đó:

Bác-Viát

- 1°) Sở ngắn-khố Bắc-Việt tại Hà-nội;
- 2') Các ty và thu-ngắn trực-thuộc sở ngắn khố Bắc-Việt.

Trung-Vist

- 1') Số ngắn-khố Trung-Việt tại Huế;
- Các ty ngàn-khổ và thư ngắn trực thuộc sở ngắn-khổ Trung-Việt.

Nam-Ville

- 1°) Nha tổng ngắn-khổ Việt nam tại Sár gòn;
- Các ty ngàn-khố và thư ngàn trực-thuộc nha tổng ngàn khố Việt nam.

Ngoài số tiền ký-quý do nha tổng ngắn-khố thu nhận, các tiền ký-quý do các công khố trên đây thư nhận đều tập-trung vào số bút-toán của nha này trước kỳ-hạn và trong hạn ngắn nhất, vào tài-khoản «quý lưu-ký». Nha tổng ngắn khố sẽ cấp biện-lai chung tất cho các khoản tiền ký-quý này.

Điều thứ 7.— Các biên lai nói ở điều trên sẽ do chủnhân giao nộp cho thanh-tra lao động giữ và viên này sẽ cấp giấy chứng nhận.

Điều thứ 8.— Trong trường hợp công nhân yêu-cầu chủnhân trong hạn tối da là một năm như đã ấn định ở điều thứ 59 bộ luật lao-động, trả khoản tiền đề công nhân trở về nơi tuyền mộ mà chủ nhân không chịu thi hành, thì thanh tra lao-động địa phương sẽ gửi giấy thúc bách chủ nhân phải thi hành nghĩa vụ này trong hạn tám (8) ngày.

Quá hạn tám (6) ngày và giấy thúc-bách không có hiệu-quả, thủ-hiến dịa-phương có thể, chiều đề-nghị có trình bày duyên-có của thanh-tra lao-động dịa-phương, ra nghị-định tịch-thu khoản tiền ký-quý cho ngân-sách địa-phương, ngân-sách này sẽ chịu tiền sỏ-phí cho công-nhân trở về nơi tuyên-mộ.

Điều thứ 9.— Nếu chủ nhân có chưng bằng-chứng, hoặc đã làm xong nghĩa vụ đề cho công nhân trở về tới nơi đã tuyên mộ hoặc công nhân đã thôi làm việc trong xi nghiệp hơn một năm, thanh tra lao động địa phương sẽ trà lại cho chủ nhân biên lại nhận tiền ký quý sau khi đã ghi chú: « Được hoàn lại tiền ký quý » đề ngày tháng và ký tên. Nhận được biên lại được ghi chú như trên, ngàn quý nhận tiền ký quý sẽ hoàn lại cho chủ nhân.

Điều thứ 10.— Ô.Ô. thủ-hiến địa-phương, tổng giámđốc ngân-khố, tổng thanh-tra lao-động và các thanh-tra lao-động dịa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

> Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng sáu năm 1954 PHẠM VĂN HUYẾN

NGHỊ-ĐỊNH liên-bộ số 42-XL/NĐ ngày 24 tháng sáu năm 1954 ấn-định định-suất và thể-thức thu thuế tập nghề, chiều điều thứ 17 bộ luật lao-động.

Tông-trưởng bộ tài-chính, Tông-trưởng bộ lao-động và xã-hội,

Chiều du số 1 ngày mòng 1 tháng bày năm 1949, án-dịnh tồ-chức và điều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dụ số 2 ngày mòng I tháng bày năm 1949, tô-chức qui-chế các công-sở,

Chicu sác-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, án-dịnh thành-phân Chinh-phù,

Chiều bộ luật lao-động do Đức Quốc-trường Bảo-Đại ben-hành trong đạo do số 15 ngày màng 8 tháng bây năm 1952, và điều thứ 17 của bộ luật,

Theo de-nghi của tông thưnhy bộ tài-chính và tông thanh-tra lao-động,

NGHI-ĐINH:

Điều thứ nhất.— Chiều điều thứ 17 bộ luật lao động, khi có một xí-nghiệp nào xin chuẩn-miễn khỏi phải thi-hành trách-vụ dào-tạo người học nghề thì việc cấp giấy chuẩn-miễn, và nếu có, việc cấp giấy thi-hạn chuẩn-niễn hàng năm bắt buộc phải theo diễn-kiện là xí-nghiệp ấy phải đóng trước một món thuế gọi là thuế tập nghề mà định-suất và thề-thức thu ấn-định như sau.

Điều thứ 2.— Xí-nghiệp nộp cho mỗi một người học nghề mà xí-nghiệp khỏi phải dào-tạo một món thuế tập nghề mà định-suất là 12 lần lượng tối-thiều hằng tháng được đảm-bảo như đã được ấn-định cho hạng trẻ em gái hay trai, dưới 18 tuồi, theo điều thứ 110 bộ luật lao-động.

Giá-ngach lương tôi-thiều được đảm-bảo hằng tháng đã đềcập ở trên, có nghĩa là giá-ngạch lương được áp-dụng trong xínghiệp vào ngày mồng I tháng giêng năm được phép chuẩmmiễn hay được tái-hạn chuẩn-miễn.

Điều thứ 3.— Nếu dơn xin chuần miễn lần dầu tiên đệ vào giữa năm thì thuế tập nghề sẽ được trừ bót một số phần mười hai, số ấy là số tổng cộng các tháng đã qua trước khi đệ đơn yêu-cầu chuẩn miễn thì hành trách vụ, với điều kiện là tình trạng làm cho việc xin chuẩn miễn thành ra cần-thiết, chưa phát sinh ra tại xí-nghiệp trong những tháng ấy, thì mới được trừ bốt tiền thuế như nói ở trên.

Phải trả trọn cả món thuế tập nghề mối khi được cấp giấy phép tái hạn hằng năm.

Một khi đã trả thuế xong, xí-nghiệp không thể đòi tiền lại, dù viện lẽ rằng sự thay đồi đã xây ra trong năm, trừ riêng một ngoại-lệ sẽ nói ở điều sau.

Điều thứ 4.— Nếu vì chủ nhân mệnh-một mà phải đóng cửa xí-nghiệp thì thừa-kế có quyền, tùy theo số tháng trọn còn lại kế từ ngày mệnh-một đến ngày 31 tháng chạp, mà xin hoàn lại từng ấy lần phần mười hai tiền thuế.

Các người thừa-hưởng sẽ đệ đơn xin hoàn lại một phần tiền thuế như đã nói ở đoạn trên. Đơn này sẽ được xét và quyết-định theo thủ-tục áp-dụng cho các đơn xin giảm thuế về thuế trực-thu.

Điều thứ 5.— Thuế tập nghề sẽ thu và sung vào quỹ cấp phần, lệnh nộp thuế do thanh tra lao-động cấp phần pháthành tạm, và sẽ được thủ-hiến hợp-thức-hóa.

Dieu thứ 6. - Các Ông thủ-hiến dịa phương, tổng giám

đốc ngắn-khổ, tổng thanh-tra lao-động và các thanh-tra lao-động cấp phần có trách-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 24 tháng sáu năm 1954

bộ nội~vụ, xử-lý thường vụ tại bộ tài chính,

Tổng-trưởng, phụ-tá tại Bộ-trưởng, quyển tổng trưởng bô quốc gia giáo dục, zu-lý thường vụ tại bộ lao-dông và xã-hội,

ĐINH XUÂN QUẢNG

VÚ QUỐC THỰC

NGHỊ-ĐỊNH số 6-LĐTN/NĐ ngày 26 tháng bảy năm 1954 áp-dụng các diều-khoản của bộ luật lao-động về việc thành-lập và tổ-chức sở y-tế và vệ-sinh tại các xí-nghiệp.

Tổng trưởng bộ lao-động và thanh-niên,

Chiều du số 1 ngày mòng 1 tháng bày năm 1949, tổ-chức và diahành các cơ-quan công-quyền tại Việt-nam,

Chiều dụ số 2 ngày mòng 1 tháng bày năm 1949, Ku-định qui-chế các công-sở tại Việt-nam,

Chiều dụ số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1954, ủy cho Ô. Ngô địah Điệm, Thủ-tương Chinh-phủ, toàn-quyên về dân-sự và quân-sự.

Chièu săc-lệnh số 43-CP ngày mông 6 tháng bấy săm 1954, án-dịnh shành-phần Chính-phù.

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dụ số 15 ngày mềng 8 tháng bày năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và tiếng về doạn thứ VI, chương thứ XI của bộ luật ấy,

Chiều dụ số 15 ngày 21 tháng năm năm 1953, thiết-lập một y-sĩ đoàn, một nha-sĩ đoàn và một hộ-sinh doàn,

Chiều biện-bản kỳ nhóm của ủy-ban tư-văn lao-động quốc-gia ngày 12 và 14 tháng chep năm 1953,

Theo de-ughi của tổng thanh-tra lao-dộng và an-ainh xi-hội,

NGHI-ĐINH:

Điều thứ nhất.— Sở y tế và vệ nính thành lập trong các xí-nghiệp và hãng đề thi-hành doạn thứ VI, chương thứ XI, bặ

luật lao-động, phải được tồ-chức theo đứng các diều-khoản nghịđịnh này.

Điều thứ 2.— Xí-nghiệp nào thường gồm ít nhất một nghìn năm trăm công-nhân phải dùng thường-trực ít nhất:

- 1°) Một y-sĩ có đủ diều-kiện thực-hành chức-nghiệp ấnđịnh trong dụ số 15 ngày 21 tháng năm năm 1953 và có văn-bằng quốc-gia y-khoa bác-sĩ;
- 2°) Hai khán-hộ, thêm một khán-hộ cho mỗi nghĩn côngnhân nếu tổng-số công-nhân trên hai nghĩn.

Xí-nghiệp nào thường gồm từ một nghĩa tới một nghĩa bốn trăm chín mươi chía công-nhân phải dùng thương-trực ít nhất một y-sĩ có đủ điều-kiện thực-hành chức-nghiệp ẩn-dịnh trong dụ số 15 ngày 21 tháng năm năm 1953 (*) và hai khán-hô.

Xí-nghiệp nào thường gồm từ năm trăm tới chín lưăm chín mươi chín công-nhân phải có ít nhất một y-sĩ có đủ điều kiện thực-hành chức-nghiệp ấn-định trong dụ số 15 ngày 21 thán năm năm 1953, tới khám bệnh từng định-kỳ có một người khán-hộ thường-trực giúp việc.

Xí-nghiệp nào thường gồm từ một trăm tới bốn trăm chín mươi chín công-nhân phải dùng thường-trực ít nhất một khán-hô.

Xí-nnhiệp nào thường gồm một số dưới một trăm côngnhân không buộc phải, dùng thường-trực nhân-viên chuyên-môn.

Điều thứ 3.— Xí-nghiệp nào có một y-sĩ khám bệnh hai giờ mỗi ngày thường làm việc thì được kẽ như đã có thiết-lập sở y-tế thường trực.

Xí-nghiệp nào có một y-sĩ khám bệnh ít nhất hai lần một tuần-lễ, mỗi lần một giờ, thì được kề như đã có y-sĩ tới khám bệnh từng dịnh-kỳ.

Trong cả hai trương-hợp nói trên, viên y-sĩ còn phải tiếp tại phòng khám bệnh của chính viên ấy trong giờ thường làm việc, mọi công-nhân của xí-nghiệp do chủ xí-nghiệp dưa tới và, cả vợ con của công-nhân, như sẽ định rõ nơi điều thứ 9 dưới đây.

^(*) Xem Công-báo Việt-nam số 34 ngày 29-6-1953.

Điều thứ 4.— Xi-nghiệp nào có một khán-hộ hiện-diện trong sở trong tắt cả những giờ thường làm việc và làm công việc thuộc chức-nghiệp thì được kề như đã có thiết-lập sở y-tế thường trực. Nhân-viên nào trong xi-nghiệp được cử giữ chức-vụ khán-hộ kiêm với những chức-vụ khác, sau khi đã theo một lớp tập-sự và đã được chánh sở y-tế đô-thành, thành-phố hoặc tinh cấp chứng thư hợp-cách có thể được coi như khán-hộ trong những xi-nghiệp gồm ít nhất hai trăm công-nhân. Thầ-thức tập-sự sẽ do giám-đốc y-tế địa-phương ăn-định, thời-hạn tập-sự không được quá sáu (6) tháng.

Điều thứ 5 — (*) Khi một xí nghiệp gồm dưới một ngàn công nhân và ở kế cận một cơ quan y tế hay một y-viện công, chiều theo điều thứ 236 của bộ luật lao động, muốn nhờ cơ quan y tế hay y-viện ấy săn sốc cho công-nhân thì phải được nhà chức-trách địa-phương đô-thành, thành phố hay tinh mà cơ quan y tế hay y-viện ấy trực-thuộc về phương-diện hành chánh, cho phép trước bằng giấy tờ.

Được như vậy, xí-nghiệp đó khỏi phải thi hành các nghĩavụ xác dịnh nơi điều thứ 2 nghị-định này, try nhiên, vẫn phải có ít nhất là một khán-hộ để đảm-nhận thường-trực công việc y-tế, vệ-sinh trong xí-nghiệp.

Điều thứ 6.— Giấy phép hỏi nơi điều trên chỉ có thể cấp khi nào các cơ-quan y tế và y-viện công có đủ phương-tiện vật-chất đề có thể đảm-nhận thực-sự thêm công việc. Thủ-hiến dịa-phương sẽ ra nghị-định lập danh-sách các cơ-quan y tế và y-viện.

Sau khi hỏi ý kiến ủy ban tư vấn lao động địa phương, thủ hiện địa phương sẽ ra nghị định ấn định thể thức cho các xí-nghiệp đã được cấp giấy phép hưởng dụng công việc của các cơ quan y tế và y viện công cùng các khoản tiền mà các xinghiệp phải nộp về việc này.

Điều thứ 7.— Trong các xí-nghiệp thường gồm có nằm trăm công-nhân và hơn nữa, mỗi công-nhân trong vòng một tháng sau ngày tuyên mộ, phải được y-sĩ của xí-nghiệp hoặc y-sĩ của co-quan y-tế hay y-viện công, nói ở điều thứ 5 khám sức khỏe, Nhân việc này, mỗi công-nhân sẽ có một y-phiếu cán nhân.

^(*) Sửa đời theo nghị-định số 110-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 18-8-1961.

Ngoài ra viên y-sĩ nói ở điều trên còn phải tồ-chức những phiên khám bệnh chung, sao cho mỗi công-nhân được khám sức khỏe lại, mỗi năm ít nhất là một lần, kết-quả sẽ ghi vào y-phiếu cá-nhân.

Các y phiếu cá-nhân sẽ lưu trữ tại xí-nghiệp và xếp cho có phương pháp.

Dieu thứ 8.- Khi công nhân cáo ốm phải :

- a) Nếu làm việc trong một xí-nghiệp thường gồm ít nhất là năm trăm công-nhân, được tới y-sĩ của xí-nghiệp hay của co-quan y-tế hoặc y-viện, công-viện nói ở diềuthứ 5 khám bệnh càng sớm càng hay;
- b) Nếu làm việc trong một xí-nghiệp thường gồm từ một trăm tới bốn trăm chín mươi chín công-nhân, được phép đi khám bệnh tại một y-viện công có tại địa-phương mà xí-nghiệp hoạt-động, hoặc nếu không có một y-viện công, tại phòng khám bệnh của một y-sĩ do chủ-nhân chỉ-định hay chính do công-nhân bị đau ốm lựa chọn; trong trường-họp cuối cùng chủ-nhân không phải trả phí-tòn về khám bệnh.

Nếu có lời yêu-cầu, công-nhân sẽ được miễn làm việc trong thời-gian chưa được khẩm bệnh như đã dự-liệu trên cây.

Điều thứ 9.— Theo lời yêu-cầu của công-nhân, vợ chính-thức hay vợ cả, cùng những con vị-thành-niên còn phải cấp-đưỡng, dù là con chính-thức, con hoang đã nhìn nhận hay con nuôi theo thể-thức hợp-pháp, tùy theo trường-hợp, cũng sẽ được hưởng quyền di khám bệnh như chính công-nhân như da dinh rõ ở điều thứ 8 trên.

Điều thứ 10.— Xí-nghiệp nào thường gồm trên một trăm công-nhân, phải dự-liệu tại nơi làm việc một bệnh-xá, đề công-nhân được săn sóc ngay và nghỉ ngơi khi mệt mỏi hoặc bị thương.

Bệnh-xá phải có đủ những điều-kiện tối-thiều sau này:

- a) Cách biệt mọi nơi làm việc;
- b) Có đủ nước uống hoặc ở gần một la-va-bô có nước uống;

c)	Có một chiếc phản hoặc giường;	
q)	Có đồ đạc và khí-cụ và có dự-trữ thuốc tùng liệt-kê dươi đây :	cùng các phụ-
ő G	dac:	
_	Tử đứng	1
	_	ı
_	Ghế đầu	1
_	Bàn giấy	1
_	Ghế dựa	1
	Băng-ca	ì
Kh	írcų:	
_	Hộp dựng y-cụ chữa bệnh cấp cứu .	1
_	Őng thứ sốt	2
_	Kéo lưới thẳng	1
_	Khay chữ nhật trắng men	2
_	Khay bầu dục tráng men	2
	Bốc (đủ bộ)	2
	Bầu giác bằng thủy tinh	12
	Õng tiêm bằng thủy tinh 10cc	2
_	Ống tiêm bằng thủy tinh 5cc	2
	Ong tiêm bằng thủy tinh 3 hay 2cc.	2
-	Kim tiêm bằng kền	6
	Cốc (ly) có phân độ	2
	Őng nhỏ thuốc.	2
	Chậu vệ sinh tráng mea	1
	Xoong bằng nhôm	2
	Đèn nấu	1
	Dèn	1

Thuốc và phụ tùng:		
- Dầu long não (ống thuốc tiêm 0gr20).	10	őng
— Dầu ê-tero long-não (ống thuốc tiêm Ogr20)	10	_
— Adrénaline (ống tiêm)	10	
— Caféine (ong tiêm)	10	
- Morphine (ong tiêm)	10	_
— Át-pi-rin (viên Ogr50)	100	viên
— Ký ninh (viên Ogr25)	100	
— Muői tày (gói 30gr)	20	gói
- Elixir parégorique	200	grs

Thuốc nhỏ mắt có chất Protargol hoặc Argyrol 1/30. 60 Соп 90°. lít - Con đã biến tính 90'. - Tenture d'iode 1/15. 100 gre 200 — Thuốc tím . - Eau picriquée. 1 lít Bông gòn thẩm nước. kilos Bông gòn cardé.

10

20

gói

Điều thứ 11.— Hãng nào thường gồm từ hai mươi tới một trăm công-nhân, phải xấp đặt tại nơi làm việc, một phòng buộc thuốc, cho công-nhân có thể tới phục thuốc qua loa khi bị thương hoặc một mỏi. Phòng buộc thuốc phải có dù những điều-kiện a) và b) nói ở diều trên. Ngoài ra, lại phải có dò đạc và khi cụ và dự trữ những thuốc cùng phụ-tùng liệt-kê dưới đây:

- Vải đắp.

-- Băng. .

Đồ dạc :	
— Tử đứng	1
Băng-ca	ŧ.
— Ghế đầu	1
Khí-cy:	
— Hộp dựng khí-cụ chứa bệnh cấp-cứu.	1.
— Őng thử sốt	1
- Kéo lưới thẳng	1
- Khay chữ nhật trắng men	. 1
- Khay bầu dục tráng men	1
— Bốc (đủ độ)	1
- Bầu giác bằng thủy-tinh	12
- Cốc (ly) có phân độ	1
— Őng nhỏ thuốc.	1
	ŀ
— Đèn nấu	i i
— Đèn	•
Thuốc và phụ-tùng:	
— Át-pi-rin (viên 0,g50)	40 viên
— Ký-ninh (viên 0.g25)	49 —
— Muối tầy (gói 30g).	5 gái
- Elixir parégorique.	50 gam
Con 90°	1/2 lit
— Teinture d'iode 1/15	100 gam
- Thuốc tím	180 -
- Solution mercuro-chrome 1/40	100 -
- Eau picriquée	1 lít
- Lau pichquee	

kílô

- Bông gòn thẩm nước. .

Bông gòn cardé. .

		Vải đ	åρ.							••			2	gói
		Băng.							•				10	cuộn
nuo huốc	côr	u thứ ng nhâ rờng c	n phi	i cá	т	ột .	hộp	tł	านอัง	cã	p-c	ίτυ	chông d dựng	lây hai những
	_	Őng t	hử s	őt.									1	
		Át-pi	Tin (viên	0g	50).						20	viên
		Ký-ni	nh (viên	0,	25).						20	
	- .	Muối	tầy (gói 3	30g	air)).						2	gói
		Elixir	pare	gori	que	٠.							50	gam
		Côn 9	90°.										0 lít	125
		Teinte	are d	icde	- 1,	415	5.						30	gam
		Thuốc	tím										50	_
	_	Bông	gòn	thăn	ות נו	ró	c.						200	
	_	Bông (gòn c	arde	٤.								200	_
		Vải d	ắρ.										1	gói
		Băng .											5	cuộn

Tuy nhiên, các hãng thường gồm từ năm công-nhân trở xuống mà không dùng động-lực và khí-cụ sắc bé, có thể được miễn thi-hành các khoản buộc trong điều này.

Điều thứ 13.— Nếu vợ chính-thức hoặc vợ cả hoặc con chính-thức, con hoang đã được công-nhận hay con nuôi theo thề-thức hợp-pháp mắc bệnh hay bị thương, miễn là những người này ở cùng nhà với công-nhận mà chủ-nhận trả tiền thuế, chủ-nhân bắt buộc phải cho họ được điều-trị và được cung-cấp thuốc men căp-thiết mà không phải trả tiền. Sự điều-trị phải tương-dương với năng-lực chuyên-môn của nhân-viên y-tế giúp việc tại háng dúng với điều thứ 2 nghị-định này và thuốc men phải là những thứ mà hãng bắt buộc phải dự-trữ theo các điều thứ 10, 11, 12 nghị-định này.

Điều thứ 14.— Nếu trong một địa-bạt có nhiều hãng cũng thuộc một chủ-nhân và cùng mang một hội-hanh thì các hãng đó sẽ coi như chỉ là một xí-nghiệp, trong việc áp-dụng các điều thứ 2 và 9 của nghị-định này. Trái lại khi ấp dụng các điều thứ 10 và 12, mỗi hãng sẽ coi như riêng rẽ, trừ trường-hợp theo lời yêu-cầu của chủ-nhân, thanh-tra lao-động dịa-phương quyết-định trái lại rằng vì các hãng nói trên rất kế-cận màu nên chỉ cần lập một sở y-tế chung.

Điều thứ 15.— Theo đúng khoản thứ 2 điều thứ 236 bộ luật lao-động, thủ-hiến địa-phương, sau khi bởi ý-kiến ủy-ban tu-văn lao-động dịa-phương, sẽ ra nghị-địah ẩn địah thế thức cho phép nhiều xí-nghiệp được thành lập một sử y tế chung và tổ-chức chung các y-viện và bệnh-xá.

Các xí-nghiệp đã lập chung một sở y tế và tờ chức chung y-viện và bệnh-xá, được coi như đã thi-hành mọi nghĩa-vụ do nghị-dịnh này ấn-định ngoại-trở điều thứ 7.

Điều thứ 16.— Trong việc thi hành nghị-định này tắt cả những công-nhân làm công việc do một người thầu lại hoặc một rauềi cai thầu lĩnh khoán tại một xí-nghiệp hay một hằng, được kẻ như là công-nhân thuộc xí-nghiệp ấy hay hẳng ấy.

Điều thứ 17.— Nghị định này không áp dụng cho các xưởng công và tư làm việc nhất thời. Đối với các xưởng trên theo diễu thứ 240 bộ luật lao-động, thủ hiển địa phương, san khi hỏi ý-kiến của ủy-ban tư-văn lao-động địa phương sẽ m nghị-dịnh ấn-định các phương tiện cấp cứu và đều trị cần thiết.

Điều thứ 18.— Thủ-hiến Nam-Việt, đại điện Chính-phủ tại Trung và Bắc-Việt, tông thanh-tra và các thanh-tra lao-động dịa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghi định này.

Sài-gòn, ngày 26 tháng bày năm 1954 NGUYÊN TĂNG NGUYÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 9-LĐTN/NĐ ngày mồng 5 tháng tám năm 1954 ấn-định thể-thức áp-dụng các điều-khoản bộ luật lao-động về việc làm của đàn bà và con nít.

Tổng-trường bộ lạc-động và thanh-niên,

Chiều dụ số 1 ngày mòng 1 tháng bày năm 1949, án-định sự tồ-chúc và diễu-hành các cơ-quan công-cộng,

Chiều dụ số 2 ngày mòng I tháng bày năm 1949, tồ-chưh qui-chế các công-sở,

Chiều dụ số 15 ngày 19 tháng sau năm 1954, ủy cho Ó. Ngô định Điệna, Thủ-tương Chinh-phù, toàn-quyền về dian-sự và quản-sự,

Chieu săc-leah số 43-CP ngày mòng 6 tháng bây năm 1954, án-dịah thành-phần Chimb-phù,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dụ số 15 ngày mòng 8 tháng bly mặn. 1952 của Đức Quốc-trưởng và nhất là điều thứ 227 bộ luật,

Chiều biện-biện buổi bội-nghị của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 11 tháng chạp năm 1953.

Theo de-ughi của tông thanh-tra lao-động và an-ninh zá-hội.

NGHI-DINH:

Điều thứ nhất.— Nghị dịnh này đặt ra đề thi-hành điều thứ 227 bộ luật lao-dộng, có mục-đích chi-dịnh những công việc cấm không được dùng con nít dưới 18 tuổi và dân bà, cùag những điều-kiện hạn-chế những hạng công-nhân kề trêm đồng trong các sở không hợp vệ-sinh hay nguy-hiệm.

Điều thứ 2.— Cẩm không được phép dùng con nít trai hay gái dưới 18 tuổi và dân bà trong những của giệc sau đểy:

- Bôi dầu, lau rửa, khôn xét hoặc sửa chữa các máy móc hay cơ-khí đang hoạt-động;
- 2') Những sở có máy chạy bằng tay hoặc bằng động-cơ mà những chố nguy-hiệm không có các vật dụng bao bọc: như đô bao bánh xe răng cựa, bao tay cùng các khí-cụ che chờ, tránh tai-nạn.

Điều thứ 3.— Cấm không được dùng con nít, trai hay gái đười 18 tuổi:

- 1') Đề quay máy bằng cách nhấy lên trên các bản đạp;
- 2") Đề quay những bánh xe ngang:
- 31) Để chế tạo, quản tỷ hoặc bán những quyền sách, tập in, biểu-ngữ, hình vẽ, tranh ảnh, báo-chí hay tất cả những vật-dụng gì mà công cuộc buôn bán, trong bày hay phân-phát bị luật bình cấm ngặt vì có phương-họi cho nên phong-hóa.

Điều thứ 4.— Cám không được dùng con nit trai hay gối đười 16 tuổi trong những việc sau:

- (1°) Quay những bánh xe dọc trong quá 4 giờ một ngày và với diều-kiện là được nghi tay ít nhất là 15 phút sau mỗi giờ làm việ:;
- 2") Cho chạy bằng bàn đạp những máy gọi là « máy chạy bằng tay";
- 3") Sử-dụng những cưa tròn hoặc cưa có dài băng;
- Sử-dụng những kéo hoặc lưới dao sắc bén chạy bằng động-cơ;
- 5") Sử-dụng những vòi hơi;
- 6") Với tư-cách là làm thợ bọc trong các xưởng có máy dát và kéo chỉ kim thuộc, trừ khi công việc thợ bọc có đủ khí-cụ bảo-vệ;
- 7°) Những công việc cần dựng sản đề xây cắt, trùng-tư

hay lau rừa nhà cửa, cầu cống hay bất cứ một công trình kiến-trúc nào;

87) Trong những xưởng chế-tạo, quản lý hay bán sách vỏ, tập in, biều-ngữ, hình vẽ, tranh ảnh, báo-chí hay tắt cả những vật gì có thể di-hại đến tính tình đương-sự, mặc dầu không bị luật hình cấm đoán.

Điều thứ 5.— Không được dùng con nít, trai hay gối được 15 tuổi đề hứng pha-lê trong những xưởng chế chái, kính hoặc những xưởng làm đồ pha-lê khác.

Không dược dùng con nít dưới 16 tuổi đề thời pha-lê trong các xưởng chế chai, kính, hoặc những xưởng làm đồ pha-lê khác.

Con nít không được dùng hoặc đề hứng pha-lê cho vào máy hoặc diều-khiến những máy đó, trong những xưởng chếtạo chai bằng máy.

Con nít dưới 15 tuổi không được dùng đề thời phạ-lê mành hình ống hay dũa. Tuy nhiên, trong những xưởng chếtao ngọc vàng đỏ, con nít ử 14 tuổi trở lên được phép thời pha-lê với diệu-kiện là không được mang nặng quá 3 ki-lò, kế cả cần thời.

Trong những xưởng chế pha-lê, mặt con sát đến 18 tuồi phải được che chở chống phát quang ở miệng nồi, trong khi hứng hoặc hơ lại các đỗ vật, Chủ xưởng phải cho họ đầy đủ khí-cụ cần-thiết, chỉ bảo họ cách dùng và cách gìn giữ.

Trong những xưởng thời pha-lê bằng miệng, con nít dưới 18 tuổi được dùng một đầu bịt riêng.

Điều thứ 6.— Cấm không được dùng con gái duới 16 tuổi để đạp những máy may (khâu) chạy bằng chân.

Điều thứ 7.— Đàn bà và con nít trai hay gái dưới 18 tuổi không được dùng trong những xưởng làm những việc kế ở bảng A dinh theo nghị-định này.

Điều thứ 8.— Con nít trai hay gắi dưới 18 tuổi không

BANG B

Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong những việc sau đây :

Công việc	Lý-do cấm-đoán
- Công việc áp-khí	- Công việc hiệm-nghèo
Điều-khiển và trông coi các giây khí-cụ và máy móc chạy bằng điện dủ các loại, mà diện áp đối với đất quá 600 vôn nếu điện một chiều, và quá 150 vôn nếu diện xoay chiều	— Công việc, cần phải c ần - trọng và chuyên-tầm
— Chế-tạo và sử-dụng các chất nồ	- Công việc cần phải cần- trọng và chuyên-tâm
 Sử-dụng các khí-cụ, kỳ-xảo hoặc đô vật có chứa các chất nồ 	Công việc cần phải thận- trọng và chuyên-tầm
 Khắc hình và làm mở bằng ắc xút có chất huỳnh-thạch, thủy-tinh và pha-lê 	— Hơi bốc độc và công việc cần phải cần-thận và chuyển-tâm.

BảNG C

Kê khai các xưởng được dùng con nít đười 18 tuồi và dàn bà với một vài diều kiện

Xưởng	D iều-kiện	Lý-do
— Lò sát-sinh công hay tư	Con nít dưới 17 tuổi không dược dùng việc người đỏ-tề	
— Xưởng chế hơi đất thắp dên (a-xê-ty-lên)		
Lọc vàng và bạc với chất toàn-thủy (át- xít)	tuổi và đàn bà trong các	
— Kho chứa diễm (hộp quẹt) hóa-học	1	— Nguy-hilm hòs-tai
— Xưởng làm diệm hóa-học	tuổi trong việc nấu chảy	— Bệnh đặc biệt do hơi bốc ra
— Xương làm bột tân-thạch (bianc de zinc) bằng cách dốt cháy kim-khí	dun và đức kim khí	— Hơi có hại

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Phiếu trắng (vài, rơm, giấy)	- Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng có hơi lục - khí (chlore) và lưu-hoàng (acide sulfureux)	
- Giặt trắng và tầy chất nhờn ở quần áo	 Cấm dùng con nít dưới 18. tuổi trong các xưởng vận- dụng áo quần nhơ bần chưa khủ độc hoặc giặt tầy 	Có ngu,
— Gắn đồ hộp	 Căm dùng con nít dưới 18 tuổi trong việc hàn gắn các hộp 	
- Xưởng chế- tạo các dây bằng ruột	 Con nít dưới 18 tuổi và dàn bà không được dùng trong việc thổi 	
— Xưởng chế- tạo chất đề phết bằng cao-su	 Con nít dưới 18 tuổi và dàn bà không được dùng trong các xưởng có hơi thán- tổ và hơi an tức-du (ben- zine) 	
Sử dụng cao- su với các thứ dầu cần - thiết hay chất lưu- hóa-thán (sulfure de carbone)	 Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng có hơi thán-tổ 	
— Lò vôi và nhà hàng bán vôi	 Cẩm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng có bụi bặm nhiều 	

Xưởng	D iều-kiện	Lý-do
— Kho chứa dẻ rách	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng đề chọn và vận-dụng dễ rách	hiểm
— Biến-hóa dẻ rách với chất cường-toan-thủy (acide chloridri- que)	dàn bà không được làm việc trong các xưởng có	1
— Xưởng và lò làm xi mặng	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng có bụi bặm nhiều	
— Giặt trắng các xơ bông và bông sựn		— Hơi có hại
Công việc làm sừng, xưởng và ốc xa-cử	Cấm dùng con nít dưới 18- tuổi trong xưởng kíc bụi bay l tự do	Bui nguy-
— Tán, nghiên các hóa hợp vật đồng	Cấm dùng con sít dưới 18- tuổi trong xưởng bụ: bay h tự do	– Bui nguy- učno
— Chùi đồng bằng ất-xít	Cấm dùng con nít dưới 18- tuổi và dân bà trong xưởng có hơi ất xít bốc lên	Hơi có hại

Xưởng	D iều-kiện	Lý-do
— Ma-vàng và bac	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà, trong xưởng có hơi át-xít và hơi thủy- ngân	
Rút các chất dầu trong nước trình mở dễ làm xà-bông, và dùng vào các việc khác	có dùng chất lưu hóa thán	
— Xựởng làm đồ sứ	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các việc có nghiền và rây	
- Chùi sắt	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và đàn bà trong xưởng có hơi bốc lên và có sự vận- dụng át-xít bằng tay	
— Xi sắt	Căm dùng con nít dưới 18 tuổi và dần bà trong xuống có hơi bốc lên và có sự vận- dụng át-xít bằng tay	ł
- Tấm thiếc	Cấm dùng con nít dưới 16 tuổi đề làm sạm các tấm thiếc.	
— Lò đúc lần thứ nhì sắt, kếm và đồng	Con nít dưới 16 tuồi không được dùng đề đồ chất kim- khí nấu chảy.	— Có nguy- hiềm vì sợ phòng

Xưởng	D iều-kiện	Lý-do
— Lò luyện	Con nít dưới 16 tuổi không được dùng đề đồ chất kim- khí nấu chảy.	— Có nguy- hiệm vì sợ phòng.
Nướn g khoáng vật có chất diêm-sinh, khi các khí đọng lại và khoáng- vật có chất tín- thạch (arsenic).	tuồi và đàn bà trong các xưởng nướng khoáng-vật.	— Hơi bốc có hại.
- Hơ vải và căng hàng vài cho mỏng.		hại
Chế-tạo, lọc và công cuộc kinh-doanh dầu hòa, dầu thác hoạo dầu hắc, xăng và các loại dùu khác để đối dèn, đem nấu,—c'iế-tạo màu và son,— xưởng tầy chất nhòn ở vài, hàng và các việc khác.	tuồi trong các xưởng lọc và trong các tiệm buôn.	— Nguy-hièm hòa-tai.
- Kho chức chất lỏng đề đố đèn : còn và dầu xăng.	Cấm dùng trẻ em dưới 16 tuổi trong các tiệm buôn.	— Nguy-hiêm hôa-tai,

Xưởng	Đĩều-kiện	Lý-do
— Cưa hay đánh bóng khô đá hoa.		
— Nghiền khô các chất khoáng- vật.		— Bụi nguy- hiểm.
— Nghề thuộc và buôn bán da.		
— Vườn thú- vật.	 Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong vườn thú có thú dữ hay độc. 	
Cőitán thạch- cao, vôi, sạn và dất hỏa-sơn.		
— Xưởng làm giấy,	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi đề lựa lọc và chế để	— Bui có hại
— Tây nhờn ở da, vải hàng và xơ len với dầu hỏa và các thứ dầu thán-hóa khác.	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng biến- hóa với dung-giải-tế, lựa lọc và sử-dụng bã, cặn.	hòa-tai.

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do	
— Đánh láng da và thuộc da.	Cấm dùng con nit dưới 18 tuổi nếu trong xưởng có bụi bặm bay.		
— Cưa và đánh bóng đá.	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong xưởng có bui bặm bay.		
— Xườn g nghiên bằng máy các dược phầm.	 Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi bặm bay tực do. 	— Buicó hại	
— Lò nấu thạch-cao.	 Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi bặm bay tực do. 	— Buicó hại.	
— Chế-tạo đồ	 Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi bặm bay tự- do. 	— Bụi có hại.	
— Ch€ tạo đồ gốm với lò không có ống trừ khói.	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi bặm bay tụ do.	— Bụi có hại.	
— Máy lạnh (làm hạ ôn-độ xuống với chất á-lưu-toan (aci- de sulfureux).	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dần bà trong các xưởng có hơi toan-thủy bốc lên.	Dår.	

Xưởng	D iều-kiện	Lý-do	
— Chế-tạo lông heo (lợn).	— Cẩm dùng con nít đưới 18 tuổi nếu bụi bặm bay tự- do.		
— Tán và rây bột diệm-sinh.	Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu byi bặm bay tự- do.		
— Chế-tạo chất «sulfate de pero- xyde de fer ».		, 	
— Nhà máy thuốc hút.	— Cấm dùng con nít dưới 16 tuổi trong những xưởng chọn lựa lá thuốc.		
— Máy đề thuộc đa.	 Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi trong những xưởng có bụi bặm bay. 		
— Xưởng thuộc da.	 Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi trong những xưởng có bụi bặm bay. 		
— Xường nhuộm.	 Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi và đàn bà trong những xưởng dùng các chất độc. 		

Xưởng	D iều-kiện	Lý do	
— Cắt và chế- tạo dầu thông.	 Cấm dùng trẻ con dưới 16 tuổi và dàn bà trong những xưởng dùng các chất độc. 	— Nguy-biêm ngộ-độc.	
— Lò thủy-tinh, pha-lê, xưởng chế gương.	Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi và dàn bà trong những xưởng có bọi bặm bay, và có dùng các chất độc.		

NGHỊ-ĐỊNH số 10-LĐTN/NĐ ngày 11 tháng tám năm 1954 ấn-định các diễu-kiện đặc-biệt vẽ sự làm công và tập nghề của con trai từ 16 đến 18 tuổi trong những công việc dưới hầm mỏ.

Tổng-trưởng bộ lao-động và thanh niên,

Chiếu dụ số I ngày mòng I tháng bảy năm 1949, đa định sự thchức và điều-hành các cơ-quan công cộng,

Chiều dụ số 2 ngày mòng í tháng bày năm 1949, tồ-chức qui chế các công-sử.

Chiều dụ số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1954, ủy cho Ó. Ngô định Điệm, Thủ-tương Chính-phủ, toàn-quyền về đán-sự và quán-sự.

Chiều sắc-lệnh số 43-CP ngày mông 6 tháng bày năm 1954, 4n-định thành-phần Chinh-phù,

Chiều bộ luật Iao-dộng ban-hành do dù số 15 ngày mòng 8 tháng bày năm 1952 của Đức Quốc-trường và nhất là điều thứ 211 bộ luật ấy,

Chiều biên-bản kỳ nhóm của ủy-ban tu-văn ino-động quốc-gia ngày 12 tháng chọp năm 1953,

Theo de-nghị của tông thanh tra lao-dộng và an-ninh xá-hội,

NGHI-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Không được dùng con trai từ 16 đến 18 tuồi, làm việc dưới hằm mỏ, trong những công việc sau:

 Điều khiến hoặc sử dụng các khí cụ phát động bằng máy hay hơi điện và các máy điện, trở việc trông coi đền điện một chiều dưới 600 volts hay điện xoay chiều dưới 250 volts :

- Piều-khiển các nỗi súp-de và các vòi hơi:
- Sử-dụng các chất nò, chất dộc hoặc có thể làm mòn, trừ những chất được bọc gói ký mà người thọ không thể phải dụng tới;
- Công việc căn phải dùng đến những nguyên-liệu, ônđộ đưới 25 độ đưới số không, hay quá 100 độ trên số không;
- Công việc phóng pháo hay rố cây (gố);
- Khuân vác các vật hạng nặng quá 15 ki, và kéo đầy các vật nặng quá 25 ki.

Điều thứ 2.— Thời-gian có mặt thiết-thực đười hằm mỏ của con trai từ 16 đến 18 tuổi không được kéo đài quá 8 giờ trong 24 giờ, tính luôn cả việc nghỉ ngơi ít nhất là nữa giờ sau giờ thứ ba và trước giờ thứ sáu.

Phải treo bảng dịnh giờ bắt đầu làm việc, nghỉ ngơi, làm việc lại và xong việc, bằng tiếng Việt ở các chỗ: nhận người vào làm, trả tiền và cửa vào xưởng trường. Từ ngoại-lệ đặc-biệt do thanh-tra lao-động cho phép, các giờ làm việc phải giống nhau cho tắt cả trẻ con dịnh nơi khoản trên, làm chung trong một xưởng trường.

Điều thứ 3.— Cắc thanh-tra và kiểm-tra lao-động có thể, bắt-cứ lúc nào, yêu-cầu y-sĩ thanh-tra lao-động hay nếu không có, y-sĩ phụ-trách công-vụ khám sức khỏe các em trai từ 16 đến 18 tuổi làm việc dưới hằm mỏ ngỏ hầu xem thể-cách của chúng có hạp với công việc chúng đạng làm không.

Thanh-tra và kiềm-tra lao-động có quyền bắt buộc đồi công việc cho đương-sự hay sa-thải họ, theo ý-kiến của y-sĩ định ở khoản trên và sau khi đem đối-chiếu kết-quả cuộc khám sức khỏe này với sự khám-nghiệm của y-sĩ trong xưởng, nếu có.

Điều thứ 4.— Chủ xí-nghiệp bắt buộc phải có một quyền số riêng ghi tên trẻ con từ 16 đến 18 tuổi làm việc dưới hàm

- mô. Số ấy cần phải ghi các chi-tiết sau đây, của mỗi người thờ s
 - -- Số-hiệu :
 - Tên và họ đấy đủ;
 - Ngày sinh và sinh-quán, thể theo bằng trích-lục giấy hệ-tịch hay thân-phận chứng-thư mà chủ buộc phải đời nộp, hoặc nếu không có thì theo lời khai của cha mẹ hay người có phụ-quyền;
 - Ngày nhận vào làm việc ;
 - Những công việc liên tiếp đã giao cho người thợ;
 - Nếu có, những trừng-phạt theo kỳ-luật và lý-do trừngphạt này;
 - Sự thay đời công việc do thanh-tra hay kiềm-tra laođộng bắt buộc, thể theo diễu trên.

Điều thứ 5.— Con trai từ 16 đến 18 tuổi dùng làm việc dưới hàm mò, hát buộc phải được khám sức khỏe do chủ-nhân chịu phí-tòn, lúc mới được thư-nhận, rồi mỗi lục-cá-nguyệt phải được khám lại một lần.

Phải ghi kết quả các cuộc khám sức khỏe này vào y-phiếu riêng biệt của từng người một.

Điều thứ 6.— Có thể dùng các thợ tập nghề từ 16 đến 18 tuổi trong các công việc cấm kể trong diễu thứ nhất nghịdịnh này, với diễu-kiện là chủ xí-nghiệp phải dự-phòng cầnthận đề tránh các tại-nạn và công việc phải do một cán-sự trông coi thực-sự và chỉ-dẫn.

Chủ xí nghiệp nào muốn hưởng biệt lệ nối ở doạn trên, phải gửi đến nha thanh tra lao động danh sách các thợ tập nghễ dùng vào những việc cấm trẻ cm, và kê-khai ró rét :

- 1') Loui công việc cấm sẽ giao cho họ:
- 2°) Những dự phòng để tránh tại nạn ;

3) Tên, họ, tuổi và chức-nghiệp của viên cán-sự sẽ chidân và trông coi thực-sự thợ tập nghề trong các việc sáp làm.

Điều thứ 7.— Thủ-hiến Nam-Việt, đại-điện Chính-phủ tại Trung-Việt và Bắc-Việt, tổng thanh-tra và các thanh-tra lao-động địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 11 tháng tám năm 1954 NGUYỄN TĂNG NGUYỆN NGHỊ-ĐỊNH số 28-LĐTN/LĐ/NĐ ngày mồng 5 tháng mười năm 1954 ấn-định thế-thức thi-hành các điều-khoản bộ luật lao-động về thời-gian làm việc tại các xí-nghiệp vận-tải hàng-không.

Tổng-trưởng bộ lao-dộng và thanh-niên,

Chiều dụ số 1 ngày mông 1 tháng bây năm 1949, sa định sự tế-chức và diều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dụ số 2 ngày mông l tháng bảy năm 1949, tồ-chức qui-chế các công số,

Chiều dụ số 15 ngày 19 tháng sửu năm 1954, ủy cho Ó. Ngô dinh Diệm, Thủ-tương Chinh-phủ toàn-quyên về dân-sự và quân-sự,

Chiều sắc-lệnh số 43-CP ngày mòng 6 tháng bây năm 1954, đa-định thành-phần Chính-phủ,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do đạo dụ số 15 ngày mông 8 tháng bày năm 1952 của Đức Quốc trưởng và nhất là điều thứ 163 bộ luật,

Chiều biên-bản buổi họp hội-đồng tư-vấu lao-động quốc-gia ngày 15 tháng chạp năm 1953,

Theo lời để nghị của tông thanh-tra lao-động và an-ninh xá-hội,

NGHI-ĐINH:

Điều thứ nhất.— Những diều-khoản trong nghị-định này chỉ áp-dụng riêng cho nhân-viên làm việc ở mặt đất được kê-khai ở điều thứ 6 nghị-định này thuộc các xí-nghiệp vận-tải hàng-không.

Điều thứ 2.— Đề thi-hành các điều-khoản nghị-định này, các định-nghĩa sau đây được áp-dụng:

- Gọi là « ngày », thời-gian tính từ 0 đến 24 giờ;
- Gọi là « ngày làm việc » hay là « thời-độ (amplitude) làm việc một ngày » khoảng thời-gian giữa hai khoảng thời-gian nghi hằng ngày liên-tiếp, hay là giữa một thời-gian nghi hằng ngày và thời-gian nghi theo định-kỳ trước hay sau;
- Gọi là «thời-gian làm việc hằng ngày» thời độ làm việc một ngày (hay là ngày làm việc) trừ tổng-số thời-gian đình-chỉ công việc gọi là «hưu-tức» (coupure) và thời-gian dùng đề ăn nếu các buổi ăn được định ngoài thời-khắc-biều nói ở điều thứ 10 nghị-định này;
- Gọi là « hưu-tức » (coupuse) các thời-gian dình-chỉ công việc đề nghi ngơi, thời-hạn tối-thiều là một giờ cho mối lúc dình-chỉ, đã xây ra trong thời-gian làm việc hằng ngày.

Các khoảng thời-gian sau đây không được tính vào thời-gian làm việc hằng ngày :

- a) Thời-giờ cần-thiết đề cỗi áo quần, tắm rửa và mặc áo quần;
- b) Tổng-số thời-gian cần-thiết chở công-nhân đến nơi làm việc và trở về, miễn là thời-gian ấy không quá một giờ mỗi ngày, phân-số thời-gian dư sẽ tính vào thời-gian làm việc.

Không được hủy bỏ hoặc trừ bốt bắt cứ món tiền thưởng nào đã cấp cho công-nhân đề đền bù các trở ngại về việc thuyênchuyên, trừ phi hai bên đồng thỏa-thuận trừ bốt hoặc hủy bỏ.

Dieu thứ 3.-

Khoản thứ nhất.— Đề áp-dụng điều thứ 163 dụ số 15 ngày mông 8 tháng bảy năm 1952 các xí-nghiệp được chỉ-định trong điều thứ nhất cần phải lựa chọn một trong những cách-thức sau đây:

- a) Quân phân công việc thực sự trên sáu (6) ngày làm việc hằng tuần, và được nghi ngày chúa nhật;
- b) Không quân phân công việc thực-sự trên sáu (6) ngày làm việc trong tuần, cốt làm sao cho có một buổi nghi mỗi tuần, buổi nghỉ ấy tiếp liên ngày chúa-nhật, thể theo thường-lệ gọi là « tuần-lễ Anh»;
- c) Quân phân công việc thực-sự trên năm (5) ngày rưới, trong một thời-kỳ là bảy (7) ngày;
- d) Không quân phân công việc thực-sự trên zấu (6) ngày bắt-luận ngày nào trong thời-kỳ bảy (7) ngày, cốt làm sao cho có một buồi nghi một tuần, buổi nghi ấy phải tiếp liên với ngày nghi hằng tuần;
- e) Quân phân công việc thực-sự trên năm (5) ngày làm việc với hai (2) ngày nghi liên-tiếp trong tuần mà một trong hai ngày nghi là ngày chúa-nhật (ngày nghi hằng tuần);
- f) Quân phân công việc thực-sự trên năm (5) ngày, bấtluận ngày nào, trong một thời-kỳ là bảy (7) ngày, với hai (2) ngày nghi việc liên-tiếp.

Khoản thứ II.— Sự tổ-chức công việc từng trạm hay luân-phiên được phép ngoại trừ các thể-thức kiểm sát ấn-định ở điều thứ 10 kề sau.

Khoản thứ II¹. — Thời gian trung-bình làm việc thường dược tính theo trong phạm-vi một tuần-lễ hay một hạn-kỳ là bảy (7) ngày.

Trong trường-hợp không thể tổ-chức công việc theo các diều-kiện đã định ở khoản trên, thời-gian trung bình làm việc được tính trong 2 tuần hay 2 hạn-kỳ liên tiếp bảy (7) ngày hoặc trong 3 tuần hay 3 hạn-kỳ liên-tiếp bảy (7) ngày do chủ xí-nghiệp quyết-định sau khi hỏi ý-kiến các đại biểu công-nhân.

Điều thứ 4.— Thời gian làm việc hằng ngày không được quá 12 giờ. Tuy nhiên, thời gian ấy có thể ngoại lệ tăng đến 14 giờ khi có công việc khẩn cấp vì mục đích quốc phòng hay nhu-cầu công-ích.

Điều thứ 5.— Không thể trong một ngày làm việc có hơn 2 thời-gian dình-chỉ công việc.

Điều thứ 6.— Y theo diều thứ 165 khoản thứ 3 bộ luật lac-động, đối với nhân-viên đã lược-kê trong điều ấy mà trách-vụ không phải là một việc thực-sự suốt trong thời-gian làm việc hằng ngày, thời-gian làm việc hằng tuần được ấn-định, thể theo loại và sự quan-trọng của công việc từng nhân-viên, sau khi hỏi ý-kiến đại-biểu công-nhân và được thanh-tra lao-động cho phép-Về mỗi một hạn-kỳ đã định ở khoản thứ nhất điều thứ 3 trên, thời-gian ấy được coi như tương-đương với 48 giờ làm việc thực-sự.

- A.— Nhân-viên khuẩn vác hành-lý; nhân-viên bến tàu; tài-xế xe « ca » và xe du-lịch; nữ y-tá: thời-gian làm việc ở khoản từ 48 đến 56 giờ và tùy theo công việc khẩn-yếu của từng nhân-viên;
- B Nhân viên tiếp đón; nhân viên bến xe « đến và di » nếu các bến này riêng biệt với các nhà đại-lý; bởi văn phòng và nhân viên tương tự. — Thời gian làm việc ở khoản từ 48 đến 60 giờ và tùy theo công việc khân yếu của nhân viên;
- C. Nhân-viên khán-thủ giám-thị và cứu-hòa. Thờigian làm việc ở khoảng từ 48 den 64 giờ và tùy theo công việc khân-yếu của từng nhân-viên.

Điều thứ 7.-

Khoản thứ nhất.— Y theo điều thứ 164 bộ luật laođộng, nếu hết thủy công việc đều bị ngưng trệ vì tại-nạn (tạinạn xầy ra về dụng-cụ, nguyên động-lực bị ngưng, thiên-tại) hoặc vì trường-hợp bất-khả-kháng, thời-gian làm việc hằng ngày có thể kéo dài để bù các giờ không làm việc được, duy theo các điều-kiện sau đây:

- a) Trường-hợp công việc đình-trệ trong một ngày là cùng, có thể thực-hiện thời-gian làm bù trong hạn-định nhiều nhất là 15 ngày, bắt đầu từ ngày công việc tiếp-tục, nhưng phải báo-cáo cho thanh-tra lao-động biết trước;
- b) Trường-hợp công việc đình-trệ trong một tuần là cùng, có thể thực-hiện thời-gian làm bù trong một hạn-định

nhiều nhất là 50 ngày, bắt đầu từ ngày công việc tiếptục, nhưng phải cho thanh-tra lao động biết ý-kiến:

c) Ở trường hợp công việc đình trệ hơn một tuần lễ, chỉ có thể thực hiện thời gian làm bù quá thời gian hạn định ở đoạn trên, một khi đã được giấy phép của thanh tra lao động, sau khi đã hỏi ý kiến của đại biểu công nhân, nếu ở xí nghiệp ấy có đại biểu công nhân.

Khoản thứ II.— Ở trường hợp thất nghiệp bất thường và kéo dài trong một loại nghề nào, thanh-tra lao-động có thể đình-chỉ việc làm bù đã được ấn-định ở khoản trên cho loại nghề ấy.

Điều thứ 8.— Chủ xinghiệp muốn hưởng quyền lợi làm bù thời gian đã án-định trong điều thứ 7, phải khai rõ tính cách, nguyên-đo và ngày tháng công việc bị ngưng trệ, tồng số thời giờ bị mất, sự thay đổi về thời-khắc biểu mà chủ dự-định đề vớt vát thì-giờ đã phí, và số công nhân sẽ làm việc theo thời-khắc biểu đã sửa đồi, sau khi báo cáo, hay nạp đơn xin phép thanh-tra lao-động. Thời giờ nhiều nhất để bù vào thời giờ phí di, là 3 giờ một ngày.

Điều thứ 9.— Y theo diễu thứ 192 bộ luật lao động, trong các xi-nghiệp hay phần xi-nghiệp mà chế-độ làm việc, ngoài lệ nghi hằng tuần thường có một buổi hoặc một ngày nghỉ việc, có thể dùng buổi nghi hay ngày nghỉ ấy để bù vào sự nghi ngơi nhân dịp một ngày lễ, một khánh tiết trong địa phương hay bắt-cứ một sự tình nào sây trong địa phương: thưng phải báo-cáo cho thanh-tra lao động biết trước, và ngoại-trừ các ngày lễ nghi có ăn lương mà luật-lệ đã ấn-định.

Điều thứ 10. -

Khoản thứ nhất. — Trong mỗi xi-nghiệp hay một phần của xi-nghiệp, công nhân và thuộc viên chỉ làm việc theo thời-khắc-biều, trong ấy có chi-dịah sự phân-dịnh thời giờ làm việc trong một ngày. Những loại công nhân làm việc theo một thời-khắc-biều tương đương ẩn dịnh ở diều thứ 6 trên, và những công nhân làm việc ở từng trạm hay luân phiên, có thể có những giờ làm việc hay nghỉ ngơi riêng biệt.

Khoản thứ II.— Phải viết bằng chữ để đọc và công bố rõ ràng ở những nơi làm việc thời khắc biểu ấy sau khi chắ xí-nghiệp ký tên và dễ ngày tháng; hay là người được chủ ủy-quyền đề ký tên trong thời-khắc-biều, đười trách-nhiệm của chủ. Ở trường-hợp nhân-viên làm việc ở ngoài xí-nghiệp, thời-khắc-biều được yết-thị ở nơi dùng nhân-viên.

Khoản thứ III.— Một khi sửa đòi về số hay việc phân-định thời-giờ làm việc, phải tu-chính thời-khắc-biều, đã được thiết-lập trước khi đem ra đề thi-hành; chỉ có thể áp-dụng sự sửa đòi ấy, sau khi đã yết-thị ít nhất là năm (5) ngày.

Khoản thứ IV.— Ở trường-hợp tổ-chức công việc từng tốp một, một bản kê thùnh-phần từng tốp sẽ được yết-thị theo thề-thức đã định cho thời-khắc-biều.

Khoản thứ V.— Phải gửi cho nha thanh-tra lao-động một bản-sao thời-khắc-biểu và các tu-chinh, nếu có.

Điều thứ 11.— Y theo diều thứ 165, khoản thứ 4 bộ luật lào-động thời-gian thực-sự làm việc có thể tạm-thòi được giatăng quá thời-gian luật-dịnh trong những điều-kiện sau dây và cần phải báo-cáo cho thanh-tra lao-động rõ:

1') Công việc cấp-bách cần phải thi-hành gấp rút:

- a) Đề tránh các tại nạn cấp bách, tổ chức các phươngtiện cứu cấp hay tu-bỏ các tổn-hại về tại nạn đã xây ra về dụng-cụ, hoặc về các công trình kiến tạo, hoặc về nhà cửa xí nghiệp;
- b) Đề đảm-bảo sự thi-hành hoặc hoàn-thành một côngtác gì không thể hoặn lại vì có hại cho sự tiến-hành công việc và khi một trạng-huống bắt-ngờ ngăncân không cho thực-hiện hay là xong công việc kịp thời-hạn thông-thường;
- c) Khi cần thi hành công tác có mục đích duy trì anninh hoặc có tính-cách quốc-phòng đề bảo-vệ một công-sở do một mệnh-lệnh của Chính-phủ đưa ra chứng-nhận sự cấp-bách ra ngoài thường-lệ;
- d) Đề làm công-tác khần-cấp ở trường-hợp công việc tăng-gia bất-thường.

Điều thứ 12. — Những điều-khoản trong nghị-định này không tiên-quyết gì đến tiền công các giờ đã làm theo ngoại-lệ đã định ở điều thứ 11.

Đối với các giờ làm việc này, có thể gia-tăng tiền công hơn số tiền công các giờ làm việc thường-lệ, bằng cách lập cộng đồng khế-ước, tồng-qui lao-động hay nghị-định bồ-túc.

Đề bù những giờ làm việc này công-nhân được nghi ngơi trong một số giờ tương-đương nếu tình-trạng công việc xí-nghiệp cho phép; tuy nhiên công-nhân vẫn hưởng tiền lương gia-tăng đã định ở doạn trên cho các giờ được bù-trừ.

Điều thứ 13.— Mỗi khi nghị-định này buộc chủ-nhân phải hỏi ý-kiến đại-biểu công-nhân trước khi quyết-định, mà nếu không có sự thỏa-hiệp, vấn-đề sẽ đưa ra thanh-tra lao-động địa-phương phân xử.

Điều thứ 14.— Thủ-hiến Nam-Việt, đại-diện Chính-phủ tại Trung và Bắc-Việt, tổng thanh-tra lao-động và thanh-tra lao-động dịa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 5 tháng mười năm 1954 NGUYẾN TĂNG NGUYÊN

NGHỊ-ĐỊNH số 23-LĐTN/LĐ/NĐ ngày 24 tháng hai năm 1955 ấn-định thề-thức nghỉ hằng năm trong các xí-nghiệp tư.

Tổng-trưởng bộ lao-động và thanh-niên,

Chiều du tổ 1 ngày mòng 1 tháng bây năm 1949, án-dịnh tổ-chức và điều hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dụ số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, đa-định qui-chế các công-sở.

Chiều sắc-lệnh số 94-CP ngày 24 tháng chia năm 1954, Sa định thành-phần Chinh-phù,

Chiều bộ luật lao-dộng ban-hành bởi dụ số 15 ngày mòng 8 tháng bấy năm 1952 của Đức Quốc-trưởng Bảo-Đại và nhất là điều thứ 209 của bộ luật này,

Chiều biên-bản phiên nhóm hội đồng tư-văn lạo-động quốc gia ngày 16 và 17 tháng chạp năm 1954,

Theo de-nghi của tổng thanh-tra lao-động và sa-ninh zá hội.

NGHI-ĐINH:

Điều thứ nhất.— Lệ nghi hằng năm có ăn lương, như đã dịnh ở diều thứ 200 của bộ luật lao gồng, sẽ áp-dụng cho các hạng công-nhân theo cách-thức và những điều-kiện sau dây:

I°) Những thợ thuộc-viên hay người tập nghễ ăn lương tháng, hay mỗi kỳ nửa tháng hay mỗi tuần, nếu tới ngày khởi đầu thời-kỳ thường định trọng xí-nghiệp cho công-nhân di nghỉ nói ở điều thứ 2 sau dây:

- Mà dã làm việc liên-tiếp trong xí-nghiệp được một năm, thì có quyền được nghi mười lăm (15) ngày, trong đó phải có ít nhất mười hai (12) ngày xí-nghiệp thường iàm việc;
- Đã làm việc được sáu (6) tháng thì được nghi bảy (7) ngày trong đó phải có ít nhất sáu (6) ngày xi-nghiệp thường làm việc.
- 2") Những thợ, thuộc-viên hay người tập nghề ăn lương ngày, lương giờ, lương khoán hay bằng cách trả lương nào khác, nếu kề đến ngày khởi đầu thời-kỳ thường-định cho công-nhân trong xí-nghiệp đi nghỉ.
 - Mà dã gồm được 288 ngày có làm việc thực-sự trong xí-nghiệp, tức là một thời-gian tương-đương với một năm làm công, thì có quyền được nghi mười lăm (15) ngày trong đó phải có ít nhất mười hai (12) ngày xí-nghiệp thường làm việc;
 - Nếu gồm được 144 ngày làm việc thực-sự trong xí-nghiệp tức là một giời-sian tương-đương với sáu (6) tháng, thì được nghỉ lày (7) ngày, trong đó phải có ít nhất sáu (6) ngày xí-nghiệp thường làm việc.

Đến ngày khởi đầu thời-kỳ xí-nghiệp thường cho nhânviên đi nghi, mà chưa làm việc liên-tiếp được một năm hay một thời-kỳ tưởng-đương, nhưng sẽ có đủ thời-gian này trước khi hết hạn thời-kỳ thường cho di nghi, thì người công-nhân có quyền nghi.

- Hoặc một tuần-lễ, nếu hưởng lệ nghi trước khi dũ mười hai (12) tháng làm việc liên-tiếp, rồi một tuần-lễ nữa sau khi dủ năm làm việc;
- Hoặc là nghi mười lăm (15) ngày, nếu chỉ di nghỉ sau khi có đủ trọn một năm làm việc liên-tiếp.

Thời-gian nghi được tăng thêm một khoản truy-hưởng nhiều ít, tùy theo thời-gian làm việc liên-tiếp đã không được kể tới trong khi tính thời-hạn nghi trong năm vừa qua.

Khoản truy-hưởng đó là: mỗi tháng một ngày cho những: công nhân nói ở đoạn thứ nhất, và một ngày cho mỗi khoảng hai mươi bốn (24) ngày làm việc cho những công nhân nói ở đoạn thứ 2 diễu này.

Những cộng đồng hiệp tróc, tổng qui lao động hay những khế trớc cá nhân có thể ăn định thế lệ nghĩ hằng năm có ăn lương đài ngày hơn.

Trái lại, nếu thỏa thuận để bớt thời gian di nghi xuống ít heza thời-gian định ở diễu này thì sẽ hoàn-toàn vô-hiệu-lực.

Không thể trừ vào những ngày nghì hằng năm:

- Các ngày nghi lễ chính-thức hay theo tậpquán ;
- -- Những ngày nghi do chủ-nhân cho phép vì ốm dau;
- Thời-gian nghi vì tại-nạn lao-động ;
- Thời-gian nghi việc của đản bà thai-sản :
- Những ngày tạm nghỉ hay ngưng công việc vì một duyên-có ngoài ý-định của côngnhân;
- Thời-gian bị gọi nhập-ngũ;
- Thời-gian bãi ước, khi sự hủy bãi khể-ước do chủ-nhân khởi xướng (*).

Điều thứ 2.— Trừ khi những cộng-đồng hiệp ước hay tổng qui lao động, hoặc khể ước cá nhân ăn định lệ nghi vào một thời kỳ khác trong năm, thời kỳ thường định cho công nhân trong sở đi nghi, nói ở điều thứ nhất, là thời kỳ được định tời tập quán áp dụng trong địa phương cho từng nghề nghiệp. Nếu không có tập quán, thì sẽ là thời kỳ ắn định ở điều thứ 3 sau đây.

Mặc dầu có tập quán, chủ nhân nếu thỏa thuận với người làm, hay với đại biểu những người này, có thể định thời kỳ thường nghỉ hằng năm trong sở.

Khi chủ-nhân và công-nhân không thỏa-thuận về thời kỳ cho nghi, thì sẽ nhỏ thanh-tra lao-động giải-quyết.

Điều thứ 3.— Thời-kỳ thường cho nghỉ hằng năm phải ít nhất là ba (3) tháng liên-tiếp.

^(*) Ba-tuc do nghị-dịnh số 116-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 5-11-1958.

Ngoài trường-hợp có tập-quán, hay có sự thỏa-thuuận riêng, thời-kỳ này sẽ gồm những tháng nghỉ hè trong năm của học-trò các trường tiều-học công.

Đối với những xí-nghiệp hay ngành chức-nghiệp nào vì điều-kiện nghiện không thể áp-dụng được nguyên-tắc định ở đoạn trên, thì Ô. đại-biểu Chính-phủ có thể ra nghị-định cho hưởng ngoại-lệ.

Điều thứ 4.— Chủ nhân hay người điều khiến xí nghiệp phải thông báo cho nhân viên biết trước thời kỳ cho nghi bất luận thuộc trưởng hợp nào, ít nhất là hai (2) tháng trước ngày khởi đầu thời kỳ ấy.

Phải báo trước mười lăm (15) ngày thứ-tự di nghi cho mỗi công-nhân đến lượt được nghi, và phải niêm-yết thứ-tự ấy tại xữông, phòng việc và kho hay cửa hàng. Việc đặt thứ-tự đị nghi sẽ do chủ-nhân dịnh, sau khi hỏi ý-kiến nhân-viên hay đại-biểu của họ, tùy theo tình-trạng gia-đình và thời-gian làm việc của những người được hưởng.

Điều thứ 5.— Khi nào công nhân hưởng luôn một lúc tất cả số ngày nghi của trọn năm, theo điều thứ 200, doạn thứ nhất, của bộ luật lao-động, thì thời-kỳ cho công nhân đi nghi, trừ trường hợp vô phương thi hành và có sự thỏa thuận trước của thanh tra lao-động, phải gồm hai tuần-lễ, tức là mười hai (12) ngày sở thường làm việc cùng với ba (3) ngày nghi hằng tuần nằm ở đầu, khoảng giữa và sau chốt thời gian nghi.

Trước thời-gian đi nghỉ này, công-nhân được lĩnh :

- a) Nếu ăn lương tháng : nữa tháng lượng;
- Nếu ăn lương mỗi kỳ nửa tháng : mười lăm (15) ngày lương ;
- c) Nếu ăn lương mỗi tuần ; hai (2) tuần-lễ lương ;
- d) Nếu ăn lương ngày: mười hai (12) ngày lương;
- e) Nếu ăn lương giờ: chín mươi sáu (96) giờ lương;
- f) Nếu ăn lương khoán hay từng món: đồ đồng mười hai (12) ngày lương của tổng-số lương lĩnh về các ngày có làm việc trong ba (3) tháng chót;
- g) Nếu ăn lương theo lối hoa-hồng: một phần hai mươi bốn tổng số tiền lĩnh trong mười hai (12) tháng vừa qua.

Mỗi ngày gia-tăng về nhiều năm làm việc như qui-định ở điều thứ 200, doạn thứ 2, của bộ luật lao-động, và mỗi ngày truy-cấp nói ở diều thứ nhất nghị-định này sẽ trả thêm tiền cho công nhân theo tỷ-số một phần mười hai số tiền cấp về thời-gian đi nghị, tính theo cách-thức nói trên.

Điều thứ 6.— Khi nào công-nhân hưởng số ngày được nghi của nữa năm, theo điều thứ 200, đoạn thứ 3, của bộ hiệt lào-động, thời-gian đi nghi phải liên-tiếp và gồm có sáu (6) ngày xí-nghiệp thường làm việc, nằm ở giữa hai (2) ngày nghi hằng tuần.

Trước thời-gian đi nghi này, công-nhân được lĩnh phân nữa số tiền lương chi-định ở điều trên.

Điều thứ 7.— Chủ-nhân buộc phải cho nghi có trẻ lương và công-nhân buộc phải hưởng quyền nghi vào ngày định theo nghị định này.

Tuy nhiên, nếu hai bên đều thỏa-thuận, có thể định hoán trọn hay một phần thời-gian nghi có ăn lương cho đến kỳ nghi năm tới hoặc đến khi mặn khế ước có hạn-định (*).

Điều thứ 8.— Các cung cấp hiện vật nói ở diều thứ 206 của bộ luật lao-động, mà công-nhân không được hưởng trong lóc nghi sẽ, nếu cần, tính trả giá tiền theo chỉ định của cộng-đồng hiệp-ước hay tổng-qui lao-động, hoặc, nếu không có, do sự trong-tài của nha thanh-tra lao-động.

Điều thứ 9.— Số tiền trả bù về nghi hằng năm có ăn lương, nói ở diều thứ 207 của bộ luật lao-động, phải tính theo số tháng hay số ngày làm việc thực vự mà chưa được kẻ để hưởng quyền nghi hằng năm tính đến ngày thôi việc, và cứ mỗi tháng hay mỗi đoạn thứ 24 ngày đã làm việc thực vự thì được lương một (1) ngày.

Nếu hủy bài khế-ước lao-động không phải vì có côngnhân dã phạm lỗi nặng, trước khi người này có dúng sáu (6) tháng làm việc liên-tiếp hay một trăm bốn mươi bốn (144) ngày thực-sự làm việc trong xí-nghiệp, thì người công-nhân ấy được hưởng một số tiền trả bù, tính như cách trên, theo số tháng hay số ngày đã làm việc thực-sự sau thời-gian làm thử.

Khoảng ngày làm việc còn lại nếu quá mười lăm (15) ngày công hay mười hai (12) ngày làm việc thực-sự sẽ được kế là một tháng.

^(*) Xem sac-knh số 294-LB ngày 6-6-1958 và bộ luật lao-dộng (án-ban 1962) trang 99, diều 208.

Điều thứ 10.— Khi người công-nhân chết, tiền cấp cho thừa-kế, chiều diều thứ 206, doạn thứ 2, của bộ luật lạo động, sẽ tính theo cách-thức dịnh ở diều trên, tỷ như có sự hủy bải khế-ước lạo-động từ ngày người công-nhân chết.

Điều thứ 11.— Trong việc tính tiền lương về những ngày nghi, phải kế tất cả lương, các phụ-cấp, tiền thưởng hay phụ-khoản và cung-cấp hiện-vật mà người công-nhân đang hưởng-dụng khi đi nghi.

Điều thứ 12.— Chủ-nhân phải giữ một cuốn số, trong đó phải ghi các giao-ước hay những sự đình hoặn ngày nghi chưa hưởng về lệ nghi hằng năm có ăn lương.

Cuốn số đó, để trình cho viên-chức và những nhân-viên phụ-trách việc kiềm-tra, phải ghi trong mọi trưởng-hợp, bằng tiếng Việt-nam và thêm bằng tiếng của những công-nhân ngoạr quốc dùng trong xí-nghiệp nếu có:

- 1°) Thời-kỳ thường-dịnh, cho công-nhân trong xí-nghiệp di nghi hằng năm;
- Ngày vào làm của mỗi thuộc viên, thợ hay người học nghẽ;
- Thòn gian nghi hằng năm có ăn lương của mỗi côngnhân;
- 4') Ngày đi nghi của mối công nhân;
- 5") Số tiền cấp cho mối công-nhân trong thời-gian đi nghi.

Điều thứ 13.— Miễn là phải tuân theo các qui-định ở những điều trên đây, một chủ-nhân hay người điều-khiền xínghiệp bao giờ cũng có thể cho phép tắt cả nhâu-viên sở mình nghỉ một loạt vào một thời-kỳ, xí-nghiệp sẽ đóng cửa trong khoảng thời-gian đó.

Trong trường-họp này, đề tránh việc đóng cửa đồng một loạt của những xi-nghiệp thuộc một ngành hoạt-động, trong một dịa-phương hay một chỗ, Ô, đại-biều Chính-phủ tại địa-phương số-tại, có thể định sự luân-phiên cho những xi-nghiệp liên-hệ phải tuân theo.

Điều thứ 14.— Đại biểu Chính phủ tại Nam, Trung, Bắc-Việt, tổng thanh-tra lao-động và các thanh-tra lao-động dịaphương, chiều nhiệm-vụ thị-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 24 tháng hai năm 1955

La présente brochure constitue la nouvelle édition revisée et mise à jour à la date du 31-7-1962.

Recueil de textes d'application du code du travail

(Edition 1962)

ARRETE n° 32-XL-ND du 1° juin 1953 fixant les modalités d'application relatives à la profession de « cai-tâcheron » et à la délivrance de la carte professionnelle.

Le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n' 1 du 1" juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1° juillet 1949 portant organisation du statut des administrations publiques.

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 modifié et complété par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 promulguant le code du travail du Viet-Nam et notamment le chapitre IV (articles 61 à 69 inclus) de ladite ordonnance,

ARRÊTE:

Article premier.— Le présent arrêté a pour objet de fixer les modalités d'application des dispositions des articles 61 à 69 inclus du code du travail, relatives à la profession de « cai-tâcheron », plus particulièrement en ce qui concerne la délivrance de la carte professionnelle et l'inacription au registre-contrôle.

Art. 2. — Tout propriétaire ou directeur responsable d'une entreprise commerciale, industrielle, minière, de transport, de construction ou de travaux publics, désireux d'utiliser l'activité d'un « cai-tâcheron », doit adresser à cet effet à l'inspecteur régional du travail une demande d'inscription de ce dernier au registre-contrôle et de délivrance en sa faveur d'une carte professionnelle de « cai-tâcheron ».

- Art. 3.— La demande visée à l'article précédent doit êtreformulée par écrit et contenir les indications suivantes:
 - 1°) Nom complet et s'il y a lieu, prénoms du propriétaire ou directeur responsable qui fait la demande;
 - 2°) Raison sociale de l'entreprise et adresse de son siège, de son agence, ou de son exploitation;
 - 3") Nature des activités de l'entreprise ;
 - 4) Nom complet et s'il y a lieu prénome du «cai-tâcheron» ainsi que sa nationalité, ses date et lieu de naissance et son domicile.

Il y sera joint les justifications suivantes concernant le tâcheron:

- Acte de naissance ou à défaut, acte de notoriété en tenant lieu;
- Extrait du casier judiciaire ;
- Certificat de bonnes vie et mœurs.

Art. 4.— La carte professionnelle de cai-tâcheron sera, au recto, conforme au modèle annexé au présent arrêté.

Au verso; sera imprimé le texte des articles 61, 62, 63. 65 et 66 alinéa premier du code du travail.

Art. 5.— Le registre-contrôle tenu à l'inspection régionale du travail sera imprimé de telle façon qu'il y figure pour chaque « cai-tâcheron » les mêmes mentions qu'au recto, de la carte professionnelle, ainsi que la photographie de l'intéressé mais non compris sa signature.

Chaque inscription au registre-contrôle sera numérotée, datée et signée de l'inspecteur régional du travail.

- Art. 6.— L'impression des cartes professionnelles et des registres-contrôles se fera à la diligence de chaque inspecteur régional du travail et à la charge du budget régional.
 - Art. 7. A l'occasion de la délivrance de chaque carte

professionnelle, il sera perçu une taxe de cent (100) piastres à la charge de la personne qui aura signé la demande visée à l'article 2 du présent arrêté.

Cette taxe sera perçue au profit du budget régional sur bulletins provisoires de versement émis par l'inspecteur régional du travail, à charge de régularisation ultérieure par le gouverneur régional.

Art. 8.— Les gouverneurs régionaux, le trésorier général et l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 1" juin 1953 LE THANG

7 RÉPUB	
Région ac	
CARTE	
,	

RÉPUBLIQUE DU VIET-NAM Région administrative du (1).... Viet-Nam

CARTE DE CAI-TÂCHERON

N° de la carte (2)

	Na	tion	alit	é,	•	•	٠	•	٠	•	•	•	•				
	Da	te (de	DAİS	1a D	ce.		٠.									
	Lie	u d	le i	nais	s an	ce.											
	Do	mic	ile	•	•			•			•			•			
	Le	su	ន ៣-	100	né	cst	au	ıtori	εé	à	ex ei	rcer	l'a	ctív	ité d	ie	cai-
tâche	eron	co	nfo	rmé	me	nt	au	che	pit	re	iV	du	C	de	du	tra	vail,
pour	le	con	pte	. d	e N	A.								pro	priét	aire	e
direc	teur	res	spo:	qsal	ole	(3)	de	l'e	ntre	epri	ise						
								s i	8¢	à							
rue	•						-		n	•			•				
		C)éli	vré	e à					le					19	_	

Nom complet du titulaire

L'Inspecteur régional du travail (signature et cachet)

Signature du titulaire

⁽¹⁾ Indiquer Nord, Centre ou Sud selon le cas.

⁽²⁾ Ce numéro doit être le même que celui d'inscription au registrecontrôle.

⁽³⁾ Biffer la mention inutile.

ARRÉTÉ n° 96-BLÐ/LÐ du 22 juillet 1960 portant désignation des caisses publiques habilitées à recevoir en dépôt les sommes d'argent ou les valeurs mobilières remises par les travailleurs aux employeurs à titre de cautionnement.

Le Secrétaire d'Etat aux Finances,

Le Secrétaire d'Etat au Travail,

Vu le décret n' 4-TIP du 29 octobre 1955 et les textes subséquents fixant la composition du Gouvernement de la République du Viêt-Nam;

Vu l'ordonnance n° 17 du 24 décembre 1955 portant réorganisation de l'Administration régionale :

Vu le Code du Travail promulgué par l'ordonnance n° 15 du 6 juilles 1952 et notamment l'article 104 :

Vu l'arrêté n° 42-XL/ND de 24 juin 1953 portant obligation aux employeurs de verser les sommes d'argent ou-les valeurs mobilières qui leur sont remises par les travailleurs à titre de cautionnement dans les cairses publiques ou dans les établissements bancaires accrédités à cet effet,

ARRÊ (ENT :

Article premier.— Tout employeur qui, à titre de cautionnement, se fera remettre par un travailleur des sommes d'argent ou des valeurs mobilières, devra en effectuer le versement dans le délai d'une semaine à dater de la réception de ces sommes ou titres dans la Caisse Viêtnamienne de Dépôts et Consignations (à la Trésorerie générale) sous le nom dudit travailleur.

Dans les provinces, le dépôt peut être fait aux Paieries provinciales qui en assument le transfert à la Caisse de Dépôts et Consignations. Art. 2.— Est abrogé l'arrêté n° 42-XL/ND du 24 juin 1953 portant obligation à tout employeur de verser dans les caisses publiques ou dans les établissements bancaires les cautionnements en argent ou valeurs mobilières provenant des travailleurs.

Art 3.— Les Directeurs de Cabinet des Secrétaires d'État aux Finances et au Travail et l'Inspecteur général du Travail et de la Sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'application du présent arrêté.

Saigon, le 22 juillet 1960

Le Secrétaire d'Etat

Le Secrétaire d'Etat au Travail,

HUYNH HUU NGHIA

Le Secrétaire d'Etat H
à la Présidence
chargé de l'expédition
des affaires courantes
au Secrétariat d'État aux Finances,

NGUYEN DINH THUAN

ARPETE n° 43-XL-ND du 1" juillet 1953 fixant la nomenclature des industries appartenant à certaines catégories admises de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement.

Le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des insultations publiques au Viet-Nam.

Vu l'ordonnance n° 2 du 1° juillet fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subréquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordomanne n° 15 du 8 juilles 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Eust et notamment l'article 180 dudie code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 27 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTE:

Article premier. — Le présent arrêté fixe la nomenclature des industries comprises dans les catégories figurant sous les numéros 10 et 11 de l'article 180 sus-visé du code du travail, ainsi que les établissements appartenant à des catégories autres que celles énumérées à l'article 180 précité, qui sont admis de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement, par exception au principe du repos hebdomadaire donné le dimanche simultanément à tout le personnel d'un même établissement.

Art. 2. - Sont admis de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement, les industries ou établissements figurant aux tableaux I, II et III ci-après, mais seulement en ce qui concerne le personnel employé aux travaux spécifiés auxdits tableaux.

TABLEAU I

Industries où sont mises en œuvre des matières susceptibles d'altération très rapide.

Industries ou établissements	Travaux			
- Abattage des viandes et indus-				
tries connexes	Tous travaux.			
- Amidonneries	Opérations de séchage et de décantation.			
- Conserves alimentaires (fabri-				
ques de)	Tous travaux.			
- Equarriesage (entreprises d').	Tous travaux.			
- Marée (établissements faisant le				
commerce de)	Tous travaux.			
- Peaux fraiches et en poils				
(dépôts de)	Salage des peaux.			
- Pelleterie (ateliers de)	Mouillage des peaux.			
- Poissons (ateliers de salage,	_			
séchages des)	Tous travaux.			
(Fabriques de nuoc-mam)				
— Tanneries	Salage des cuirs frais,			
	dessalage des cuirs, levage des pelains et des premières cuves de brasserie.			

TABLEAU II

Industries dans lesquelles toute interruption de travail entraînerait la perte ou la dépréciation du produit en cours de fabrication

Industries ou établissements	Travaux					
— Agglomérés de charbon (usines et fabriques d') ,	Ateliers de presse et fours sécheurs.					

TABLEAU II (suite)

Industries ou établissements	Trayaux
- Air comprimé (chantiers de	Production et soufflage
travaux à l')	de l'air comprimé.
- Allumettes (fabriques d')	Tous travaux.
— Brasseries ,	Tous traveur.
- Camphre (fabriques de)	Toue travaux.
— Céramiques (industries).,.	Séchage des produits et conduite des fours.
- Chaux, ciments, platres (fabri-	<u> </u>
ques de)	Tous travaux.
- Čoke (fabrique de)	Conduite des fours.
- Corrojeries (fabriques de)	Travaux de séchage.
- Cuirs vernis (fabriques de).	Conduite des étuves.
- Distillation et rectification des	1
produits de la fermentation	
alcoolique (usines de)	Tous travaur.
- Extraits tanants et tinctoriaux	·
(fabriques de).	Tous travaux.
- Glace (fabriques de)	Tous travaux.
- Glaces (fabriques de)	Fabrication et doucissage
• •	des glaces.
	Argenture des glaces.
- Goudron (usines de distillation	
du).	Tous travaux.
- Huiles de schistes (usines de	
distillation des)	Tous travault.
- Mégisseries et maroquineries.	Mise à l'eau des peaux,
-	levage des pelains et
-13	des coafits.
- Oxyde de zinc (fabriques d').	Tous travelux.
- Papier, carton et pâtes à papier	 '
(fabriques de).	Tous travaux. Conduite des chaudières,
- Salines et raffineries de sel, .	Conduite des chaudieres,
	des appareils et des installations d'évapora-
	JUNEAU CONTRACTOR
	tion et ramassage de sel.
- Savonneries	Tous traveux. Fabrication et raffinage.
- Sucreries	Fabrication et rantinages
- Verreries	Services des fours.
	Soufflerie.

TABLEAU III

Autres industries

Industries ou établissements	Travaux
- Arrosage, balayage, nettoyage et enlèvement des ordures mé-	
nagères (entreprises d')	Tous travaux.
crédit	Service de garde.
— Caisses d'épargne	Tous travaux.
— Débits de tabac	Vente à la clientèle.
— Désinfection (entreprises de).	Les travaux prescrits par le service d'hygiène.
- Dragages (opérations de)	Tous travaux.
— Etablissements industriels et	
commerciaux	Service de transport pour livraison urgente. Service de garde et de conciergerie.
	Service préventif contre l'incendie.
	Soins aux chevaux et animaux de trait.
	Travaux de désinfection des locaux.
— Expédition, transit et emballa-	i
ge (entreprises de)	Tous travaux.
employant des) . , ,	Travaux eff ctués avec les fours,
— Garages	Service du garage. Répa-
	rations urgentes des vé- hicules.
- Métaux (usines de production	
de) ,	Travaux urgents.
— Mines	Travaux urgenis.
- Photographie (ateliers de)	Prise des clichés.
Pompes funèbres (entreprises	Tr .
de).	Tous travaux.
- Rizeries et décortiqueries	Travaux urgents.

TABLEAU III (suite)

Industries ou établissements	Traveux
— Travaux publics (entreprises de)	Fondations en tivière, épuisements, fonçages, béton armé, montage de tabliers métalliques.
— Véhicules (ateliers de répara-	Travaux urgenis.
(*) Établissements ou services fai- sant le transport sur terre des passagers pour le compte des compagnies de transport aérien et maritime	Tous travaux.
(*) Entreprises d'acconage et de manutention pour le chargement et le déchargement des navires et des avions.	Travaux nécessaires pour déplacer les marchan- dises et hagsges des dépôt ou du quai jusqu'aux navires et avione et vice-varsa.
(*) Consignalaires des navires et d'avions	Travaux urgents.
(*) Ateliers de réparation des navi- res et des avions.	Traveux urgeste.
(*) Entreprises de ravitaillement des navires et des avions en vivres, combustibles et matières premières.	Travaux negents.

Art. 3.— L'expression "tous travant " parteut où elle figure dans les trois précédents tableaux s'entend sous réserve des exceptions décidées, le cas échéant, par les inspecteur régionaux du travail compétents, sauf appel devant l'inspecteur général du travail qui statue en demier ressort.

^(*) Complété par l'arrêté a' 5 BLD/LB/NB du 4-1-1962.

- Art. 4.— Dans les établissements où seraient, en même temps, exercées plusieurs industries, la faculté de donner le repos hebdomadaire par roulement s'applique exclusivement, le cas échéant, aux fabrications et aux travaux que déterminent les trois tableaux précédents.
- Art. 5.— Toute entreprise qui entend user du droit de donner, le repos hebdomadaire par roulement doit, au préalable, en donner avis par écrit à l'inspecteur du travail du ressort.

L'avis sera donné par l'envoi d'une carte postale, d'une lettre sans enveloppe ou d'un télégramme, de façon que le timbre de la poste fasse foi de la date dudit avis.

Une copie ou traduction en langue vietnamienne de l'avis adressé à l'inspecteur du travail doit être affichée dans un endroit apparent de l'établissement pendant toute la période à laqueile s'applique la dérogation.

Art. 6. — Un registre spécial, ouvert à la diligence du chef d'entroprise, doit mentionner les noms des employés, ouvriers et apprentis soumis au repos hebdomadaire par roulement.

En ce qui concerne chacune de ces personnes, le registre doit préciser le jour et éventuellement les fractions de journées fixées pour le repos.

Le registre est tenu constamment à jour. La mention des journées de repos dont bénéficie un employé, ouvriers ou apprenti peut toujours être modifiée, il suffit que la modification de service soit portée au registre avant de recevoir exécution. Toutefois, la modification ainsi faite ne peut en aucun cas priver un employé, ouvrier ou apprenti du repos auquel il a droit.

Le registre est tenu à la disposition des agents chargés du contrôle, il est visé par ceux-ci au cours de leurs visites.

Art. 7.— L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 1" juillet 1953 LE THANG ARRETE nº 44-XL-ND du 2 juillet 1953 fixant les taux des salaires comportant paiement au moins deux fois par mois.

Le ministre de l'action sociale et du traveil.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1" juillet 1949, finant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance nº 2 du 1^{er} juillet 1949, fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 jain 1952, faunt la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 6 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'État et notamment l'article 119 dudit code,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE:

Article premier. — Pour chacane des catégories homme, femme et enfant, les salaires mensuels qui, non compris les allocations familiales, ne sont pas supérieurs à quatre cent pour cent du salaire minimum garanti tel qu'il est fixé, pour la catégorie correspondante, en application de l'article 110 du code du travail, doivent donner lieu à paiement au moins deux fois par mois.

- Art. 2.— Les deux paiements mensuels effectué: conformément à l'article précédent ne doivent pas être séparés l'un de l'autre par un intervalle supérieur à seize jours, le premier de ces paiements pouvant être effectué sous forme d'acompte correspondant aux salaires acquis durant la période considérée.
- Art. 3.— L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 2 juillet 1953 LE THANG



ARRETE n° 45-XL-ND du 7 juillet 1953 fixant les modalités du repos hebdomadaire dans les usines à feu continu ou à marche continue.

Le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1° juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam.

Vu l'ordonnance n' 2 du 1^{er} juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travaii promulgué par ordonnance nº 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 181 dudit code.

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 27 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTE:

Article premier. — Le repos hebdomadaire des employés et ouvriers spécialistes travaillant dans les usines à feu continu ou à marche continue et appartenant aux catégories énumérées ci-après, peut-être organisé dans les conditions définies à l'article 2 du présent arrêté:

1. - Fours à coke

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils, enfourneurs, régaleurs, pilenneurs, régleurs aux brôleurs et aux barillets.

Personnel de la récupération des sous-produits.

Machinistes des moteurs annexes.

2. - Fours à zinc

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils.

Ouvriers employés au chargement et au déchargement des cornues ou creusets, mélangeurs de minerais et approvisionneurs de charbon.

3. — Fours continus ou non pour frittage des minerais ou fabrication des ciments et chaux

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils et cuiseurs.

 Autres fours pour calcination, grillage de minerais ou séchage de charbon

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils.

5. - Fabriques de glaces et verreries

Personnel chargé d'assurer le chauffage et la conduite des fours, la coulée et le découpage.

6. - Fours à feu continu dans l'industrie céramique

Personnel préposé à la marche des appareils et cuiseurs.

7. - Fabriques de papier et de carton

Conducteurs de défibreurs, gouverneur de cylindre-raffineur, chefs de coloration, mélangeurs, conducteurs de machines à papier et sécheurs.

8. — Tramways électriques (Usines génératrices)

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils, machinistes de moteurs, chausteurs.

9.— Acétylène et oxygène (Fabrication et mue en tube)

Tous ouvriers et employés indespensables.

10.— Fermentation also olique (Usines utilisant les produits de la) Distilleries diverses

Tous ouvriers et employés indispensables.

11.- Brasseries et fabriques de glaces

Surveillants et ouvriers assurant le chauffage et la conduite des machines et gazogènes.

 Centrales électriques et usines élévatoires d'eau pour adduction publique

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils, machinistes des moteurs, chauffeurs.

Art. 2. — Conformément aux conditions limitatives définies à l'article précédent, dans les usines à feu continu ou à marche continue, le repos hebdomadaire du personnel peut n'être que de seize heures par semaine pendant deux semaines consécutives, à condition qu'il atteigne 24 heures la semaine suivante.

Le nombre d'heures de repos hebdomadaire perdues par l'application de ce système donne lieu, tous les trois mois à l'attribution à chacun des intéressés d'un nombre correspondant de jours de repos compensateur.

Art. 3. — Toute entreprise qui entend user de la faculté définie à l'article précédent doit, au préslable en donner avis par écrit à l'inspecteur du travail du ressort.

L'avis sera donné par l'envoi d'une carte postale, d'une lettre cans enveloppe ou d'un télégramme, de façon que le timbre de la poste fasse foi de la date dudit avis.

Une copie ou traduction en langue vietnamienne de l'avis adressé à l'inspecteur du travail doit être affichée dans un endroit apparent de l'établissement pendant toute la période à laquelle s'applique la dérogation. Art. 4. — Lorsqu'il est fait usage de la faculté définie à l'article 2, le chef d'établissement, directeur ou gérant, est tenu d'ouvrir un registre spécial et d'y inscrire les noms des employés et ouvriers intéressés, ainsi que les catégories professionnelles auxquelles ils appartiennent.

Pour chacun d'eux le registre doit indiquer les jours et heures de repos hebdomadaire, ainsi que les jours de repos compensateur.

Le registre est tenu à la disposition des agents chargés du service de contrôle; il est visé par ceux-ci au cours de leurs visites.

Ce registre peut ne faire qu'un avec celui prévu à l'article 5 de l'arrêté fixant la nomenclature des entreprises admises de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement.

Art. 5. — L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

> Saigon, le 7 juillet 1953 LE THANG

ARRETE n° 46-XL-ND du 16 juillet 1953 fixant les conditions d'installation, d'hygiène et de surveillance des chambres d'allaitement dans les entreprises privées.

Le ministre de la santé publique Et le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1° juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance nº 2 du ter juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam.

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'État et notamment la section VII du chapière X dudit code,

Sur la proposition du directeur général de la santé et de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTENT:

TITRE PREMIER

Chambres d'allaitement proprement dites

Article premier. — Les chambres d'allaitement prévues aux articles 197 et 198 du code du travail doivent satisfaire aux conditions suivantes:

- a) Etre séparées de tout local de travail;
- b) Etre pourvues en quantité suffisante d'eau potable et progre aux usages ménagers, ou se trouver à proximité d'un lavabo débitant une eau de la qualité ci-d-ssus;
- Etre pourvues d'un cabinet d'aisance conformément aux prescriptions d'hygiène;
- d) Etre pourvues de sièges convenables pour l'allaitement;
- e) Etre tenues en état constant de propreté :
- Étre maintenues à une température convenable dans des conditions hygiéniques.

En outre, dans les établissements qui sont soumis à des prescriptions particulières relatives à l'hygiène, prévues par l'article 220, paragraphe 2° du code du travail, la chambre d'allaitement doit être nettement séparée de tout local afferté à des travaux visés par lesdites prescriptions particulières. Cette séparation doit être, notamment, telle que la chambre d'allaitement soit soustraite à l'action des causes d'insalubrité ou de danger qui ont motivé lesdites prescriptions.

Art. 2.— Les enfants ne peuvent séjourner dans la chambre d'allaitement que pendant le temps nécessaire à l'allaitement.

Aucun enfant ou aucune mère atteint ou paraissant atteint d'une maladie transmissible ne doit être admis dans la chambre d'allaitement. Des mesures doivent être prises pour que la présence des mères n'y apporte aucun danger de contamination.

TITRE II

Salles de séjour

- Art. 3. Si l'employeur prend l'initiative d'installer la chambre d'allaitement de telle manière qu'elle soit en même temps une salle de séjour dans laquelle les mères peuvent laisser les enfants pendant la durée du travail. Cette salle, outre les conditions définies à l'article premier, devra être conforme aux prescriptions du présent titre.
- Art. 4.— La salle doit avoir une hauteur de 3 mètres au moins sous plafond. Elle doit avoir au moins, par enfant, une perficie de 3 mètres carrés et un cube d'air de 9 mètres cubes.

Dans les lòcaux affectés à cet usage antérieurement à la publication du présent arrêté, des dimensions moindres pourront être admisse, sans que le cube d'air puisse jamais être inférieur à 8 mètres cubes par enfant.

Une même selle ne peut contenir plus de vingt berceaux. Toutefois, ioraque le nombre des enfants viendra à dépasser ce maximum, le directeur régional de la santé pourra en autoriser provisoirement le dépassement.

Lorsqu'il y aura plusieurs salles contigües, celles-ci seront desservics par un vestibule commun.

Art. 5.— Chaque salle doit être largement aérée et munie, à cet effet, de fenê res ou autres ouvertures à châssis mobiles donnant directement sur le dehers.

Chaque salle doit être en outre convenablement éclairée.

- Art. 6.— Aucune salle ne doit avoir de communication directe avec des cabinets d'aisance, égouts, plombs, puisards, ni se trouver exposée, d'une manière générale, à des émanations nuisibles.
- Art. 7.— Le sol des salles doit être carrelé ou cimenté et tenu en très bon état. Le nettoyage sera fait soit par un lavage, soit à l'aide de brosses ou de linges humides soit par aspiration, suivant le revêtement employé.

Les murs doivent être recouverts soit d'un enduit permettant un lavage efficace, soit d'une printure à la chaux. La peinture à la chaux sera faite à nouveau toutes les fois que la propreté ou la silubrité l'exigera, et au moins une fois par au. L'enduit et la peinture doivent être de tons clairs.

- Art. 8.— Les salles et le mobilier doivent être maintenus dans un état constant de propreté, soit par voie humide, soit par aspiration. Cette opération doit être répétée tous les jours où la salle est ouverte et hors la présence des enfants.
- Art. 9.— Le patron ou chef d'entreprise doit fournir pour chaque enfant un berceau et un matériel de literie.

Il doit, en même temps, fournir du linge en quantité suffisante pour que les enfants puissent être changés toutes les fois ru'il est nécessaire.

Art. 10. — Chaque salle doit être pourvue d'un personnel qualifié exclusivement féminin et en nombre sufficant.

Ce personnel doit tenir les enfants dans un état de propreté rigour-use.

- Art. 11.— Il doit être tenu pour chaque salle ou pour l'ensemble des salles u'une même entreprise :
 - 1°) Un registre matricule sur lequel sont inscrits les nom, prénoms, et date de naissance de chaque enfant, les nom, prénoms adresse et profession de la mère, la date de l'admission, la constatation de la vaccination, l'état de l'enfant au moment de l'admission et s'il y a lieu, au moment des réadmissions;
 - 2") Un registre sur lequel sont mentionnée nominativement les enfants présents chaque jour.
- Art. 12. La salle ou l'ensemble des salles d'une même entreprise doit être su veillé par un médecin désigné par le patron ou chef d'entreprise et dont ce dernier devra faire connaître le nom et l'adjesse au représentant municipal ou provincial du directeur régional de la santé et à l'inspecteur du travail.

Le médecin doit visiter chaque salle au moins une fois par semaine. Il consigne ses observations sur le registre prévu au parapraphe 2° de l'article 11.

Un règlement intérieur, signé par le médecine et visé par le directeur régional de la santé, doit être affiché dans chaque salle.

Art. 13.— Ne doivent être admis dans une saile que les enfants nourris au sein. Dans le cas où l'alimentation par le lait de la mère servit insuffisante, cette alimentation sera complétée conformément aux indications formulées par le médecin prévu à l'article 12.

Des moyens de réchauffer les aliments constituant la nourriture de complément doivent être prévus par l'employeur. Art. 14. — Aucun enfant atteint ou paraissant atteint d'une maladie transmissible ne doit être admis dans une salle.

Tout enfant qui, après admission, paraîtrait atteint d'une maladie transmissible, ne doit être maintenu dans une salle.

Art. 15.— Le personnel de chaque salle doit se tenir dans un état de propreté rigoureuse.

Des mesures doivent être prises pour qu'aucune personne pouvant constituer une cause de contamination n'ait accès dans une salle.

Art. 16. — Personne ne doit passer la nuit dans une salle où des enfants passent la journée.

Pendant la nuit, tous les objets dont se compose la literie doivent être disposés de manière à être aérés.

Art. 17.— A chaque tétée donnée par la mère, celle-ci doit revêtir une blouse à la diligence du personnel de la salle. Chaque mère doit avoir une blouse exclusivement affectée à son usage.

Il est tenu à la disposition des mères de l'eau chaude, des serviettes individuelles et du savon.

- Art. 18.— Le matériel et les effets énumérés aux articles 9 et 17 doivent être tenus constamment en bon état d'entretien et de propreté.
- Art. 19.— La rémunération du médecin et du personnel de la salle ainsi que la fourniture et l'entretien du matériel et des effets de toutes sortes, notamment de ceux prévus aux articles 9 et 17, sont à la charge du patron ou chef d'entreprise.

TITRE III

Dispositions finales

Art, 20.- Les modalités d'application du présent arrêté

seront, s'il échet, fixées par chaque gouverneur régional pour sonressort territorial.

Art. 21.— Les gouverneurs régionaux, le directeur général de la santé publique et l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

 V_0 :

Saigon, le 16 juillet 1953

Le ministre de la santé publique

TAN HAM NGHIEP

LE THANG

ARRETE n° 55-XL-ND du 7 août 1953 définissant les modalités d'application du code du travail concernant la déclaration d'établissement, le registre d'employeur et le livre de paye.

Le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1" juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Vict-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1er juillet 1949 Sxant le statut des administrations publiques du Viet-Nam.

Vu le décret n° 49-CP du 6 juis 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment les sections I et II du chapitre X ainsi que l'article 122 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 29 avril 1953.

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE:

I. - De la déclaration d'établissement

Article premier. — Toute personne qui se propose d'occuper du personnel salarié quel qu'en soit le nombre, dans une entreprise industrielle, minière, commerciale ou artisanale, ou dans une profession libérale, est tenue d'en faire au préalable la déclaration par écrit à l'inspecteur du travail du ressort.

- Art. 2. La déclaration, qui sora conforme au me dèle annexé au présent arrêté, devra indiquer :
 - 1°) La raison sociale de l'établissement;
 - 2") Les nom, prénoms et nationalité du déclarant en précisant s'il est propriétaire ou gérant responsable de l'établissement;
 - 3°) L'adresse du déclarant :
 - 4') L'emplacement de l'établissement :
 - 5') La nature exacte de l'industrie, du commerce ou de la profession exercée;
 - 6) Le nombre des salariés et leur répartition dans les différentes catégories;
 - S'il y a lieu, la nature et la durée du travail des femmes et des enfants de moins de dix huit ans;
 - 8") S'il y a lieu, la nature et l'importance de la force motrice et de l'outillage inécanique utilisés;
 - 9) La mention de certification exacte, la date et la signature du déclarant.
- Art. 3.— La déclaration devra être renouvelée dans les cas suivants :
 - Si l'entreprise, ayant cessé d'employer du personnel pendant six mois au moins, se propose d'en occuper à nouveau;
 - Si l'entreprise, occupant du personnel, change de propriétaire;
 - 3) Si l'entreprise, occupant du personnel, est transférée sur un autre emplacement, ou bien si elle est l'objet d'extension ou de transformation entraînant une modification dans l'industrie, le commerce ou la profession exercée:
 - 4") Si l'entreprise, n'occupant pas d'enfants âgés de moins de dix-huit ans ou de femmes, se propose d'en occuper;
 - -5') Si l'entreprise, n'utilisant pas de force motrice ou d'outillage mécanique, se propose d'en utiliser.

- Art. 4.— La déclaration doit être adressée en double exemplaire :
 - Soit directement à l'inspection du travail du ressort ;
 - Soit par pli postal recommandé à l'inspection du travail du ressort.

Dans les deux cas, un exemplaire est renvoyé au déclarant avec mention de sa réception et de sa date pour servir de récépissé. L'exemplaire ainsi renvoyé au déclarant doit être présenté à toute réquisition de l'un quelconque des fonctionnaires ou agents concourant au fonctionnement du service du travail et de la sécurité sociale conformément au chapitre XIV du code du travail.

Art. 5.— Les établissements déjà existants devront effectuer une déclaration conforme à l'article 2 dans les conditions fixées à l'article 4, avant l'expiration du délai de trois mois à compter de la date de publication du présent arrêté.

Le fait d'avoir effectué une déclaration de l'espèce sous l'empire d'une réglementation antérieure ne dispense nullement de l'obligation résultant de l'alinéa précédent.

II. - Du registre d'employeur

Art. 6.— Le registre d'employeur visé à l'article 158 du code du travail sera au minimum du format cahier d'écolier : 220 mm > 167 mm.

Conformément à l'article 158 précité, il comprendra les trois parties ci-après :

1" partie : Renseignements concernant les personnes et le contrat de tous les travailleurs occupés dans l'entreprise;

2° partie : Indications concernant le travail effectué, le salaire et les congés;

3' partie : Visas, mises en demeure et observations de l'inspection du travail.

- Art. 7. Les trois parties du registre pourront, au gré de l'employeur, faire l'objet:
 - a) Soit d'un seul volume comportant les divisions voulues indiquées par onglets;
 - b) Soit de trois volumes séparés, à raison d'un volume pour chacune des trois parties du registre.

Dans le cas de la solution who et avec l'accord préalable de l'inspecteur régional du travail, les volumes correspondants aux 1^{re} et 2° parties pourront être remplacés par un système de fiches individuelles mobiles faisant l'objet d'un classement systématique.

- Art. 8.— La l'ére partie devra, pour chaque travailleur, contenir les indications suivantes:
 - Nom, prénoms, sexe, nationalité et date de naissance (*):
 - 2") Qualification professionnelle;
 - 3°) Forme du contrat, un précisant s'il est écrit ou verbal, à durée déterminée ou indéterminée :
 - 4') Lieu d'embauchage, en précisant, le cas échéant, si l'employeur a supporté la charge du transport du lieu d'embauchage au lieu de travail;
 - 5°) Existence d'une convention collective ou d'un règlement général;
 - 6°) Date d'entrée en service ;
 - 7°) Date de fin de service.
- Art. 9. La 2° partié devra, pour chaque travailleur, contenir les indications suivantes:
 - 1') Nom et prénoms;
 - 2") Nature du travail effectué ou de l'emploi tenu;
 - 3°) Décompte de la rémunération en distinguant:
 - Le salaire proprement dit;

^(*) Modifié par l'arrêté nº 115-BLD/LD/ND du 5-11-1958.

- Les allocations familiales:
- Les primes diverses;
- Les autres accessoires.
- 4°) La date et la durée du dermer congé annuel.
- Art. 10. Les indications prévues aux articles 8 et 9 ci-dessus doivent être constamment tenues à jour et résléter à tout moment la situation exacte des travailleurs utilisés.
- Art. II. La 3' partie sera utilisée par les fonctionnaires et agents de l'inspection du travail qui, à chaque visite d'un établissement, y consignerent obligatoirement toutes indications utiles et potamment:
 - 1°) Les nom, prénoms et qualité du fonctionnaire ou agent visiteur:
 - 2") La date de la visite:
 - 3") Les constatations auxquelles elle a donné lieu;
 - 4") S'il y a lieu, les observations faites à l'employeur ou les mises en demeure qui lui ont été signifiées, ou encore les procès-verbaux dressés.
 - 5") La signature du fonctionnaire ou agent.

III. - Du livre de paye

Art. 12. — Le livre de paye prévu à l'article 122 du code du travail pourra, avec l'accord préalable de l'inspecteur du travail du ressort, être tenu en y faisant seulement le report ou la récapitulation des montants globaux des états de paye collectifs établis en concordance avec les indications de la 2° partie du registre d'employeur, comme il est dit à l'article 9 ci-dessus.

Dans ce cas, les états de paye collectifs seront annexés au livre de paye et conservés aussi longtemps que celui-ci.

IV. - Dispositions finales et formule exécutoire

Art. 13.— L'accord de l'inspecteur du travail, prévu aux articles 7 et 12, ne pourra être donné qu'aux établissements occupant au moins cent (100) salariés.

Dans les entreprises comportant plusieurs agences ou succursales, il y aura lieu de considérer chacune de ces agences ou succursales comme un établissement autonome pour l'application du présent arrêté.

Art. 14.— Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 7 août 1953 LE THANG

MODÈLE DE

DÉCLARATION D'ÉTABLISSEMENT (*)

Raison sociale									
/ d	lu p	ropi	riéte	ire					
		•	•					•	•
Nom, prénoms et nationalité				0	u				
d	աջ	érar	1t	•	•	•	•	•	•
١.		•	•		•	•	•	•	•
Adresse du déclarant					•	•	•	•	•
Emplacement de l'entreprise .				•	•	-		٠	•
Nature exacte de l'industrie, du	CO 1	mms	erce	ou	de	la ș	prof	cesi	on
exercée			٠		•		•		•
					613			ž	= :
	11.	ietnamien	availlem	rançar	availleu	hinois	Autres	all c	étrangers
	 -	vietr	Trav	2	Tray	f		Irav	- etr
E 1]		_		1		
au-dessus (hommes de 18 ans (femmes de 18 ans (f									
E Em-						•			
au-dessous (hommes									
de 18 ans (femmes									
•									

^(*) Déclaration d'établissement modifiée d'aprobs le rectificatif n° 69-XL/NB du 25 9-1953.

Modèle de déclaration d'établissement (suite)

	4					
		Travailleurs	vietnamiens	Travailleurs français	Travailleurs chinois	Autres travailleurs étrangers
Nombre de travailleurs	Ouvriers de 18 ans (femmes qualifiés et spécia-lisés de 18 ans (femmes de 18 ans (femmes					
	Aides de 18 ans (femmes ouvriers de 18 ans (femmes de 18 ans (femmes					
	Manœu- au-dessus (hommes vres de 18 ans (femmes spéciali- fau-dessous hommes de 18 ans (femmes					
	Manœu- de 18 ans (femmes sans) au-dessous (hommes sans) spécialité de 18 ans (femmes					
	Appren- tis au-dessus (hommes de 18 ans (femmes de 18 ans (femmes					
	Total					

N.B. : On entend par ouvrier qualifié ou apécialisé, ou

ouvrière qualifiée ou spécialisée, tout ouvrier ou ouvrière qui exécute un travail nécessitant une expérience professionnelle qu'un individu normalement doué ne peut acquérir qu'après douze mois au moins de formation professionnelle.

Nature et durée du travail des femmes et des enfants :

Nature et importance de la force motrice et de l'outillag	e
Observation (indiquer s'il y a lieu la date de la précédent	
déclaration d'établissement).	
Je soussigné, propriétaire (ou gérant) de l'établissement ci dessus désigné, certifie sous la foi du serment l'exactitude de renseignements contenus dans la présente déclaration.	i- :9
A , le 195	•
(Signature du déclarant)	

ARRÊTÉ n° 6-BLĐ/LĐ/NĐ du 4 janvier 1962 portant abrogation de l'arrêté n° 56-XL/NĐ du 8-8-1953 relatif au travail de nuit des femmes et des enfants.

Le Secrétaire d'Etat au Travail.

Vu le décret n° 124-TTP du 28 mai 1961 fixent la composition du Gouvernement;

Vu le décret n° 31-XLN du 19 septembre 1949 fixant les attributions du Secrétaire d'État au Travail :

Vu le Code du Travail promulgué par l'ordonnance a* 15 du 8 juillet 1952 et notamment la section V du chapitre X ;

Après avis de la Commission consultative nationale du Travail;

Sur proposition de l'Inspecteur Général du Travail et de la Sécurité Sociale :

ARRÊ (E:

Article premier.— Est abrogé l'arrêté n° 56-XL/ND du 8 août 1953 déterminant les industries autorisées à dérogor temporairement à l'interdiction du travail de nuit des femmes et des enfants.

Art. 2.— L'Inspecteur Général du Travail et de la Sécurité Sociale, l'Inspecteur du Travail de la Préfecture et les Inspecteurs provinciaux du Fravail sont chargés; chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

> Saigon, le 4 janvier 1962 HUYNH HUU NGHIA

ARRETE n° 58-LD-ND du 10 août 1953 fixant les détails d'application des dérogations au repos hebdomadaire dans certaines catégories d'entreprises et industries.

Le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n' 1 du 1" juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam.

Vu l'ordonnance n° 2 du 1° juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret nº 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment les articles 189, 190 et 191 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 29 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTE:

Article premier. — Conformément aux dispositions de l'article 189 du code du travail, les jours de chômage forcé causés par les intempénes peuvent être récupérés sur les jours ouvrables à raison de deux (2) heures par jour au maximum et jusqu'à concurrence de seize (16) heures au total par quinzaine ou sur les jours de repos hebdomadaire jusqu'à concurrence de deux (2) par quinzaine, dans les industries suivantes:

Entreprises de travaux publics (travaux extérieurs dans les chantiers des):

- Briqueteries :
- Carrières :
- Dragages.
- Construction et réparation des navires (travaux extérieurs dans les chantiers de);
- Conserves de fruits, de légumes et de poissons;
- Fabriques de nuoc mam, lorsque l'entreprise s'occupe elle-même de ses approvisionnements;
- Mines:
- Salines.

Sont considérées comme intempéries, pour l'application du présent arrêté, les conditions atmosphériques et les inondations lorsqu'elles rendent effectivement l'accomplissement du travail dangereux on impossible, eu égard soit à la santé ou à la sécurité des travailleurs, soit à la nature ou à la technique du travail à accomplir.

Art. 2.— Dans les établissements déterminés à l'article précédent, le chef d'entreprise, directeur ou gérant doit, en cas de chômage imposé par les intempéries et s'il désire bénéficier des dispositions de l'article premier ci-dessus, en prévenir, le jour même, par écrit, l'inspecteur du travail ou le chef du service des mines du ressort et lui indiquer en même temps le nombre de personnes qui ont chômé et leurs catégories professionnelles.

Le chef d'entreprise, directeur ou gérant doit en outre faire connaître par écrit, à la même autorité et au plus tard le veille, les jours où le repos hebdomadaire sera supprimé en compensation du chômage.

Art. 3.— Les industries ne travaillant qu'à certaines époques de l'année, qui peuvent exceptionnellement être autorisées par l'inspecteur du travail à suspendre une semaine sur deux l'application du repos hebdomadaire de leur personnel, conformément aux dispositions de l'article 190 du code du travail, sont les suivantes:

- Conserves de fruits, de légumes et de poissons;
- Fabriques de nuoc mam;
- Sucreries et rhumeries:
- Hôtels, restaurants, traiteurs et établissements de bains des stations balnéaires, climatériques ou touristiques;
- Industries du bâtiment :
- Carrières:
- Briqueteries:
- Flottage du bois;
- Salines et raffineries de sel:
- -- Jouets d'enfants (fabrique) ;
- Toutes industries effectuant des travaux dans un but de sécurité, de salubrité ou d'utilité publique.

Pour toutes les industries ne figurant pas à l'énumération ci-dessus, l'autorisation de déroger au repos hebdomadaire peut être accordée par le ministre de l'action sociale et du travail, sur proposition de l'inspecteur régional du travail compétent.

- Art 4 (*) Les industries qui emploient des matières périssables et qui peuvent exceptionnellement être autorisées par l'inspecteur du travail à suspendre l'application du repos hebdomadaire conformément aux dispositions de l'article 190 du code du travail sont les suivantes:
 - Biscuiteries employant le beurre frais;
 - Boulangeries;
 - Brasseries;
 - Charcuteries;
 - Distilleries;
 - Fourtures;
 - Conserves de fruits et confiseries, conserves de viandes, de légumes, de poissons et d'œufs, fabriques de auoc mam;

^(*) Modifié par l'addendum n° 11-XL/ND du 23-3-1954.

- Couronnes funéraires en flours naturelles;
- Fabriques d'albumine;
- Fleurs:
- Hôtel, restaurants, traiteurs ;
- Impression de la laine peignée, blanchissage, teinture et impression des lais de laine, de coton et de soie destinés au tissage des étoffes de nouveautés;
- Réparations urgentes de navires, de machines motrices, d'automobiles, d'avions ;
- Salines et raffineries de sel-
- Art. 5.— Tout chef d'entreprise, directeur ou gérant qui désire suspendre le repos hebdomadaire en vertu des articles 3 et 4 doit en aviser l'inspecteur du travail ou le chef du service des mines du ressort, sauf le cas de force majeure, soixante-douze heures au moies avant le commencement du travail effectué en suspension du repos hebdomadaire.

L'avis sera donné par l'envoi d'une carte postale, d'une lettre sans enveloppe ou d'un télégramme de façon que le timbre de la poste fasse foi de la date dudit avis.

Le chef d'entreprise, directeur ou gérant doit en outre faire connaître par écrit, à la même autorité, les circonstances qui justifient la suspension du repos hebdomadaire en indiquant la date et la durée de cette suspension et en spécifiant le nombre d'employés et d'ouvriers auxquels elle s'applique ainsi que leurs catégories professionnelles.

Si l'inspecteur du travail ou le chef du service des mines refuse l'autorisation de suspendre le repos hebdomadaire, il doit notifier par écrit ce refus au chef d'entreprise, directeur ou gérant. L'absence de toute notification est tenue comme valant autorisation de suspendre le repos hebdomadaire.

Art. 6.— Dans les cas prévus par les articles 2 et 5 cidessus, copie en langue vietnamienne de l'avis adressé à l'inspecteur du travail ou au chef du service des mines doit être affichée dans un endroit apparent de l'établissement pendant toute la période à laquelle s'applique la dérogation.

Art. 7.— Les dérogations prévues par l'article premier sont applicables aux enfants de moins de 18 ans et aux femmes.

Celles prévues aux articles 3 et 4 ne sont pas applicables aux mêmes catégories de travailleurs.

Art. 8.— L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chagés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 10 août 1953 LE THANG

ARRETE n° 66-XL-ND du 14 septembre 1953 définissant les modalités d'application du code du travail concernant les délégués du personnel dans les entreprises.

Le ministre de l'action sociale et du travail.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1er juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 modifié et complété par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'État, et notamment le chapitre IX dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 29 avril 1953.

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTE:

Article premier.— Le présent arrêté, pris en exécution des articles 148 et 149 du code du travail, a pour objet de déterminer les modalités selon lesquelles les délégués du personnel sont élus et exercent leurs attributions, dans les entreprises industrielles, minières, commerciales ou agricoles, les offices ministériels,

les professions libérales, les sociétés civiles, les organications professionnelles et les associations quels que soient leur forme et leur objet, où sont occupés habituellement plus de cent salariés.

- Art. 2. Est considéré comme salarié habituellement occupé:
 - 1) Tout salarié rémunéré sur la base d'un salaire mensuel:
 - 2') Tout salarié rémunéré soit à la tâche, soit aux pièces, soit sur la base d'une période inférieure au mois et totalisant dans l'entreprise au moins trois mois de services ininterrompus ou interrompus par des périodes dont aucune n'excède dix jours, sans que le total de ces interruptions puisse dépasser trente jours.
- Art. 3.— Sont comptés dans l'effectif des salariés d'une entreprise tous ceux qu'emploie un sous-traitant ou un « caitâcheron » à l'exécution d'un travail pour le compte de ladite entreprise.
- Art. 4. Lorsqu'une entreprise comporte plusieurs établissements situés dans des localités différentes, tous ces établissements sont soumis au présent arrêté dès l'instant qu'ils atteignent globalement le total de plus de cent salariés habituellement occupés.
- Art. 5. Lorsque la direction d'une entreprise, telle que par exemple, une exploitation minière ou une plantation s'étendant sur une superficie très étendue ou comportant des installations très distantes l'une de l'autre, estime qu'il convient, pour des raisons de commodité pratique touchant à l'organisation au scrutin ou pour d'autres raisons judicieuses, ou à la demande des salariés ou des représentants des organisations professionnelles, auxquelles sont affiliés ces salariés, de répartir l'entreprise en plusieurs sections territoriales, elle peut le faire sous réserve de l'accord préalable de l'inspecteur régional du travail.

Le scrutin pourra être organisé dans chaque section territoriale comme s'il s'agissait d'une entreprise isolée quel que soit le nombre des salariés de chaque section.

- Art. 6. Dans tout établissement où il échet de désigner à l'élection des délégués du personnel, les salariés sont répartis en trois catégories :
 - 1") Employés;
 - 2') Ouvriers:
 - 3") Man euvres.

Les termes « employé » et « ouvrier » s'entendent comme ils sont définis aux articles 3 et 4 du code du travail.

Le terme « manœuvre » s'applique aux salariés dont l'emploi ne nécessite aucune formation ou mise au courant et peut être tenu du jour au lendemain par n'importe quel travailleur possédant l'aptitude physique voulue.

Chaque catégorie élit séparément ses délégués.

- Art. 7. Dans chaque catégorie de salariés, le nombre de délégués est fixé comme suit:
 - De 11 à 50 salariés : Un délégué titulaire et un délégué suppléant ;
 - De 51 à 250 salariés: Deux délégués titulaires et deux délégués suppléants;
 - De 251 à 1 000 salariés: Trois délégués titulaires et trois délégués suppléants;
 - Au-dessus de 1 000 salariés: Quatre délégués titulaires et quatre délégués suppléants, plus un délégué titulaire et un délégué suppléant par tranche supplémentaire de 1 000 salariés.
- Art. 8.— Lorsque l'importance des effectifs entraîne l'élection de plusieurs délégués titulaires et suppléants dans la même catégorie, le règlement intérieur de l'établissement prévoit, s'il y a lieu, la répartition de ces délégués entre ateliers ou groupes d'ateliers, services ou groupes de services, chantiers ou groupes de chantiers, spécialités professionnelles ou groupes de spécialités professionnelles, qui peuvent dès lors constituer autant de collèges électoraux distincts.

- Art. 9. Dans les établissements en le nombre des salariés d'une catégorie n'atteint pas onze et, en conséquence, ne permet pas l'élection d'un délégué propre, ces salariés scront joints au collège électoral d'une autre catégorie de leur choix.
- Art. 10.— Sont électeurs les salariés des deux sexes de nationalité vietnamienne ou ressortissants de l'Union française, ayant dix-huit ans accomplis, et comptant au moins trois mois de services dans les conditions déterminées à l'article 2 du présent artêté.

Ne sont pas admis à prendre part au vote, les solariés qui, inscrits sur la liste électorale, auraient quitté définitivement l'entre-prise au jour de l'élection.

Art. 11.— Sont éligibles les électeurs ci-dessus désignés ayant vingt-cinq ans révolus, sachant lire et écrire, travaillant dans l'établissement sans interruption depuis un an au meins; au cas où cette durée de présence aurait pour effet de réduire le nombre des éligibles à moins du double de colui des délégués titulaires et suppléants à élire, le chef d'établissement en référera à l'inspecteur régional du travail, lequel l'abbissera par décision cerite, dans tellemesure qu'il jugera opportune, asin que le nombre des éligibles représente le double de celui des délégués à élire.

An cas où, dans la catégorie «manœuvres» il n'y aurait pas ou il y aurait trop peu de travailleurs sachant lire et écrire pour permettre de dresser une liste électorale complète, l'inspection du travail pourra décider que les électeurs de cette catégorie voteront avec la catégorie «ouvriers».

Toutesois sont exclus de l'éligibilité, les ascendants et descendants, les frères et sœurs et les alliés au même degré du ches d'entreprise ou d'établissement.

Art. 12. - L'élection se fait au scrutin secret et sous enveloppe.

Le scrutin a lieu chaque année durant la première quinzaine du mois de décembre.

Les délégués, qui entrent en fonction au 1" janvier suivant sont élus pour un an. Ils sont rééligibles.

Art. 13.— Les dute et houre d'ouverture et de fermeture du scrutin. fixées, pour chaque collège électoral par le chef d'établissement après consultation des délégués sortants, seront annoncées quinze jours au moins à l'avance par un avis affiché, en même temps que la liste électorale, aux emplacements habituellement réservés pour les avis donnés aux salariés.

Le chef d'établissement fait afficher, en même temps, le texte des articles 7 à 13 inclus du présent arrêté.

Le scratin a lieu dans l'établissement et en dehers des heures de travail, sauf impossibilité ou s'il existe un accord contraire entre le chef d'établissement et le personnel.

Art. 14.— Le chef d'établissement fait établir la liste électorale sous sa responsabilité et la signe ou la fait signer par la personne à laquelle il a délégué ses pouvoirs à cet effet. La personne chargée de l'établissement de la liste électorale est assistée dans l'accomplissement de ce travail par un délégué sortant désigné par le chef d'entreprise ou, à défaut, par le délégué du syndicat le plus représentatif, ou, à défaut, par un salarié à la désignation du chef d'entreprise.

Cette liste comprend les nom complet et, s'il y a lieu, prénoms des salariés de l'un et l'autre sexe remplissant les conditions fixées à l'article 10 (*), ainsi que leur date de naissance.

Pour l'établissement de cette liste, le chef d'établissement peut exiger des membres du personnel, la production d'une pièce d'identité ou d'état civil, ou d'un acte de notoriété, si ce n'est déjà fait au moment de l'engagement.

Au cas où l'établissement comporte plusieurs collèges électoraux distincts, il est établi une liste séparée pour chaque collège électoral. La liste électorale doit être affichée en même temps que les date et heure d'ouverture et de fermeture du scrutin ainsi qu'il est dit à l'article 13 ci-dessus.

Art. 15.— Les déclarations de candidature sont reçues pour chaque collège électoral, par le chef d'entreprise ou représentant, sur un registre ad hoc fourni par l'employeur coté et paraphé par l'inspecteur régional du travail. Au moins huit jours

^(*) D'après le rectificatif n° 79-XL/ND du 4-11-1953.

avant la date du scrutin, le chef d'entreprise, assisté d'un délégué sortant à sa désignation ou, à défaut, du délégué du syndicat le plus représentatel, ou, à défaut, d'un salarié à la désignation du chef d'entreprise, arrête la liste des candidats éligibles pour chaque collège électoral et procède à son affichage.

Cet état porte les nom complet et, s'il y a lieu, prénoms des intéressés, ainsi que leur âge, durée de services et, le cas échéant, l'indication du syndicat ou de l'organisation professionnelle auguel ils appartiennent.

Si, huit jours avant le scrutin un nombre de candidats éligibles au moins égal au double des delégués titulaires et suppléants à élire ne s'est pas manifecté au chef d'établissement, celui-ci, toujours avec l'assistance d'un délégué sortant ou, à défaut, du délégué du syndicat le plus représentatif ou, à défaut, d'un salarié à la désignation du chef d'entreprise, affiche, en même temps que l'état des candidatures, la liste complète des salariés éligibles portant les indeations énumérées à l'alinéa précédent. Dans co cas, tout éligible peut être élu, même s'il n'a pos posé sa candidature.

Art. 16.— Le bureau électoral de chaque collège est composé des deux électeurs sachant lire et écrire les plus âgés et de l'électeur sachant lire et écrire le plus jeune présents à l'heure fixée pour l'ouverture du scrutin.

La présidence appartient au plus âgé.

Pendant la durée de toutes les opérations, et notamment lors de l'émargement des électeurs et du dépouillement du scrutin, un des employés du service chargé du livre de paye, désigné par le chef d'établissement, est adjoint au bureau avec voix consultative.

Art. 17.— Chaque bulletin porte au maximum un nombre de noms égal à celui des déligués titulaires et suppléants à élire. Tous noms ajoutés au-delà de ce nombre seront tours pour non écrits. Les noms ainsi tenus pour non écrits seront les premiers en prenant le bulletin de bas en haut et de droite à gauche.

Tout nom qui sera porté plusieurs fois sur le même bulletin ne sera pris en considération qu'une ceule lois. Le vote a lieu, à peine de nullité, sous enveloppe d'un type uniforme et ne comportant aucun signe de reconnaissance.

Les urnes, les bulletins et enveloppes sont fournis par le chef d'établissement qui peut, outre les bulletins en blanc, fournir des bulletins portant les noms de tous les candidats éligibles, les électeurs biffent les noms du ou des candidats qui ne feront pas l'objet de leur suffrage.

Avant de voter, tout électeur doit passer dans un compartiment d'isolement ou sont déposés des bulletins et des enveloppes et où il devra choisir ou remplir son bulletin et le mettre sous enveloppe.

Le chef d'établissement ou son représentant a toujours accès dans le local de vote.

Art. 18.— Dans les professions où une partie du personnel est normalement occupée en dehors de l'établissement, le vote par correspondance peut être organisé pour cette partie du personnel, avec l'accord de l'inspecteur régional du travail.

Le vote a lieu, dans ce cas, obligatoirement sous double enveloppe, l'enveloppe intérieure ne devant porter aucune suscription ni aucun signe de reconnaissance, à peine de nullité.

Art. 19.— Le dépouillement des votes a lieu immédiatement après la fin du scrutin.

Tout bulletin portant un signe de reconnaissance est déclaré nul.

Après le dépouillement du scrutin, le président du bureau de vote proclame le résultat du vote.

Les candidats réunissant le plus grand nombre de suffrages et dans l'ordre décroissant du nombre obtenu sont proclamés délégués titulaires dans la limite du nombre de ces délégués à élire.

Les candidats classés immédiatement après dans l'ordre décroissant des suffrages obtenus sont proclamés délégués suppléants dans les mêmes conditions.

En cas d'égalité des suffrages, la préférence est donnée au candidat le plus àgé.

Art. 20.— Le président du bureau de vote dresse, en triple exemplaire, le procès-verbal des opérations de vote qui doit être s'gné par tous les membres dudit bureau et le président lui-même.

L'un des exemplaires est affiché à l'emplacement prévu à l'article 14 : les deux autres sont remis au chef d'étai lissement qui en transmet un à l'inspecteur du travail du ressort.

- Art. 21.— Les contestations relatives à l'électorat et à l'éligibilité ainsi qu'à la régularité des opérations électorales, sont de la compétence de l'inspecteur du travail du ressort. Appel de sa décision peut être fait devant le gouverneur régional qui statue en dernier ressort.
- Art. 22.— Les contestations formulées en application de l'ar l'e 21 doivent être remises par écrit au chef d'établissement, l'iquel les fera transcrire en résumé, séance tenante, sur un regione d'hor, fourni par lui, coté et paraphé par l'inspecteur régional du travail. l'outeur de chaque réclamation appose sa signature sur ledit registre dans la colonne réservée à cet effet.

A peine de forclasion, le dépôt de ces contestations, dans les confid na définies à l'alinéa précédent, doit avoir lieu dans les délais au vents:

- 1) Celles relatives à l'électorat dans les deux jours de l'alchège de la liste des électeurs ;
- 2) Celle: relatives à l'éligibilité dans les deux jours de l'affichage de la liste des candidats éligibles;
- Cellos relatives à la régularité des opérations électorales, dans les donx jours de l'affichage du procèsverbal desdites opérations.

La réclemation est immédiatement transmise par le chef d'établissement, à l'inspecteur du trayail du ressort qui statue dans les quarante-liuit houres. Si nécessaire, notamment en cas d'appel de sa décision devant le gouverneur régional. l'inspecteur du travail du ressort peut décider l'ajournement du scrutin de deux semaines.

Si l'élection est annulée, il est procédé à une nouvelle élection dans le délai d'un mois suivant la décision définitive d'annulation.

L'appel devant le gouverneur régional de la décision de l'inspecteur du travail du ressort doit être déclaré par écrit à ce dernier dans les trois jours de ladite décision.

Art. 23.— Les délégués sont réunis par le chef d'entreprise ou ses représentants au moins une fois par triniestre. Ils sont, en outre, réunis, en cas d'urgence, sur la demande d'au moins un tiers des délégués.

Les délégués sont réunis par catégorie et, le cas échéant par at lier, service, chantier ou spécialité professionnelle. Toutefois, lorsque les réclamations à présenter ou les questions à traiter intéressent plusieurs catégories ou plusieurs ateliers, services, chantiers ou spécialités professionnelles, les délégués sont réunis simultanément.

Les délégués titulaires assistent seuls aux réunions.

Tout délégué titulaire absent ou empéché est remplacé par le premier délégué suppléant dans l'ordre de la proclamation de l'élection.

Art. 24. — Sauf circonstance exceptionnelle, les délégués remettent au chef d'établissement, deux jours avant chaque réunion, une note écrite exposant sommairement les sujets dont ils demandent l'examen.

Copie de cette note est transcrite par le chef d'établissement sur un registre ad hoc où il mentionne, dans un délai n'excédant pas six jours, sa décision sur chacun des sujets examinés.

Ce registre doit être tenu à la disposition de l'inspecteur du travail. Il est tenu également, pendant un jour au moins par quinzaine, à la disposition des délégués afin qu'ils puissent prendre connaissance de la décision prise.

Att. 25.— Le chef d'établissement est tenu de laisser aux délégués titulaires ou aux délégués suppléants qui les remplacent, et dans la limite d'une durée qui, sauf circonstance exceptionnelle, ne peut excéder douze heures par mois, le temps nécessaire à l'urs fonctions, ce temps est payé comme temps de travail.

Un local est mis à la disposition des délégués pour leur servir de lieu de réunion.

- Art. 26.—En cours de mandat, les fonctions de délégués prennent fin par le c'écès ou la démission du délégué et par la cossation de son contrat de travail.
- Le délégué qui cesse de remplir les conditions requises pour l'éligibilité est déchu de plein droit de ses fonctions.

Tout délégué titulaire dont le mandat prend fin prématurément est remplacé automatiquement par le premier délégué suppléant, dans l'ordre de proclamation de l'élection.

- Art. 27. Exceptionnellement pour l'année 1953, les premières élections auront lieu en cours d'année, dans les trois mois qui suivront la publication du présent arrêté. Le mandat ces délégués issus de ces élections expirera le 31 décembre de l'année suivante.
- Art. 28. Lorsqu'une entreprise est liée par une convention collective, les dispositions du présent arrêté ne sont applicables à cette entreprise que sur les points où la matière L'est pas fixée par ladite convention collective.
- Art. 29. Les gouverneurs régionaux et l'inspecteur général du travail sont chargés, chaque en ce qui le concerne, de l'explution du présent aruité.

Salgon, le 14 septembre 1953 LE THANG ARRETE n° 22-XL-ND du 27 avril 1954 déclarant services d'utilité publique certaines catégories d'entreprises ou d'activités, au regard des dispositions du code du travail concernant la grève ou le lockout.

Le ministre du travail et de l'action sociale.

Vu l'ordonnance nº 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1er juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement.

Vu le code du travail promulgué par ordonnance a° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 379 dudit code,

Vu le procès verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÈTE:

Article premier.— Les catégories d'entreprises ou d'activités énumérées ci-après, sont déclarées services d'utilité publique aux fins d'application des dispositions de l'article 379 susvisé du code du travail concernant la grève ou le lock out :

- 1") Entreprises assurant un service privé de transporte urbains:
- 2) Entreprises assurant un service urbain d'enlèvement des ordures ménagères ou de vidange;
- 3') Services et entreprises d'inhumation ;
- Abattage des viandes pour la boucherie et la charcuterie;
- 5) Bollingeries;
- 6') Tous services et entreprises travaillant pour le compte des forces armées de terre, de mer ou de l'air.
- Art. 2.— Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Silgon, le 27 avril 1954 PHAM VAN HUYEN



ARRETE n° 30-XL-ND du 21 mai 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail concernant l'apprentissage.

Le ministre du travail et de l'action sociale.

Vu Fordonnance nº 1 du 1ºº juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance nº 2 du 1º juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques du Viet-Nam,

Vu le décrei n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement.

Vu le code du travail promulgué par ordonnance, nº 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section II du chapitre II dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTE:

Article premier. — Sont considérées comme exigeant une formation technique et, comme telles, soumises à l'obligation d'avoir des apprentis, dans les conditions définies à l'article 16 du code du travail, les entreprises des catégories ci-après, même si elles appartiennent à des œuvres de bienfaisance:

- Ateliers mécaniques ; - Brasseries: — Broderies : - Chapeleries: - Cordonneries; - Coutures : - Cimenteries : - Distribution des huiles minérales, rétroles, essences et dérivés : - Distilleries : - Entreprises de filature et de tissage ; - Entreprises de constructions métalliques et mécaniques; - Entreprises de construction de bâtiments ; - Entreprises de travaux publics ; - Entreprises de production et de distribution d'eau et d'électricité : - Entreprises de T.S.F. : - Entreprises de transformation du caoutchouc : - Entreprises de transformation des résines ; - Exploitations de nunes, minières et carrières ; - Fabriques de poteries, céramiques et porcelaine ; - Fabrique de chaux : - Fabrique d'oxygène et d'acétylène ; - Fabrique de papier ; - Fabrique de tabacs, cigares et cigarettes ; - Fabrique d'allumettes; - Fabrique de peintures et vernis : -- Fabrique de glace : - Factoreries (fabrication d'instruments de musique) :

- Forges et fonderies ;
- -- Garages, réparation et entretien des véhicules automobiles :
- --- Huileries, savonneries;
- Imprimeries;
- Lutheries :
- Reliures;
- Rizeries, décortiqueries;
- Scieries, menuiseries, ébénisteries ;
- Sucreries, raffineries;
- Transformation et préparation du thé, du café et du tabac ;
- Transports par terre, eau et air;
- Verreries.
- Art. 2.— Sont également considérées comme astreintes à l'obligation d'avoir des apprentis dans les conditions de l'article 16 du code du travail, lors même qu'elles n'appartiennent pas aux catégories énumérées à l'article précédent, les entreprises industrielles ou commerciales dans lesquelles il est exercé une ou plusieurs des activités ci-après, même si ces entreprises appartiennent à des œuvres de bienfaisance:
 - Ajustage;
 - Chaudronnerie :
 - Conduite, entretien et réparation d'appareils électriques;
 - Conduite, entretien et réparation d'appareils radio;
 - Charpenterie;
 - -- Ebénisterie;
 - -- Ferblanterie:
 - Forge:
 - Fraisage :

Maçonnerie;
Mécanique;
Menuiserie;
Moulage, fonderie;
Plomberie;
Quincaillerie;
Soudure;
Tôlerie;

Tournage ;Zinguerie.

- Art. 3.— Au sens de l'article 16 du code du travail, on entend par ouvrier qualifié ou spécialisé, tout ouvrier chargé d'un travail nécessitant une expérience professionnelle qu'un individu normalement doué ne peut acquérir qu'après douze mois au moins de formation professionnelle.
- Art. 4. Le calcul du nombre d'apprentis que doit avoir une entreprise, sera basé sur le nombre d'ouvriers qualifiés et apécialisés figurant à la déclaration d'établissement faite conformément à la section 1 du chapitre X du code du travail et à l'arrêté ministériel n° 55-XL-ND du 7 août 1953.

Toutefois, si ce nombre déclaré d'ouvriers qualifiés et spécialisés apparaissait inférieur à la réalité, il pourrait être augmenté par l'inspecteur du travail du ressort qui notifiera par écrit à l'employeur le nombre de ces ouvriers qu'il aura décidé de fixer. Toute contestation sur ce point entre l'inspecteur du travail et l'employeur sera tranchée sans appel par une commission désignée par arrêté du gouverneur régional et comprenant:

-	Un fonctionnaire de l'enseignement techni-		
	que	président	
	Un représentant patronal de la branche et de la circonscription intéressées	membr e	
_	Un représentant salarié de la branche et de		

la circonscription intéressées

A défaut d'un représentant patronal ou salarié dans la branche intéressée, il sera désigné un représentant dans la branche la plus voisine existant dans la circonscription.

La désignation du représentant patronal ou salarié sera faite après consultation d'une organisation professionnelle qualifiée, s'il existe une telle organisation dans la circonscription.

Art. 5.— Tout chef d'entreprise désireux, à titre de dérogation aux dispositions qui précèdent, d'être déchargé de l'obligation de former un ou plusieurs apprentis, devra adresser à cet effet, à l'inspecteur du travail du ressort, une demande écrite précisant le nombre exact d'apprentis qu'il désire être dispensé de former.

L'inspecteur du travail du ressort transmettra cette demande par voie hiérarchique, avec son avis, à l'inspecteur général du travail pour décision.

L'inspecteur général du travail adressera sa décision à l'inspecteur du travail du ressort pour notification au chef d'entreprise intéressé.

Toute dérogation ainsi accordée donnera lieu à l'application à l'entreprise bénéficiaire, de la taxe d'apprentissage visée à l'article 17 du code du travail.

La dérogation ne sera valable que pour l'année de sa délivrance et expirera au 31 décembre de ladite année. Il appartiendra au chef de l'entreprise intéressée d'en demander le renouvellement chaque année en temps utile et en tout cas avant le 31 janvier. Les demandes de renouvellement seront déposées et instruites dans les formes indiquées aux alinéas précédents.

Art. 6.— Les entreprises dans lesquelles l'admission d'apprenti ne sera pas possible du fait des dispositions de l'article 13 du code du travail seront cependant astreintes à formuler à cet effet une demande d'autorisation de dérogation qui sera déposée, nistruite et renouvelée dans les formes indiquées à l'article 5.

Dans ce cas, l'autorisation de dérogation sera obligatoirement accordée.

Art. 7. — Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 21 mai 1954 PHAM VAN HUYEN



ARRETE n° 32-XL-ND du 26 mai 1954 fixant les conditions matérielles auxquelles devront satisfaire les marques à apposer sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque.

Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1° juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1° juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Couvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majosté le Chef de l'État et notamment la section V du chapitre XI dudit code.

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE:

Article premier.— Tout colis ou objet pesant mille kilogrammes ou plus de poids brut, destiné à être transporté par mer ou voie navigable intérieure à bord soit d'un bateau, soit d'une chaloupe, soit d'une jonque, soit d'un autre type d'embarcation devra porter, extérieurement, l'indication de son poids au moyen d'une marque apposée conformément aux dispositions des articles suivants. Art. 2.— Si le colis ou l'objet transporté a été pesé effectivement, la marque consistera dans la formule: « poids brut » suivie de l'indication en chiffres du nombre de kilogrammes.

S'il n'y a pas eu pesée et si le poids a été évalué approximativement d'après le volume et le nombre du colis ou de l'objet, la marque consistera dans la formule « poids brut maximum» suivie de l'indication en chiffres du nombre de kilogrammes.

Art. 3.— La formule prévue à l'article 2 sera apposée au moyen d'une peinture indélébile, sur le colis même ou sur l'objet même.

En aucun cas il ne devra être fait usage d'étiquettes collées.

Les lettres et les chiffres auront une hauteur d'un moins quinze centimètres.

La formule sera apposée en autant d'endroits qu'il sera nécessaire pour qu'elle soit aperçue aisément quelle que puisse être la position du colis ou de l'objet.

- Art. 4.— L'apposition de la marque dans les conditions du présent arrêté incombera à l'expéditeur où, à défaut, au mandataire chargé par lui de l'expédition.
- Art. 5.— Les gouverneurs régionaux. l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 26 mai 1954 PHAM VAN HUYEN ARRETE n° 36-XL-ND du 4 juin 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail relatives au voyage de retour des travailleurs recrutés hors du lieu du travail.

Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1° juillet 1949 fixant l'organisation et le fenctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonance n° 2 du 1" juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouveragement.

Vu le code du travail promulgué par ordonnance a° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majasté le Chef de l'État et notamment la section VI du chapitre 111 dudit code.

Vu la lettre n° 4595-MFP-F-SC du 19 août de M. le vice-président du Coaseil, ministre des finances, du plan et de la reconstruction,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

ARRÊTE:

Article premier. — Lorsqu'un salarié a été recruté hors du lieu où il doit travailler et que son voyage, pour se rendre audit lieu de travail, a été assuré par les soins ou aux frais de l'employeur, celui-ci doit, dans la quinzaine qui suit l'entrée en service de ce salarié, faire la déclaration de ce recrutement à l'inspecteur du travail du lieu où est employé ce salarié.

Lorsqu'il s'agira d'un salarié recruté comme il est dit à l'alinéa précédent, avant la parution du présent arrêté, la déclaration devra être faite par l'employeur dans le mois de la date de signature du présent arrêté.

Art. 2.— La déclaration prévue à l'article précédent faite par écrit et en double exemplaire, doit être, soit remise directement à l'inspection du travail, soit adressée à celle-ci par cartelettre recommandée.

A titre de décharge, l'un des deux exemplaires est, soit remis, soit retourné à l'employeur, avec la mention d'accusé de réception datée et signée par l'inspecteur du travail.

Art. 3 .- La déclaration doit indiquer :

- La raison sociale et l'adresse de l'établissement employeur;
- Les nom, prénoms, nationalité et adresse du déclarant en précisant s'il est propriétaire ou gérant responsable de l'établissement;
- Les nom, prénons, nationalité, lieu et date de naissance du salarié;
- 4') Le lieu et la date du recrutement :
- 5') La date d'arrivée au lieu du travail :
- 6) L'itinéraire parcouru pour se rendre du lieu de recrutement au lieu du travail, le moyen de transport employé et le prix du transport;
- 7) Si le contrat de travail est écrit ou verbal, à derée déterminée ou indéterminée;
- La date d'expiration du contrat de travail s'il est à durée déterminée;
- 9") Si un cautionnement a déjà été déposé en vue du voyage de retour par application d'une autre réglementation et, dans l'alfirmative, la caisse qui l'a reçu, le montant du dépôt, la date et le numéro du récépissé;
- La mention de certification exacte, la date et la signature du déclarant.
- Art. 4.— Dans la quinzaine qui suit la réception de la déclaration, l'inspecteur du travail adresse un avis écrit au déclarant à l'effet de lui faire connaître :

- a) Soit le montant de la provision entière qu'il doit déposer en garantie du voyage de retour du salarié, conformément au premier alinéa de l'article 58 du code du travail;
- b) Soit en cas de déclaration affirmative sur le point défini au paragraphe 9 de l'article précédent, le complément de provision qu'il doit déposer;
- c) Soit qu'il est dispensé de déposer une provision par application des dispositions du troisième alinéa de l'article 58 précité.
- Art. 5.— Dans le cas visé au paragraphe 3) de l'article précédent, la provision entière à déposer est fixée à cent cinquante pour cent (150%) du prix du transport à l'aller, tel que l'a déclaré l'employeur conformément au paragraphe 6 de l'article 3 du présent arrêté.

Dans le cas visé au paragraphe b) de l'article précédent, le complément de provision à déposer est égal au montant de la provision entière, diminué du cautionnement déjà versé.

Art. 6. — Dans la quinzaine qui suit la date de l'avis écrit visé à l'article 4, le dépôt de la provision entière ou du complément de provision, devra être fait l'employeur à l'une des caisses ci-après qui sont habilitées à le recevoir :

I — Au Nord-Viet-Nam

- 1°) La trésorerie-paierie du Nord-Viet-Nam à Hanoi ;
- Les paieries et perceptions relevant de cette trésoreriepaierie.

11.- Au Centre-Viet-Nam

- I°) La trésorerie-paierie du Centre-Viet-Nam à Hué;
- 2") Les paieries et perceptions relevant de cette trésorerie-paierie.

III. - Au Sud-Viet-Nam

- 1°) La trésorerie générale du Viet-Nam à Saigon ;
- 2') Les paieries et perceptions relevant directement de la trésorerie générale.

Le montant des dépôts reçus par les caisses publiques susindiquées, autres que la trésorerie générale à Saigon, est centralisé dans les écritures de celle-ci, par anticipation et dans les plus brefs délais, au titre du compte « caisse des dépôts et consignations ». La trésorerie générale délivre des récépissés définitifs. pour ces dépôts.

- Art. 7.— Les récépissés visés à l'article précédent seront remis par l'employeur à l'inspecteur du travail qui en donnera décharge
- Art. 8.— En cas de carence de l'employeur à assumer les frais du voyage de retour d'un salarié au lieu de recrutement, lorsque la demande en aura été faite dans le délai maximum d'un an imparti à l'article 59 du code du travail, l'inspecteur régional du travail adressera par écrit à cet employeur une mise en demeure d'avoir à faire face à ses obligations en la matière dans le délai de huit jours.

Passé ce délai de huitjours et si la mise en demeure est restée sans effet, le gouverneur régional pourra, sur la proposition motivée de l'inspecteur régional du travail prononcet par arrêté la confiscation du dépôt au profit du budget régional qui devra, dès lors, prendre à sa charge ledit voyage de retour.

Art. 9.— Si l'employeur fait la preuve, soit qu'il a satisfait à ses obligations en ce qui concerne le voyage de retour d'un salarié au lieu de recrutement, soit qué le salarié a cessé d'appartenir à l'entreprise depuis plus d'un an. l'inspecteur régional du travail restitue à cet employeur le récépissé de dépôt après y avoir apposé la mention : « Remboursement autorisé » suivie de la date et de la signature.

Sur le vu de ce récépissé ainsi apostillé, la caisse qui a reçu le dépôt en opère le remboursement à l'employedr.

Art. 10. — Les gouverneurs régionaux, le trésorier général, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun pour ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 4 juin 1954 PHAM VAN HUYEN

ARRETE INTERMINISTÉRIEL n° 42-XL-ND du 24 juin 1954 fixant la quotité et les modalités de recouvrement de la taxe d'apprentissage ins-

de recouvrement de la taxe d'apprentissage : tituée par l'article 17 du code du travail.

Le ministre des finances, Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1" juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1er juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement.

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesié le Chef de l'Etat et notamment l'article 17 dudit code,

Sur la proposition du secrétaire général aux finances et de l'inspecteur général du travail,

ARRÊTENT :

Article premier.— Lorsque conformément à l'article 17 du code du travail, une entreprise aurs demandé une autorisation de dérogation la dispensant de l'obligation de former des apprentis, la délivrance de ladite autorisation, ainsi que, le cas échéant, la délivrance de chacun des renouvellements annuels successifs de cette autorisation, sera subordonnée au paiement préalable, par l'entreprise intéressée, d'une redevance dite « taxe d'apprentissage », dont la quotité et les modalités de recouvrement sont fixées ainsi qu'il suit.

Art. 2.— Pour chaque apprenti que l'entreprise est Lispensée de former, la quotité de la taxe d'apprentissage est de douze fois le montant mensuel du salaire minimum garanti tel qu'il est fixé en application de l'article 110 du code du travail, pour la catégorie enfant des deux sex s âgé de moins de dixhuit ans.

Le taux mensuel du salaire minimum garanti, dont il est question à l'alinéa précédent, s'entend de celui en vigueur au lieu de l'entreprise le 1" janvier de l'année à laquelle se rapporte l'autorisation de dérogation ou le renouvellement de ladite autorisation.

Art. 3.— Si la demande initiale d'autorisation de dérogation est formulée en cours d'année, la taxe sera réduite d'un nombre de douzièmes égal au nombre de mois complets antérieurs à la demande, pour autant, toutefois, que la situation nécessitant la dérogation n'ait pas existé pendant lesdits mois à l'intérieur de l'entreprise.

Pour chaque renouvellement annuel de l'autorisation, la taxe est due en entier.

La taxe une fois acquittée, l'entreprise ne peut prétendre à autun remboursement, même motivé par des modifications survenues en cours d'année dans l'entreprise sous réserve de la seule ex eption prévue à l'article suivant.

Art. 4. — Si le décès du propriétaire d'une entreprise entrainait la fermeture de celle-ci, la succession aurait droit à un remboursement égal à autant de fois le douzième du montant de la taxe, qu'il reste de mois entiers à courir après la dat- du décès jusqu'au 31 décembre suivant.

Le remboursement prévu à l'alinéa précédent fera l'objet, à la diligence des ayants droit, d'une demande qui sera formulée et instruite et sur laquelle il sera statué suivant la procédure prévue pour une demande de réduction d'impôt en matière de contributions directes.

Art. 5.— La taxe sera perçue au profit du budget régional, sur bulletins provisoires de versement émis par l'inspecteur ré-

gional du travail, à charge de régularisation ultérieure par le gouverneur régional.

Art. 6. — Les gouverneurs régionaux, le trésorier général. l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Le ministre des finances.
Le ministre adjoint pour l'intérieur.
chargé de l'expédition des affaires courantes au ministère des finances

DINH XUAN QUANG

Saigon, le 24 juin 1954
Le secréraire d'État à l'éducation
nationale,
Ministre de l'éducation
nationale par intérim,
chargé de l'expédition des
affaires courantes au ministère du

travail et de l'action sociale VU QUOC THUC

ARRETE nº 6-LDTN-LD du 26 juillet 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le service médical et sanitaire dans les entreprises.

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1" juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 délèguant à M. Ngo dinh Diem, Président du Conseil du Gouvernement, les pleins pouvoirs civils et militaires,

Vu le décret nº 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section VI du chapitre XI dudit code,

Vu l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953 portant institution d'un ordre des médecins, d'un ordre des chirurgiens-dentistes et d'un ordre des sages-femmes,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date des 12 et 14 décembre 1953.

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE :

Article premier.— Le service médical et sanitaire à organiser dans les entreprises et établissements, en exécution de la section VI du chapitre XI du code du travail, devra être conforme aux dispositions du présent arrêté.

- Art. 2.— Toute entreprise groupant habituellement au moins mille cing cents travailleurs doit s'assurer au minimum le service permanent:
 - 1°) D'un médecin remplissant les conditions d'exercice de la profession définies par l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953 et titulaire du diplôme d'Etat de docteur en médecine;
 - 2") De deux infirmiers, plus un infirmier supplémentaire pour chaque tranche de mille travailleurs au-dessus de deux mille.

Toute entreprise groupant habituellement de mille à mille quatre cent quatre-vingt dix-neuf travailleurs, doit s'assurer au minimum le service permanent d'un médecin remplissant les conditions d'exercice de la profession définies par l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953 (*) et de deux infirmiers.

Toute entreprise, groupant habituellement de cinq cents à neuf cent quatre-vingt-dit-neuf travailleurs, doit s'assurer au minimum le concours périodique d'un médecin remplissant les conditions d'exercice de la profession définies par l'ordonnance n' 15 du 21 mai 1953, et le concours permanent d'un infirmier.

Toute entreprise, groupant habituellement de cent à quatre cent quatre-vingt dix-neuf travailleurs, doit s'assurer au minimum le service permanent d'infirmier.

Toute entreprise, groupant habituellement moins de cent travailleurs n'est pas tenue de s'assurer le concours permanent d'un personnel spécialisé.

Art. 3.— Est considéré comme s'acquittant d'un service permanent dans une entreprise, un médecin qui exerce sa profession, chaque jour ouvrable pendant deux heures au moins à l'intérieur de ladite entreprise.

Est considéré comme apportant son concours périodique à une entreprise tout médecin qui exerce sa profession au moins

^(*) Voir Công-báo Việt-nam nº 34 du 29 juin 1953.

deux fois par semaine pendant une heure, à l'intérieur de ladite entreprise.

Dans l'un et l'autre cas, le médecin doit, en outre, recevoir à toute heure ouvrable en consultation à son propre cabinet, tout travailleur de l'entreprise qui lui est envoyé par le chef de celleci et le cas échéant, la femme et les enfants du travailleur, comme il est précisé à l'article 9 ci-après.

Art. 4.— Est considéré comme s'acquittant d'un service permanent dans une entreprise, un infirmier qui est présent dans ladite entreprise pendant toutes les heures ouvrables et y accomplit les travaux de sa profession.

Pourra être tenu pour infirmier dans les entreprises de moins de deux cents travailleurs, aux fins du présent arrêté, tout membre du personnel de l'entreprise qui, cumulativement avec d'autres fonctions, sera chargé de celle d'infirmier, après avoir suivi un stage et obtenu une attestation d'aptitude du chef du service médical préfectoral, municipal ou provincial. Les medalités du stage seront fixées par le directeur régional de la santé; sa durée ne devra pas excéder six mois.

Art. 5. — Lorsque, conformément à l'article 236 du code du travail, une entreprise groupant moins de mille travailleurs et se trouvant à proximité d'un centre médical ou d'un dispensaire officiel, désirera utiliser les services de ce centre ou de ce dispensaire pour les soins à donner aux travailleurs, elle devra, au préalable en obtenir l'autorisation écrite de l'autorité régionale, préfectorale, municipale ou provinciale à laquelle est rattaché administrativement ce centre ou ce dispensaire.

L'autorisation ainsi obtenue décharge l'entreprise intéressée des obligations définies à l'article 2 du présent arrêté, sans toute-fois pouvoir descendre au-dessous du minimum d'un infirmier dont, en tout état de cause, ladite entreprise devra s'assurer le service permanent.

Art. 6.— L'autorisation prévue à l'article précédent ne pourra être accordée que pour les centres médicaux et dispensaires officiels dont l'organisation matérielle les mettra effectivement en mesure d'assumer le surcroit de charge qui en résultera pour eux. La liste de ces centres et dispensaires sera établie par arrêté du gouverneur régional.

Le gouverneur régional fixera, par arrêté pris après avis de la commission consultative régionale du travail, les modalités selon lesquelles les entreprises autorisées utiliseront les services des centres_médicaux et dispensaires officiels ainsi que les redevances que devront acquitter à cette occasion les entreprises.

Art. 7.— Dans toute entreprise groupant habituellement cinq cents travailleurs et davantage, chaque travailleur est l'objet, dans le mois de son embauchage, d'un examen médical par le médecin soit de l'entreprise, soit du centre médical ou du dispensaire officiel visé à l'article 5. A l'occasion de cet examen, une fiche médicale individuelle est établie pour chaque travailleur.

En outre, des visites collectives sont organisées par le médecin visé à l'alinéa précédent, de manière que chaque travailleur soit l'objet, au moins une fois par an, d'un nouvel examen médical, dont le résultat est consigné sur la fiche médicale du travailleur intéressé.

Les fiches médicales sont conservées dans l'entreprice et font l'objet d'un classement méthodique.

Act. 8. - Tout travailleur se déclarant malade doit :

- a) Dans une entreprise groupant habituellement au minimum cinq cents travailleurs, être soumis le plus tôt possible à un examen par le médecin, soit de l'entreprice, soit du centre médical ou du dispensaire officiel visé à l'article 5:
- b) Dans une entreprise groupant habituellement de cent à quatre cent quatre-vingt-dix-neuf travailleurs, être autorisé à se rendre, aux fins d'y subir un examen médical, à la consultation, soit d'une formation sanitaire officielle de la localité où se trouve l'entreprise; soit, s'il n'existe pas une telle formation sanitaire, d'un médecin désigné par l'employeur; soit encore d'un médecin choist par le travailleur intéressé; dans le dernier cas, les frais d'examen ne sont pas à la charge de l'employeur.

Sur sa demande, le travailleur sera dispensé de travail : tant qu'il n'aura pas subi l'examen médical prévu ci-dessus.

- Art. 9. Sur la demande du travailleur, sa femme légitime ou son épouse de premier rang, ainsi que ses enfants mineurs à charge, légitimes, naturels reconnus ou adoptés dans les formes légales, auront, selon le cas, le même droit en matière de visite médicale que le travailleur lui-même ainsi qu'il a été précisé à l'article 8 précédent.
- Art. 10.— Tout établissement groupant habituellement plus de cent travailleurs doit pourvoir, sur les lieux du travail, à l'installation d'une infirmerie où les travailleurs puissent recevoir es premiers soins et prendre du repos en cas d'indisposition ou de blessure.

L'infirmerie doit satisfaire aux conditions minima suivantes:

- a) Etre isolée de tout local de travail :
- b: Etre pourvue en quantité suffisante d'eau potable ou se trouver à proximité d'un lavabo débitant une eau potable;
- c) Etre pourvue d'un lit de camp ou de repos;
- d) Etre pourvue de mobilier et de matériel, et être approvisionnée en médicaments et accessoires, suivant l'énumération ci-après :

Mobilier:

- Ar	moire	•			٠			•	•	1
— Tal	ole de	рап	3 C T	nen	ŧ.				•	İ
- Tal	bouret		-						•	1
- Ta	ble-bu	еач								1
- Ch	aise		•					-	•	1
Bra	ncard		•							1
Matéri	el :									
— Tre	ousse o	l'ur	zen	CŒ		•	•	•	•	1
- Th	ermon	ètre					•		•	2
— Cia	eaux (droit	6						• •	1

_	Plateau rectangulaire émaillé .		•	2	
_	Plateau réniforme émaillé			2	
	Bock-laveur complet			2	
-	Ventouse en verre			12	
_	Seringue en verre 10 cc			2	
	Seringue en verte 5 cc.		-	2	
	Seringue en verre 3 ou 2 cc			2	
<u> </u>	Aiguille en nickel pour injection			6	
_	Verre gradué			2	
_	Compte-gouttes		•	2	
_	Seau hygiénique émaillé			1	
_	Casserole en aluminium			2	
_	Réchaud			1	
_	Lampe pigeon en verre			1	
M	édicamenta et accessoires :				
	édicaments et accessoires : Huile camphrée (ampoule à 0,20)gr).	10	ampoules
	Huile camphrée (ampoule à 0,20	_		10 10	ampoules
_	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule				ampoules
_ _ _	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr)	•		10	ampoules —
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr)	•		10 10	ampoules
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr)	•		10 10 10 10	ampoules
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr). Adrénaline ampoules injectables. Caféine ampoules injectables. Morphine ampoules injectables.			10 10 10 10	_
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr)		à	10 10 10 10	_
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr)		à	10 10 10 10 100	 comprim és
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr)	es	à	10 10 10 10 100 100 20 200	comprim és — paquets
	Huile camphrée (ampoule à 0,20 Huile éthéro-camphrée (ampoule 0,20gr). Adrénaline ampoules injectables. Caféine ampoules injectables. Morphine ampoules injectables. Aspirine (comprimé à 0,50gr). Quinine (comprimé à 0,25gr). Sulfate de soude (paquet de 30 Elixir parégorique.	es	à	10 10 10 10 100 100 20	comprim és — paquets

_	Alcool dénat	uré à	90	۲,				<u>:</u>	1	litre
_	Teinture d'ioc	le à 1	1/1:	5.					100	grammes
	Solution de m	ercur	ochi	om	e à		1/4	0.	200	_
_	Permanganate	de	pol	ass	e.				200	_
_	Coton hydropl	nile.							2.	kilos
_	Coton cardé								2	_
_	Compresses					٠.			10	paquets
_	Bandes		•						20	bandes
_	Eau picriquée.								1	litre

Art. 11.— Tout établissement groupant habituellement de vingt à cent travailleurs doit pourvoir, sur les lieux du travail, à l'installation d'une salle de pansements où les travailleurs puissent recevoir les premiers soins en cas de blessure ou d'indisposition.

Le salle de pansements doit satisfaire aux conditions a) et b) de l'article précédent. Elle doit, en outre, être pourvue de mobilier et de matériel, et être approvisionnée en médicaments et accessoires, suivant l'énumération ci-après :

Mobilier :

— Armoire						٠				1
— Brancard										1
- Tabouret.					•	•				1
Matériel :										
— Trousse d	l'urg	gen	ce,			:				1
- Thermom	ètre	ח	nédi	لما						ŧ
- Ciseaux d	roit	ь.								ŀ
- Plateau	ect	ang	u la :	ire	éπ	aill	é.			1
- Plateau r	énif	orn	ne	ém	aill	é.		•	•	ŧ
- Bock-lave	ur c	:оп	ple	t.					•	ı

— Ventouse en verre	12
— Verre gradué	1
- Compte-gouttes	1
- Casserole aluminium	- 1
— Réchaud	1
- Lampe-pigeon en verre	1
Médicaments et accessoires :	
- Adrénaline ampoules injectables.	10
- Caféïne ampoules injectables	10
- Morphine ampoules injectables	10
- Aspirine (comprimés à 0,50gr).	40 comprim és
Quinine (comprimés à 0,25gr).	40 -
- Sulfate de soude (paquets de 30gr).	5 paquets
— Elixir parégorique ,	50 grammes
— Alcool à 90°	1/2 litre
— Teinture d'iode à 1/15	100 grammes
- Permanganate de potasse	100 —
- Solution de mercurochtome 1/40	100 —
— Coton hydrophile	l kilo
— Coton cardé	ı —
— Compresses	2 paquets
- Bandes	10 bandes
— Eau picriguée	1 litre

Art. 12.— Tout établissement groupant habituellement moins de vingt travailleurs doit être pourvu d'une boîte de secours contenant les médicaments usuels et accessoires énumérés ci-après :

⁻ Thermomètre médical

	Aspirine (comprimés à 0,50gr)).			20 d	omprimés
_	Quinine (comprimés à 0,25gr)).			20	_
_	Sulfate de soude (paquets de	e 3	30g	r).	2	paquets
_	Elixir parégorique				50	grammes
_	Alcool à 90°				0,	litre 125
	Teinture d'iode 1/15.		•		30	grammes
	Permanganate de potasse.		-		50	_
_	Coton hydrophile ,				200	
_	Coton cardé				200	_
_	Compresses				1	paquet
	Bandes					

Seront toutefois dispensés des obligations du présent article les établissements groupant habituellement au maximum cinq travailleurs, n'employant pas la force motrice et ne comportant pas d'outillage tranchant ou coupant.

- Art. 13.— En cas de maladie ou de blessure d'un travailleur, de sa femme légitime ou de son épouse de premier rang ou encore d'un enfant légitime, naturel reconnu ou adopté dans les formes légales à condition que la femme, l'épouse ou l'enfant soit logé avec loi, aux frais de l'employeur, celui-ci est tenu de leur fournir gratuitement les soins et médicaments que nécessite leur état, mais dans la mesure seulement où ces soins correspondent à la compétence du personnel spécialisé attaché à l'établissement conformément à l'article 2 du présent arrêté, et à condition qu'il s'agisse de médicaments dont l'établissement doit être pourvu conformément aux articles 10, 11 et 12 du présent arrêté.
- Art. 14.— S'il existe dans une même localité plusieurs établissements dépendant d'un même employeur et portant la même raison sociale, tous ces établissements seront considérés comme formant une seule entreprise pour l'application des articles 2 à 9 inclus du présent arrêté. Au contraire, pour l'application des articles 10 à 12 inclus, chacun de ces établissements sera considéré isolément, sauf décision contraire de l'inspecteur régional du travail prise sur demande de l'emplo-

yeur dans le cas où plusieurs établissements seraient suffisamment proches les uns des autres pour qu'une installation commune puisse être envisagée.

Art. 15.— Conformément au deuxième alinéa de l'article 236 du code du travail, le gouverneur régional fixera par arrêté pris après avis de la commission consultative régionale du travail, les modalités selon lesquelles plusieurs entreprises pour-ront être autorisées à installer un service médical commun et une organisation commune de dispensaires et d'infirmeries.

Les entreprises qui auront installé en commun un tel service médical et une telle organisation de dispensaires et d'infirmeries seront réputées avoir satisfait à toutes les obligations du présent arrêté, sous réserve de l'article 7.

- Art. 16.-- Sont comptés dans l'effectif des salariés d'une entreprise ou d'un établissement pour l'application du présent arrêté, tous ceux qu'emploie un sous-traitant ou un cai-tâcheron à l'exécution d'un travail pour le compte de ladite entreprise ou dodit établissement.
- Art. 17.— Le présent arrêté n'est pas applicable aux chantiers publics et prités ayant un caractère occasionnel pour lesquels, aux termes de l'article 240 du code du travail, des moyens de secours et de traitement appropriés seront fixés par arrêté du gouverneur régional après avis de la commission consultative régionale du travail.
- Art. 18.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Centre et le Nord-Viet-Nam, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 26 juillet 1954 NGUYEN TANG NGUYEN

* *

ARRETE n° 9-LDTN-ND du 5 août 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le travail des femmes et des enfants.

Le ministre du travail et de la jeunesse.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1º juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance nº 2 du 1^{er} juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 déléguent à M. Ngo dinh Die n. Président du Gouvernement, les pleins pouvoirs civils et militaires,

Vu le décrei n° 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 227 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 11 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE:

Article premier.— Le présent arrêté, pris en application de l'article 227 du code du travail, a pour objet de déterminer certains genres de travail interdits aux enfants de moins de dix-huit ans et aux femmes, ainsi que les conditions restrictives dans lesquelles ces catégories de travailleurs pourront être employés dans certains établissements insalubres ou dangereux.

- Art. 2. Il est interdit d'employer les enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans et les femmes:
 - Au graissage, au nettoyage, à la visite ou à la réparation des machines ou mécanismes en marche;
 - 2") Dans les locaux où se trouvent des machines actionnées à la main ou par un moteur mécanique, dont les parties dangereuses ne sont point couvertes de couvre-engrenages, garde-mains et autres organes protecteurs.
- Art. β . Il est interdit d'employer les enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans :
 - A faire tourner des appareils en sautillant sur une pédale;
 - 2") A faire tourner des roues horizontales :
 - 3°) A la confection, à la manutention ou à la vente d'écrits, imprimés, affiches, dessins, gravures, peintures, emblèmes, images, photographies ou autres objets dont la vente, l'effre, l'exposition. l'affichage ou la distribution sont réprimés par les lois pénales comme contraires aux honnes mœurs.
- Art. 4.— Il est intérdit d'employet les enfants des deux sexés âgés de moins de seize ans:
 - A tourner des roues verticales pendant plus de quatre heures par journée de travail et sous condition d'un repos minimum d'un quart d'heure après chaque heure;
 - 2') A actionner, au moyen de pédales, les métiers dits \[\times \text{ à la main } \times :
 - 3") A travailler aux scies circulaires ou à ruban :
 - Au travail des cisailles et autres lames tranchantes mécaniques;
 - 5°) Au service des robinets à vapeur ;
 - 6") En qualité de doubleurs dans les ateliers où s'opèrent le laminage et l'étirage de la verge de tréfilerie à moins que le travail des doubleurs ne soit garanti par des appareils protecteurs;

- 7°) A des travaux exécutés à l'aide d'échafaudages volants pour la construction, la réfection ou le nettoyage des maisons, ponts et ouvrages d'art de toute nature;
- 8") A aucun genre de travail dans les locaux où sont confectionnés, manutentionnés ou vendus des écrits, imprimés, affiches, gravures, peintures, emblèmes, images, photographies ou autres objets qui, même s'ils ne tombent pas sous l'action des lois pénales, sont de nature à blesser la moralité des intéressés.
- Art. 5.— Les enfants des deux sexes ne peuvent être employés à cueillir le verre avant l'âge de quinze ans dans les fabriques de bouteilles et de verre à vitre ou dans d'autres verreries.

Les enfants ne peuvent être employés à souffler le verre avant l'âge de seize ans dans les fabriques de bouteilles et de verre à vitre ou dans d'autres verreries.

Dans les verreries où s'effectue la fabrication des bouteilles par procédés mécaniques, les enfants ne peuvent ni cueillir le verre pour alimenter les machines, ni faire fonctionner celles-ci avant l'âge de seize ans.

Les enfants ne peuvent être employés à l'étirage du verre sous forme de tubes ou baguettes avant l'âge de quinze ans. Toutefois et sauf dans les fabriques de perles vénitiennes, les enfants peuvent être employés à l'étirage du verre à partir de quatorze ans, sous le condition que la charge portée par l'enfant n'excède pas trois kilogrammes, canne comprise.

Dans toute verrerie, les enfants jusqu'à dix-huit ans, doivent être mis à même de se protéger la face contre le rayonnement des ouvreaux pendant l'opération de cueillage ou celle de réchaussage des pièces, à cet esset le chef d'entreprise est tenu de mettre à leur disposition des appareils protecteurs appropriés, d'en prescrire l'emploi et d'en assurer l'entretien.

Dans les verreries où le soufflage se fait à la bouche, un embout personnel sera mis à la disposition de chaque enfant âgé de moins de dix-huit ans.

- Art. 6.— Il est interdit d'employer des femmes âgées de moins de 16 ans au travail des machines à coudre nues par pédale.
- Art. 7.— Dans les établissements où s'effectuent les travaux dénommés au tableau « A » annexé au présent arrêté, l'accès des locaux où s'effectuent ces opérations est interdit aux enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans et aux femmes.
- Art. 8.— Dans les établissements où s'effectuent les travaux dénommés au tableau « B » annexé au présent arrêté, l'accès des locaux affectés à ces opérations est interdit aux enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans.
- Art. 9.— Le travail des enfants des deux sexes de moins de dix-huit ans et des semmes n'est autorisé, dans les locaux dénommés au tableau « C » annexé au présent arrêté, que sous les conditions spécifiées audit tableau.
- Art. 10.— Les apprentis des deux sexes pourront être employés aux travaux interdits aux enfants âgés de moins de dixhuit ans, sous réserve que des précautions soient prises par l'employeur en vue d'éviter les accidents et que leur travail s'effectuera sous la surveillance effective d'un agent de maîtrise.

Les chess d'entreprises qui voudraient bénéficier des dispositions de l'alinéa précédent devront adresser à l'inspection du travail du ressort la liste des apprentis qu'ils désirent affecter à ces travaux interdits en précisant :

- 1") La nature des travaux interdits dont il s'agit ;
- 2') Les précautions prises pour éviter les accidents :
- 3) Les noms, prénoms, âge et qualification professionnelle de l'agent de maîtrise sous la surveillance effective duquel les travaux seront effectués,
- Art. 11.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Nord et le Centre-Viet-Nam, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 5 août 1954 NGUYEN TANG NGUYEN

TABLEAU A

Travaux interdits aux enfants âgés de moins de dix-huit ans et aux femmes

Travaux	Raisons de l'interdiction
- Céruse ou blanc de plomb (fabrication de la)	Maladies spéciales dues aux émanations nuisibles.
— Dentelles (blanchissage à la céruse des)	Poussières dangereuses.
— Engrais d'origine animale (fabriques et dépôt d')	Emanations nuisibles.
- Etamage des glaces par le mercure (ateliers d')	Maladies spéciales dues aux émanations nuisibles.
- Grillage des minerais sulfu- reux (sauf le cas prévu au tableau C)	Emanations nuisibles.
Traitement des minerais de plomb, zinc et cuivre pour l'obtention des métaux bruts.	Emagations nuisibles.
— Verreries (démolition des fours des)	Poussières nuisibles.
— Verre (décoration à l'enlevé du)	Poussières dangereuses.
- Verre mousseline (fabrica-	Poussières dangereuses.
- Verre (polissage à sec du).	Poussières dangere: ses.
— Verre (broyage et moulure du)	Poussières nuisibles.

TABLEAU B

Travaux interdits aux enfants âgés de moins de dix-huit ans

Travaux	Raisons de l'interdiction
Air comprimé (travaux dans l').	Travaux dangereux.
Conduite et surveillance des lignes, appareils et machines électriques de toute nature dont la tension de régime par rapport à la terre dépasse 600 volts pour les courants continus et 150 volts (tension efficace) pour les courants	
alternatifs ,	Nécessité d'un travail pru- dent et attentif.
Matières explosives (fabrication et manipulation des)	Nécessité d'un travail pru- dent et attentif.
Matières explosives (manipula- tion des engins, artifices ou objets divers contenant des).	Nécessité d'un travail pru- dent et attentif.
Verre et cristal (gravure et dépolissage à l'acide fluorhy- drique du) ,	Dégagement de vapeurs dangereuses et nécessité d'un travail prudent et attentif.

TABLEAU C

Etablissements dans lesquels l'emploi des enfants âgés de moins de dix-huit ans et des femmes est autorisé sous certaines conditions

Etablissements	Conditions	Motifs
Abattoirs publics et abattoirs privés (tueries particulières) d'animaux de boucherie et de charcuterie.	— Les enfants àgés de moins de dix-sept ans ne peuvent être employés aux opérations d'abattage des animaux.	d'accidents et
— Acétylène à partir du carbu- re de calcium (fabriques et ma- nutention de l')	dix-huit ans ne seront pas	d'incendie
Affinage de l'or et de l'ar- gent par les acides.	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les fem- mes ne seront pas employés dans les ateliers où se déga- gent les vapeurs et où l'on manipule les acides.	d'accidents
— Allumettes chimiques (dé- pôt d')	Les enfants de moins de seize ans ne seront pas em- ployés dans les magasins.	— Dangers d'incendie
— Allumetter chimiques (fabri- cation des)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés à la fusion des pâtes et au trempage.	spéciales dues

Etablissements	Conditions	Motifs	
Blanc de zinc (fabrication de) par la combustion du métal	- Les enfants agés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ate- liers de combustion et de condensation,		
— Blanchiment — (toile, paille, papier)	- Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent le chlore et l'acide sulfureux.	nuisibles	
- Blanchisse- ries et dégraissa- ge du linge	Les enfants de moins de dix-huit ans ne erront pas employés dans les ateliers où l'on manipule du linge sale non désinfecté ou non lessivé.	des maladies contagieuses	
Boites de conserves (soudures des)	 Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés à la soudure des boîtes. 	tères	
— Boyauderies	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les fem- mes ne seront pas employés au soufflage.	d'affections	
— Caoutchouc – (application des enduits du)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les fem- mes ne seront pas employés dans les ateliers où se déga- gent les vapeurs de sulfure de carbone et de benzine.	nuisibles.	

Etablissements	Conditions	Mouls
— Caoutchouc (travail du) avec emploi d'huiles essentielles ou du sulfure de carbone		nuisibles.
— Chaux (fourz à) et (magasins de vente de)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les pous- sières.	— Poussières nuisibles.
— Chiffons (dépôt de)	Les enfants ûgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés au triage et à la manipulation des chiffons.	— Poussières nuisibles
Chiffons (traitement des) par la vapeur de l'acide chlo- thydrique	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes, ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les acides.	Vapeurs nuisibles.
Ciments (fours à) et (fabrique de)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ate- teliers où se dégagent les poussières.	
— Cotons et co- tons gras (blan- chisseries des déchets de)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes s ne seront pas employés dans les ateliers où l'on manipule le sulfure de carbone.	Vapeurs

Etablissements	Conditions	Motifs	
— Corne, or et nacre (travail à sec des)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.		
— Cuivre (tritu- ration des com- posés du)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où les poussières se dégagent librement.	nuisibles.	
— Cuivre (dé- rochage du) par les acides	Les enfants àgés de moins de dix-liuit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs acides.	nuisibles.	
— Dorure et	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se produisent des vapeurs acides ou mer- curielles.	nuisibles	
Eaux grasses (extraction pour la fabrication tion des savons et autres usages des huiles contenues dans les)	Les enfants âgés de moine de dix-huitans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on emploie le sulfure de carbone.		

Etablissements	Conditions	Motifs
— Faïence (fa- briques de)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les atchiers où l'on pratique le broyage, le blutage.	nuisibles.
— Fer (déro- chage du)	- Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent des vapeurs et où l'on ma- nipule des acides.	nuisibles.
- Fer (galva-	_	Vapeurs nuisibles.
— Feuilles d'étain	Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés au bronzage à la main des feuilles.	nuisibles.
— Fonderies en 2' fusion de fer, de zinc et de cuivre	Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés à la coulée du matériel.	— Danger de brûlures.
— Fournaux (hauts)		— Danger de brûlures.

Etablissements	Conditions M	
— Grillage de minerais sulfu- reux quand les gaz sont conden- sés et que le minerai ne ren- ferme pas d'arse- nic	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on produit le grillage.	
— Grillage et gazage des tissus	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés lors- que les produits de combus- tion se dégageront librement dans les ateliers.	
Huiles de pétrole, de schiste et de goudrons, essences et au res hydrocarbures employér pour l'éclairage, le chauffage, la fabrication des couleurs et vernis, le dégraisage des étoffes et autres usages (fabrication, distillation, travail en grand d')	seize ans no seront pas em- ployés dans les ateliers de distillation et dans les maga sins.	Danger d'incendie.

Etablissements	Conditions	Motife .	
Liquides pour l'éclairage (dé- pôts de) au mo- yen de l'alcool et des huiles essen- tielles	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas em- ployés dans les magasins.	— Danger d'incendie.	
— Marbres (Sciage ou polis- sage à sec des)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	nuisibles.	
— Matières mi- nérales (Broyage à sec des)	-	— Poussières nuisibles.	
— Mégisseries	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les fem- mes ne seront pas employés à l'épilage des peaux.	d'en poisonne -	
— Ménageries	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés quand la mé- nagerie renferme des bêtes féroces ou venimeuses.	d'accidente.	
- Mouline à broyer le plâtre, la chaux, les cail-loux et les pouz-zolanes	Les enfants agés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés quand les poussières se dégageront librement dans les atcliers.	— Poussières nuisibles.	

Etablissements	Conditions	Motifs
— Papier (Fabrication du)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés au triage et à la préparation des chiffons.	nuisibles.
Peaux, étof- fes et déchets de laine (Dé- graissage des) par les huiles de pétrole et autres hydrocarbures	de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où l'on traite par les dissol- vants, où l'on trie, coupe	d'incendie. Poussières nuisibles.
— Peaux (Lus- trage et apprê- tage des)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les pous- sières se dégageront libre- ment dans les ateliers.	
— Pierre (Scia- ge et polissage de la)		– Poussières nuisibles.
— Pileries mé- caniques de dro- gues		nuisibles.
- Platres (fours à)		— Poussières nuisibles.

Etablissements	Conditions	Motifa
— Porcelaine (fabrication de la)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	nuisibles.
- Poteries de terre (fabrication de) avec fours non fumivores	_	— Poussières nuisibles.
— Réfrigéra - tion (appareils de) par l'acide sulfureux	de dix-huit ans et les fem-	nuisibles.
— Soies de porc (prépara- tion des)		nuisibles.
Soufre (pulvérisation et blu- tage du)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers	

Etablissements	Conditions	Motife
— Sulfate de peroxyde de fer (fabrication du) par le sulfate de protoxyde de fer et l'acide nitrique (nitrosulfate de fer)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne serout pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs acides.	
— Tabacs (manufactures de)	Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés dans les ateliers où l'on démolit les masses.	nuisibles.
— Tan (mou- lin à)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés quand les pous- sières se dégagent librement dans les ateliers	
— Tanneries	_	Poussières nuisibles.
— Teintureries	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on emploie des matières toxiques	d'empoisonne- ment.

Etablissements	Conditions	Motifs	
— Térébenthine – (distillation et travail en grand de la)	Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on emploie des matières toxiques.	d'empoisonne- ment.	
Verreries, - cristalleries et manufactures de glaces	Les enfants de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où les poussières se dégagent librement et où il est fait usage de matières toxiques.	nuisibles.	

ARRETE n° 10-LDTN-ND du 11 août 1954 déterminant les conditions spéciales de travail et d'apprentissage des garçons de seize à dix-huit ans dans les travaux souterrains.

Le ministre du travail et de la jeunesse.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1° juillet 1949 fizzat l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1" juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam.

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 déléguant à M. Ngodinh Diem, Président du Gouvernement, les pleins pouvoirs civils atmilitaires.

Vu le décret a° 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernement.

Vu le code du travail promulgué par ordonnance a* 15 de 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chof de l'État et notamment l'article 211 dudik code,

Vu le procès-verbal de la réugion de la commission consultative nationale du travail en date du 12 décembre 1953.

Sur la proposition de l'asspecteur général du travail et de la sécurité nociale.

ARRÊTE:

Article premier.— Les enfants de sexe masculin, âgés de seize à dix-huit ans révolus et travaillant dans les souterrains, ne peuvent être employés aux travaux suivauts:

- Conduite ou manipulation d'appareils à impulsion mécanique ou électrique et d'appareils électriques à l'exception des éclairages par courant continu de moins de 600 volts et par courant alternatif de moins de 250 volts;
- Conduite des chaudières et service des robinets à vapeur;
- Manipulation des substances explosives, toxiques ou corrosives, à l'exclusion des produits emballés dont l'ouvrier ne peut atteindre le contenu;
- Travaux entraînant la mise en jeu de matières de température inférieure à 25" au-dessous de zéro ou supérieure à 100° au-dessus de zéro;
- Travaux de foudroyage ou déboisage;
- Portage habituel de charges supérieures à quinze kilos et trainage habituel de charges supérieures à vingt-cinq kilos.
- Art. 2.— La durée effective du séjour dans les souterrains des enfants du sexe massulin âgés de seize à dix-huit ans révolus, ne doit jamais être supérieure à huit heures par vingt-quatre heures, y compris un repos d'une demi-heure au moins qui est pris après la troisième heure et avant la sixième heure.

Les heures du commencement, de l'interruption, de la reprise et de la fin du travail doivent être affichées en langue vietnamienne au lieu d'embauchage et de paie ainsi qu'à l'entrée du chantier. Sauf dérogation spéciale accordée par l'inspection du travail, ces heures sont les mêmes pour tous les enfants, visés à l'alinéa premier ci-dessus, travaillant à un même chantier.

Art. 3.— Les inspecteurs et contrôleurs du travail peuvent toujours requérir l'examen, par un médecin-inspecteur du travail ou, à défaut, par un médecin chargé d'un service public, des enfants de sexe masculin âgés de seize à dix-huit ans révolus, déjà admis à un travail souterrain, à l'effet de constater que leur constitution physique s'accommode au travail dont ils sont chargés.

Le cas échéant, les inspecteurs et contrôleurs du travail ont le droit d'exiger que les intéressés soient changés d'emploi ou licenciés de l'entreprise, sur l'avis conforme du médecin visé à l'alinéa précédent, après examen contradictoire avec le médecin attaché à l'entreprise s'il en existe un.

- Art. 4.— Le chef d'entreprise doit obligatoirement tenir un registre nominatif spécial pour les enfants de sexe masculin âgés de seize à dix-huit ans révolus travaillant en souterrain. Ce registre mentionne notamment pour chacun des intéressés :
 - Son numéro matricule ;
 - Son nom complet et, le cas échéant, ses prénoms;
 - Ses date et lieu de naissance, suivant extrait d'acte d'état civil ou certificat de notoriété dont l'employeur devra exiger la remise, ou encore, à défaut, suivant déclaration écrite des parents ou de la personne investie de la puissance paternelle;
 - Sa date d'embauchage :
 - Les emplois successits qui lui ont été confiés;
 - Le cas échéant, les sanctions disciplinaires qui lui oat été infligées par l'employeur et leurs motifs;
 - Les changements d'emploi exigés par les inspecteurs ou contrôleurs du travail conformément à l'article précédent.
- Art. 5.— Les enfants de sexe masculin de seize à dixhuit ans destinés à être employés à des travaux souterrains, seront obligatoirement soumis, à la diligence et aux frais du chef d'entreprise, à un examen médical à l'embauchage, puis à un examen semestriel dit de contrôle sanitaire.

Le résultat de ces examens est consigné sur une fiche médicale individuelle établie au nom de chacun des intéressés.

Art. 6.— Les apprentis âgés de seize à dix-huit ans révolus peuvent être employés aux travaux interdits à l'article premier du présent arrêté, sous réserve que toutes précautions

soient prises par le chef d'établissement en vue d'éviter les accidents et que ces travaux soient exécutés sous la surveillance effective d'un agent de maîtrise.

Tout chef d'entreprise qui voudrait bénéficier des dispositions de l'alinéa précédent devra adresser à l'inspection du travail la liste des apprentis qu'il désire affecter à ces travaux interdits en précisant:

- 1') La nature des travaux interdits dont il s'agit;
- 2°) Les précautions prises pour éviter les accidents;
- 3') Les nom, prénoms, âge et qualification professionnelle de l'agent de maîtrise sous la surveillance effective duquel les travaux seront effectués.
- Art. 7.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Centre et le Nord-Viet-Nam, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 11 août 1954 NGUYEN TANG NGUYEN ARRETE n° 28-LDTN-LD-ND du 5 octobre 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail sur la durée du travail dans les entreprises de transports aériens.

Le ministre du travail et de la jeunesse.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1º juillet 1949 finant l'organisation et le fonczionnement des institutions publiques au Viet-Nam.

Vu l'ordonnance n° 2 du 1° juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnence n° 15 du 19 juin 1954 déléguent à M. Ngo dinh Diem, Président du Gouvernement, les plains pouvoirs civile et militaires,

Vu le décret nº 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernament,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 163 dudie code,

Vu le procès-verbal de la réumen de la commission consultative nationale du travail en date du 15 décembre 1959.

Sur le proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE:

Article premier.— Les dispositions du présent arrêté sont applicables exclusivement au personnel au sol des entreprises de transports aériens, énuméré à l'article 6 du présent arrêté.

Art. 2.— Pour l'application des dispositions du présent arrêté :

On appelle « jour » la journée de calendrier comptée de zéro à vingt-quatre heures,

On appelle « journée de service » ou «amplitude journalière du service » l'intervalle existant entre deux repos journaliers consécutifs ou entre un repos journalier et le repos périodique précédent ou suivant.

On appelle « durée journalière du service » l'amplitude journalière du service (ou journée de service) diminuée de la durée totale des interruptions dites « coupures » et du temps consacré à la collation dite « casse-croûte » lorsque cette collation a lieu en dehors de l'horaire affiché conformément à l'article 10 du présent arrêté.

On appelle « coupures » les interruptions pour repos, d'une durée minimum d'une heure chacune, qui se produisent pendant la durée de la « journée de service » ou de « l'amplitude journalière du service ».

Ne sont pas compris dans la durée journalière du service :

- a) Le temps nécessaire au déshabillage, au lavage et au rhabillage;
- b) La durée totale des trajets nécessaires au travailleur pour se rendre sur le lieu habituel de son travail et en revenir, à condition que cette durée n'excède pas une heure par jour, toute fraction excédentaire étant imputée sur la durée du travail.

Aucune prime accordée à la date du présent arrêté pour compenser l'incommodité résultant des déplacements, ne pourra être réduite ou supprimée, sauf d'accord-parties.

Art. 3.— § premier.— Les entreprises visées à l'article premier devront, pour l'application de l'article 163 de l'ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 dans leurs établissements ou partie d'établissement, choisir un des modes ci-après :

- a) Répartition égale du travail effectif sur les six jours ouvrables de la semaine, avec repos hebdomadaire le dimanche;
- b) Répartition inégale du travail effectif sur les six jours ouvrables de la semaine, notamment afin de permettre le repos d'une demi-journée par semaine qu sera, dans toute la mesure du possible, accolée au repos du dimanche suivant le système appelé communément « semaine anglaise » ;
- Répartition égale du travail sur cinq jours et demi quelconques dans une période de sept jours;
- d) Répartition inégale du travail effectif pendant six jours quelconques dans une période de sept jours, notamment afin de permettre le repos d'une demi-journée par semaine qui sera, dans toute la mesure du possible, accolée au repos hebdomadaire;
- e) Répartition du travail effectif sur cinq jours ouvrables avec repos de deux jours consécutifs par semaine, l'un étant le dimanche de repos hebdomadaire:
- f) Répartition du travail effectif sur cinq jours quelconques dans une période de sept jours, avec repos de deux jours consécutifs.
- § 2.— L'organisation du travail par relais ou par roulement est autorisée de plein droit sous réserve des modalités de contrôle fixées à l'article 10 ci-après.
- § 3.— La durée moyenne du travail est normalement calculée dans le cadre de la semaine ou d'une période de sept jours consécutifs.

Dans le cas où il serait impossible d'organiser le travail dans les conditions fixées à l'alinéa précédent, la durée moyenne du travail pourra être calculée sur deux semaines ou deux périodes consécutives de sept jours, ou sur trois semaines ou trois périodes consécutives de sept jours, par décision du chef d'établissement prise après avis des délégués du personnel.

- Art. 4. L'amplitude journalière du service ne peut excéder douze heutes. Toutefois, après avis des délégués du personnel, elle pourra être portée exceptionnellement à quatorze heures lorsque les nécessités du service l'exigeront, à des fins de défense nationale ou de nécessité publique.
- Art. 5.— Il ne peut y avoir au cours d'une journée de service plus de deux coupures.
- Art. 6.— Conformément à l'article 165 paragraphe 3 du code du travail pour le personnel énuméré au présent article et dont les fonctions ne comportent pas un travail effectif pendant toute la durée journalière du service, la durée hebdomadaire du travail est fixée, après avis des délégués du personnel et sur autorisation préalable de l'inspecteur du travail, en tenant compte de la nature et de l'importance du service dont ce personnel est chargé. Cette durée est, pour chaque période prévue au paragraphe premier de l'article 3 ci-dessus, réputée équivalente à quarante-huit heures de travail effectif.
 - A. Personnel bagagiste et manutentionnaire; personnel d'escales; choufieurs de cars et de tourisme; infirmières — Durée de service comprise entre quarante-huit et cinquante-six heures d'après l'importance du service assuré par le personnel intéressé.
 - B.— Personnel d'accueil, personnel des stations « arrivées départs » lorsque celles-ci sont distinctes des agences; garçons de bureau et agents similaires Durée du service comprise entre quarante-huit et soixante heures d'après l'importance du service assuré par le personnel intéressé.
 - C.— Personnel de gardiennege, surveillance et incendie. Durée du service comprise entre quarante-huit et soixante-quatre heures et d'a; rès l'importance du service assuré par le personnel intéressé.
- Art. 7.— § premier.— Conformément à l'article 164 du code du travail, en cas d'interruption collective du travail résultant de cause accidentelle (accidents survenus au matériel, interruption de force motrice, sinistres) ou de force majeure, une prolongation de la durée journalière du service pourra

être appliquée, à titre de récupération des heures de travail perdues, dans les conditions ci-après :

- a) En cas d'interruption d'une journée au plus, la récupération pourra s'effectuer dans un délai maximum de quinze jours à dater du jour de la reprise du travail et sous réserve d'en donner préalablement avis à l'inspecteur du travail :
- En cas d'interruption d'une semaine au plus, la récupération pourra s'effectuer dans un délai maximum de cinquante jours à dater du jour de la reprise du travail et sous réserve d'en donner préalablement avis à l'inspecteur du travail;
- c) En cas d'interruption excédant une semaine, la récupération ne pourra s'effectuer au-delà de la limite indiquée à l'alinéa précédent sans autorisation écrite de l'inspecteur du travail, après avis des délégués du personnel là où il en existe.
- § 2.— En cas de chômage extraordinaire et prolongé dans une catégorie professionnelle, l'inspecteur du travail pourra suspendre, pour cette catégorie, l'usage des récupérations prévues au paragraphe précédent.
- Art. 3.— Le chef d'entreprise qui veut faire usage des facultés de récupération ou de compensation prévues à l'article 7 doit, soit dans l'avis, soit dans la demande d'autorisation qu'il devra adresser à l'inspecteur du travail, indiquer la nature, la cause et la date de l'interruption collective du travail, le nombre d'heures de travail perdues, la modification qu'il se propose d'apporter temporairement à l'horaire en vue de récupérer les heures perdues ainsi que le nombre de personnes auxquelles s'applique cette modification. La limite maximum d'heures récupérables par jour est fixée à trois heures.
- Art. 9.— Conformément à l'article 192 du code du travail, dans les établissements ou parties d'établissement où le régime du travail comporte normalement, outre le repos habdomadaire réglementaire, une demi-journée ou une journée de repos, il pourra être travaillé cette demi-journée ou cette journée en compensation du repos qui serait donné à l'occasion d'un jour

férié, d'une fête locale ou de tout autre événement local sous réserve d'en donner avis préalablement à l'impocteur du travail et à l'exception des jours fériés chômés et payés que la loi rend obligatoires.

- Art. 10.— S premier Dans chaque établissement ou partie d'établissement, les ouvriers et employés ne pour-ront être occupés que conformément aux inlications d'un horaire précisant, pour chaque journée. Le réportition des heures de travail. Des heures différentes de travail et de repos pourront être prévues pour les catégories de travail uve aunquile s'appliquent les horaires d'équivalence prévus à l'article 6 ci-dessus, ainsi que pour les travailleurs dont le service sera organisé par relais ou roulement.
- § 2.— Cet horaire, daté et signé par le chef d'établissement ou, sous la responsabilité de celui-ci, par la personne à laquelle il aura délégué ses pouvoirs à cet effet, sera affiché en caractères lisibles et apposé de façon apparente dans chacun des lieux de travail auxquels il s'applique ou, en cas de personnel occupé au dehors, dans l'établissement auquel ce personnel est attaché.
- § 3.— Toute modification du nombre ou de la répartition des heures de travail devra donner lieu, avant sa mise en service, à une rectification de l'horaire ainsi établi ; elle ne pourra entrer en application qu'après un aftichage de cinq jours au minimum.
- § 4.— En cas d'organisation du travail par équipe, la composition nominative de chaque équipe sera indiquée par un tableau affiché dans les mêmes conditions que l'horaire.
- § 5.— Un double de l'horaire et des rectifications qui y seraient apportées éventuellement devra être préalablement adressé à l'inspecteur du travail.
- Art. 11.— Conformément à l'article 165 paragraphe 4° du code du travail, la durée effective du travail peut être à titre temporaire prolongée au-delà de la durée légale dans les conditions suivantes et à charge d'en rendre compte à l'inspecteur du travail :

- 1°) Travaux urgents dont l'exécution immédiate est néces
 - a) Pour prévenir des accidents imminents, organiser des mesures de sauvetage ou réparer des dommages accidentels survenus soit au matériel, soit aux installations, soit aux bâtiments de l'entreprise.
 - b) Pour assurer l'exécution ou l'achèvement d'un travail qui ne pourrait être différé sans dommage pour la bonne marche du service et qu'une circonstance imprévue n'aurait pas permis d'effectuer ou de terminer dans les limites normales du travail.
- 2°) Travaux exécutés dans l'intérêt de la sûreté ou de la défense nationale ou d'un service public sur un ordre du Gouvernement constatant la nécessité de la dérogation;
- Travaux urgents en cas de aurcroît extraordinaire de travail.
- Art. 12.— Les dispositions du présent arrêté ne préjugent en rien de la rémunération des heures de travail effectuées par application des dérogations prévues à l'article II.

Pour ces heures de travail, il pourra être prévu une majoration du solaire horaire ordinaire, par convention collective, rèclement général de travail ou arrêté supplétif.

Les heures de travail ainsi effectuées pourront être compensées par un nombre équivalent d'heures de repos dans la mesure où les nécessités de l'exploitation le permettront; toutefois les majorations prévues comme il est dit à l'alinéa précédent et afférentes à des heures ainsi compensées, restent acquises au personnel intéressé.

Art. 13.— Toutes les fois que le présent arrêté subordonne une décision de l'employeur à l'avis des délégués du personnel, si un avis favorable ne peut être obtenu, la question sera soumise à la décision de l'inspecteur régional du travail, Art. 14.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Centre et le Nord-Viet-Nam, l'is specteur général du travail et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 5 octobre 1954 NGUYEN TANG NGUYEN ARRETE n° 23-LDTN-LD-ND du 24 février 1955 fixant les modalités des congés annuels dans les entreprises privées.

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1° juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques Viet-Nam.

Vu l'ordonnance a' 2 du 1^{er} juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret a° 94-CP du 24 septembre 1954 fixant la composition du Gouvernement.

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'État et notamment l'article 209 dudit code,

Vu les procès-verbaux des réunions de la commission consultative nationale du travail en date du 16 et du 17 décembre 1954,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale.

ARRÊTE :

Article premier.— Le droit au congé annuel payé, tel qu'il résulte de l'article 200 du code du travail, sera accordé aux différentes catégories de travailleurs de la manière et dans les conditions suivantes:

1°) Ouvriers, employés ou apprentis payés au mois, à la quinzaine ou à la semaine comptant à la date du début de la période habituelle des vacances de l'entreprise, telle qu'elle est définie à l'article 2 ci-après:

- Une année de services continus dans l'établissement: 15 jours de congé dont au moins 12 ouvrables:
- 6 mois de services continus dans l'établissement: 7 jours de congé dont au moins 6 ouvrables.
- 2 : Ouvriers, employés ou apprentis rétribués à la journée, à l'heure, à la tâche ou de toute autre manière :
 - Quinze jours de congé dont au moins douze ouvrables, lorsque à la date du début de la période habituelle prévu pour les vacances dans l'entreprise, le bénéficiaire réunit au moins deux cent quatre-vingt-huit jours de travail effectif soit une période équivalente à une année de services dans l'établissement où il est employé;
 - Sept jours de congé dont au moins six ouvrables, lorsque à la même date, le bénéficiaire réunit au moins cent quarante-quatre jours de travail effectif, soit une période équivalente à six mois de services,

Si l'année de services continus ou la période équivalente n'est pas accomplie au début de la période habituelle des vacances dans l'établissement, mais le sera avant la fin de cette période, le travailleur a droit, soit à une semaine de congé s'il prend son congé avant qu'il ait accompli douze mois de services continus et à une autre semaine complémentaire de congé lorsque son année de services sera accomplie, soit à quinze jours si le congé n'est pris que lorsque cette année de services continus est accomplie.

La durée du congé est augmentée d'un rappel fixé en fonction de la durée des servites continus qui n'auraient pu intervenir dans le calcul du temps générateur du droit au congé de l'année précédente.

Ce rappel est ti'un jour par mois pour les travailleurs visés à l'alinéa l', et d'un jour par vingt-quatre jours de travail pour ceux visés à l'alinéa 2".

Les conventions collectives, les règlements généraux de travail ou les contrats individuels peuvent prévoir un congé payé d'une durée plus longue.

Par contre, tout accord compertant un congé payé d'une

durée inférieure à celle fixée par le présent article, est nul et de nul effet.

Ne sont pas comptés dans le congé annuel payé:

- Les jours fériés officiels ou coutumiers;
- Les interruptions de travail autorisées pour cause de maladies;
- Les interruptions de travail dues à un accident du travail;
- Les périodes de repos des femmes en couches;
- Les interruptions de travail dues à une cause indépendante de la volonté du salarié ;
- Les périodes de service militaire ;
- Les périodes de délai congé lorsque le contrat est résilié par la volonté de l'employeur (*)
- Art. 2.— Sauf dispositions différentes des conventions collectives, des règlements généraux de travail ou sauf accords individuels prévoyant des congés sur une autre période de l'année, la période habituelle de vacances dans un établissement, telle qu'elle est visée à l'article premier, est celle fixée par les susages pratiqués dans la profession et la localité considérées; s'il n'existe pas de tels usages, c'est la période fixée par l'article 3 ci-après.

Nonobstant tout usage, la période ordinaire de vacances peut toujours être fixée par l'employeur avec l'accord de son personnel ou des délégués de ce personnel.

En cas de désaccord entre employeurs et travailleurs touchant la période du congé, il sera référé à l'inspecteur régional du travail qui décidera.

Art. 3.— La période habituelle des vacances devra s'étendre au moins sur trois mois consécutifs.

Sous réserve d'usages ou d'accords particuliers cette période comprendra les mois affectés aux plus longues vacances de d'année dans les écoles primaires publiques.

^{(*) &#}x27;Complété par l'arrêté nº 116-BLD/LD/ND du 5-11-1958.

Des exceptions pourront être autorisées par arrêté du représentant du Gouvernement dans la région intéressée pour les entreprises et professions dont les conditions d'exploitation nepermettraient pas l'application de la règle posée aux alinéas précédents.

Art. 4. — La période habituelle des vacances devra, dans tous les cas, être portée par l'employeur ou chef d'établissement à la connaissance du personnel au moins deux mois avant l'ouverture de cette période.

L'ordre des départs en congé devra être communiqué à chaque ayant-droit quinze jours avant son départ et affiché dans les ateliers, burcaux et magasins. Il sera fixé par l'employeur, autant que possible après consultation du personnel ou des délégués de celui-ci en tenant compte de la situation de famille de bénéficiaires et de leur ancienneté de services dans l'établissement.

Art. 5.— Dans le cas d'un congé annuel entier et non fractionné, dans les conditions de l'article 200 alinéa I du code du travail, la période de congé, sauf empêchement de force majeure et accord préalable de l'inspecteur du travail comprendra deux semaines, soit douze jours ouvrables, plus trois jours de repos hebdomadaire au commencement, au milieu et à la fin de la période de congé.

Préalablement à cette période de congé, le travailleur recevra :

- a) S'il est rémunéré au mois : Une demi-mensualité de rémunération ;
- b) S'il est rémunéré à la quinzaine : Une quinzaine de rémunération;
- c) S'il est rémunéré à la semaine : Deux semaines de rémunération ;
- d) S'il est rémunéré à la journée : Douze journées de rémunération :
- e) S'il est rémunéré à l'heure : Quatre-vingt-soize heures de rémunération :
- f) S'il est rémunéré à la tâche ou aux pièces : Douze jours de salaire moyen déterminé par les journées de travail effectuées au cours du dernier trimestre ;
- g) S'il est rémunéré à la commission: La vingt-quatrième partie de sa rémunération globale pour les douze mois écoulés.

Chaque jour de bonification pour ancienneté de services dans les conditions de l'article 200 alinéa 2 du code du travail et chaque jour de rappel prévu à l'article premier, donne lieu au paiement supplémentaire au travailleur de la douzième partie de la somme déterminée comme il est dit ci-dessus.

Art. 6. — Dans le cas du demi-congé annuel dans les conditions de l'article 200 alinéa 3 du code du travail, la période de congé qui doit être obligatoirement ininterrompue, comprend six jours ouvrables, compris entre deux jours du rapos hebdomadaire.

Préalablement à cette période de congé le travailleur recevra la moitié de la rémunération indiquée à l'article précédent.

Art. 7.— L'employeur est tenu d'accorder le congé payé et le travailleur est tenu d'en profiter à la date fixée par le présent arrêté

Toutefois le report de tout ou partie du congé à la période des vacances suivantes ou en fin de contrat à durée déterminée est admis si les deux parties sont d'accord (*).

- Art. 8.— Les prestations en nature visées à l'article 206 du code du travail, dont le travailleur béaéficiaire ne continuerait pas à jouir pendant son congé, seront le cas échéant, évaluées dans les conditions fixées par voie de convention collective ou de règlement général de travail ou, à défaut, soumises à l'arbitrage de l'inspection du travail.
- Art. 9.— L'indemnité compensatrice de congé payé prévue à l'article 207 du code du travail sera due au travailleur au prorata des mois de services ou du nombre de jours de travail effectif, pour lesquels il n'a pas encore pris de congé avant la cessation de services, à raison d'un jour ouvrable par mois ou par tranche de vingt-quatre jours de travail effectif.

En cas de résiliation de contrat non provoquée par la faute lourde du travailleur avant que celui-ci ait réuni six mois de services continus ou cent quarante-quatre jours de travail effectif dans l'établissement, il a droit à une indemnité compensatrice calculée comme ci-dessus, d'après le nombre de mois de services ou de jours de travail effectif qu'il a accomplis, après sa période d'essai.

Toute fraction restante de mois comportant plus de quinze jours de services ou plus de douze jours de travail effectif est considérée comme un mois de services.

^(*) Voir décret n° 294-LD du 6 juin 1958 et code du trarail, édition 1962, page 266 article 208.

- Art. 10.— En cas de décès du travailleur, l'allocation à laquelle pourront prétendre ses ayants droit en application de l'article 206, alinéa 2 du code du travail sera calculée comme il a été dit à l'article précédent, comme s'il s'agissait d'une résiliation de contrat de travail qui eût pris effet à la date du décès.
- Art 11.— Les salaires, indemnités, ou primes accessoires et avantages en nature dont le travailleur jouit au moment de son départ en congé doivent être pris pour le calcul de l'allocation de congé.
- Art. 12 Tout employeur doit tenir un registre où seront consignés les conventions ou reports intervenus en matière de congé annuel payé.

Ce registre, qui sera tenu à la disposition des fonctionnaires et agents de contrôle, devra, en tout état de cause, indiquer, en langue vietnamienne et. Éventuellement en langue du ou des travailleurs étrangers occupés dans l'entreprise:

- 1') La période habituelle de vacances de l'établissement :
- 2°) La date d'entrée en service de chaque employé, ouvrier ou apprenti;
- 3") La durée du congé payé de chacun des ayante droit ;
- 4°) La date de départ en congé de chacun des ayants droit ;
- 5°) Le montant de l'indemnité versée à chaque ayant droit pour la durée de son congé.
- Art. 13.— Sous réserve de se conformer aux dispositions qui précèdent, un patron ou chef d'entreprise peut toujours attribuer le congé annuel simultanément à l'ensemble de son personnel, l'établissement étant fermé pendant la période correspondante.

Dans ce cas, en vue d'éviter la fermeture simultanée des entreprises appartenant à une même branche d'activité, dans une même région ou localité, le représentant du Gouvernement de la région intéressée peut fixer un roulement entre les entre-prises intéressées qui devra être respecté par celles-ci.

Art. 14 — Les délégués du Gouvernement, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté

Saigon, le 24 février 1955 NGUYEN TANG NGUYEN

Mục-lục

(Table des matières)

	Trang
TÂP-LUC CÁC BẢN-VĂN	
ÁP DỤNG BỘ LUẬT LAO ĐỘNG	
———	
NGH]-ĐỊNH số 32-XL/NĐ ngày mồng I tháng sáu năm 1953 ấn-định thể-thực về nghẽ cai thầu và về việc phái thể chuyển-nghiệp như cac cai thầu	7
NGHI-ĐINH số 96-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 22 tháng bày năm 1960 chỉ định công quỹ được thu nhận tiền bảo- chứng của công-nhận	11
NGHI-ĐỊNH số 43-XL/NĐ ngày mông 1 tháng bủy năm 1953 kê-khui những xi-nghiệp thuộc về các hàng được quyền cho công-nhân luận-phiên nghi hàng tuần	13
NGHI-ĐỊNH số 44 XL/NĐ ngày mòng 2 tháng bày năm 1953 ăn-định giá-ngạch tiền lương cho công-nhân it nhất một tháng hại lần	19
NGHI-ĐỊNH số 45-XL/NĐ nhay mống 7 tháng bày năm 1953 lần-định thế-thức nghi hàng tuần trong các nhà máy đốt lửa hay chạy liên-tiếp	; 21
NGH]-Đ]NH số 46-XL/NĐ ngày 16 tháng bảy năm 1953 ấn-dịnh diệu-kiện thành-lập, giữ cho dù vệ-sinh và giám thị các phòng cho trê bũ tạt các xĩ-nghiệp tư	25
Tiết thứ nhài	İ
Vě các phòng chính cho trẻ bủ	25
Tiết thứ 11	
V€ phòng trư độu	26
Tiết thứ 141	
Qui-dinh chói	29
NGHJ-ÐÍNH số 55-XL/NÐ ngày mồng 7 tháng tám nam 1953 ấn-định thờ thức áp dụng bộ luật lao động vẽ việc khai xí-nghiệp, số ghủ-nhân và tổ trả lượng	31
I.— Vĕ việc khai xí∵oghiệp	31
II. — Và sò chù-nhân	33

	Pages
RECUEIL DE TEXTES	
D'APPLICATION	1
DU CODE DU TRAVAIL	
	
ARRETE n° 32-XL-ND du 1º juin 1953 fixant les modelités d'application relatives à la profession de « caitacheron » et à la délivrance de la carte professionnelle.	123
ARRETE n° 96-BLD-LD du 22 juillet 1960 portant désignation des caisses publiques habilitées à recevoir en dépôt les sommes d'argent ou les valeurs mobilières remises par les travailleurs aux employeurs à titre de cautionnement	127
ARRETE nº 43-XL-ND du 1º juillet 1953 fixant la nomenclature des industries apportenant à certaines ca- tégories admises de droit à donner le repos hebdoma- daire par roulement,	129
ARRETE n° 44-XL-ND du 2 juillet 1953 fixant les taux des salaires comportent paiement au moins deux fois par mois	135
ARRETE nº 45-XL-ND du 7 juillet 1953 fixant les modelités du repos hebdomadaire dans les usines à leu continu ou à marche continue	- 137
ARRETE nº 46 XL-ND du 16 juillet 1953 fixant les conditions d'installation, d'hygiene et de surveillance des chambres d'allastement dans les entreprises privées.	141
Titre premier	4
Chambres d'allaitement proprement dites	141
Türe II	1
Salles de séjour	142
Tire III	į
Dispositions finales	145
ARRETE n° 55-XL-ND du 7 août 1953 définis: ant les modalités d'application du code du travail concernant la déclaration d'établissement, le registre d'employeur et le livre de paye	147

	Trang
III.— Vē sā phát lương	35
IV Qui-dinh sau hết và công-thức thi-hành	35
NGHI-ĐỊNH số 6-BLĐ/LĐ, NĐ ngày mòng 4 tháng giêng năm 1962, thau-hỗi nghị-dịnh số 56-XL/NĐ ngày mồng 8 tháng tám năm 1953 ắn-dịnh những kỳ-nghệ tạm-thời được dùng công-nhân dân bà và thiếu-niên làm việc ban đểm	39
NGHI-ĐỊNH số 58-XL, NĐ ngày thống 10 tháng tàm năm 1955 án-dịnh chi-tiết sp-dụng các ngoại-lệ về ngày nghi hàng tuần trong mấy hạng xi-nghiệp và kỳ- nghệ	41
NGHI-ĐỊNH số 66-XL/NĐ ngày 14 tháng chín năm 1953 àm lịnh những thệ thực áp-dụng bộ luật lao- dộng về đại biểu công nhận trong car xi nghiệu	45
NGHI-ĐỊNH số 22-XI. NĐ ngày 27 tháng từ nằm 1954 chỉ-định những hang xi-nghiệp hay ngành hoạt-động được coi như có công tích về phương-điện định-công hay giải-tông nổi trong bộ luật lao-động	55
NGHI-ĐịNH số 30-XL, NĐ ngày 21 tháng nam năm 1954 án-định thể-thức ấp-dụng các diễu-khoản bộ luật lao-động về sự tập nghề	: : : 57
NGHI-ĐỊNH số 32-NĐ ngày 26 tháng năm năm 1954 án-định cách-thực bắt buộc phải ghi rõ ràng các diu- hiệu chỉ trọng-lượng các kiện hàng được chuyển chữ bằng thu thủy hay bằng thuyển	63
NGH]-Đ[NH số 36-XL NĐ ngày mông 4 tháng sáu năm 1954 ấn định thì-thứ: áp-dụng các diệu-khoản hộ luật lan động về việc hội-bương các công-nhân tuyên-mộ ngoài nơi lầm việc	65
NGHI-ĐỊNH hện-bộ số 42-NE NĐ ngày 24 tháng sáu nhi i 1994 án-định định-suật và thi thiết thu thuế tập nghỗ, chi tu được thu 17 bộ tuật lạc-dọng	69

	Pages
I. – De la déclaration d'établissement	147
II Du registre d'employeur	149
III.— Du livre de paye	151
IV - Dispositions finales et formule executoire	151
ARRETE nº 6-BLD-LD-ND du 4 janvier 1962 portant abrogation de l'arrêté nº 56-XL/ND du 8 anút 1953 relatif au travail de nuit des femmes et des enfants	157
ARRETE n° 58-LD-ND du 10 août 1953 fixant les détails d'application des dérogations au repos hebdomadaire dans certaines catégories d'entreprises et industries.	159
ARRETE nº 66-XL-ND du 14 septembre 1953 défi- njssant les modalités d'application du code du travail concernant les délégués du personnel dans les entreprises.	165
ARRETE nº 22-XL-ND du 27 avril 1954 déclarant services d'utilité publique certaines catégories d'entre- prises ou d'activités, au regard des dispositions du code du travail concernant la grève ou le lock-out	175
ARRETE n° 30 XL-ND du 21 mai 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail concernant l'apprentissage	177
ARRETE n° 32-XL-ND du 26 mai 1954 fixant les conditions matérielles auxquelles devront satisfaire les marques à apposer sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque	183
ARRETE n° 36-XL-ND du 4 juin 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail relatives au voyage de retour des travailleurs recrutés hors du lieu du travail	185
ARRETE INTERMINISTERIEL n° 42-XL-ND du 24 juim 1954 fixant la quotité et les modalités de recouvrement de la taxe d'apprentissage instituée par l'article 17 du code du travail	189

	Trang
NGHI-ĐINH số 6-LĐTN/NĐ ngày 26 tháng bày năm 1954 áp-dụng các điều-khoản của bộ luật lạo- động về việc thành-lập và tô-chức số y-tế và vệ-sinh lại các xī-nghiệp	73
NGHI-ĐINH số 9-LĐTN NĐ ngày mồng 5 tháng tâm năm 1954 ẩn-định thể thức áp-đụng các điều-khoản hộ luật lao-động về việc làm của dàn bà và con nit	83
NGH (-ÐINH số 10-LĐTN/NĐ ngày 11 tháng tấm năm 1954 ấn-định các điều-kiện dặc-biệt về sự làmo công và tập nghề của con trai từ 16 đến 18 tuổi trong những công việc dưới hàm mỏ	101
NG!II-ĐịNH số 28-LĐTN/LĐ/NĐ ngày mồng 5 tháng mười năm 1954 ấn-định thể thức thi hanh các diệu-khoán bộ luật lạo-động về thời-gian lùm việc tại các xi-nghiệp vạn-tài hang-không	105
NGHI-ĐỊNH số 23-LĐTN/LĐ/NĐ ngày 24 tháng hai năm 1955 ấn-định thể thức nghỉ hằng nằm trong các xi-nghiệp tư	113
•	

	Pages
ARRETE nº 6-LDTN-LD du 26 juillet 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le service médical et sanitaire dans les entreprises.	193
ARRETE n° 9-LOTN-NO du 5 août 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le travail des femmes et des enfants	203
ARRETE n° 10 LDTN-ND du 11 août 1954 déterminant les conditions spéciales de travail et d'apprentissage des garçons de seize à dix-huit ans dens les travaux souterrains.	. 223
ARRETE n. 28-LDTN-LD-ND du 5 octobre 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail sur la durée du travail dans les entreprises de transports aériens	227
ARRETE a° 23-LDTN-LD-ND du 24 février 1955 fixant les modelités des congés annuels dans les entre-	235

Số án-bản : 65.966

Nap-bán : Đệ-tử tom-cá-nguyệt 1962